

PHẦN VIII

DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ, CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẦM)

Chương 41

Da sống (trừ da lông) và da thuộc.

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a). Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);

(b). Da chim hoặc các phần da chim còn lông vũ hoặc lông tơ thuộc nhóm 05.05 hoặc 6701; hoặc

(c). Da sống còn lông đã thuộc ta nanh hoặc chuỗi (Chương 43). Tuy nhiên những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41: các loại da sống còn lông, của động vật thuộc loài trâu, bò, ngựa, cừu (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, cừu Caracul, cừu Batur hoặc cừu Ấn độ, cừu Trung quốc, cừu Mông cổ hoặc cừu Tây tạng) hoặc thuộc loài dê (trừ dê Yemen, dê Mông cổ hoặc dê Tây tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc ta nanh (kể cả tiền thuộc) có thể lợn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ "da mộc" bao gồm cả da sống đã được thuộc lại, nhuộm màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3. Trong toàn bộ danh mục, khái niệm "da tổng hợp" chỉ các chất liệu qui định trong nhóm 41.15.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4101				Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	
4101	20	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác	0
4101	50	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0
4101	90	00	00	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4102				Da sống của cừu (tươi, khô, muối, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở chú giải 1(c) của chương này	
4102	10	00	00	- Loại còn lông	0
				- Loại không còn lông:	
4102	21	00	00	- - Đã được axit hoá	0
4102	29	00	00	- - Loại khác	0
4103				Da sống của loài động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong chú giải 1(b) hoặc 1 (c) của chương này	
4103	10	00	00	- Của dê	0
4103	20	00	00	- Của loài bò sát	0
4103	30	00	00	- Của lợn	0
4103	90	00	00	- Của động vật khác	0
4104				Da thuộc hoặc da mọc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
				- Ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):	
4104	11			- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lợn):	
4104	11	10	00	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	0
4104	11	20	00	- - - Da trâu, bò đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	0
4104	11	90	00	- - - Loại khác	0
4104	19			- - Loại khác:	
4104	19	10	00	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	0
4104	19	20	00	- - - Da trâu, bò đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	0
4104	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Ở dạng khô (mộc):	
4104	41			- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lợn):	
4104	41	10	00	- - - Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5
4104	41	90	00	- - - Loại khác	5
4104	49			- - Loại khác:	
4104	49	10	00	- - - Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5
4104	49	90	00	- - - Loại khác	5
4105				Da thuộc hoặc da mọc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4105	10			- Ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):	
4105	10	10	00	-- Loại thuộc bằng phen nhôm	0
4105	10	20	00	-- Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	0
4105	10	30	00	-- Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	0
4105	10	90	00	-- Loại khác	0
4105	30	00	00	- Ở dạng khô (mộc)	5
4106				Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
				- Cửa dê:	
4106	21			-- Ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):	
4106	21	10	00	--- Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	0
4106	21	20	00	--- Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	0
4106	21	90	00	--- Loại khác	0
4106	22	00	00	-- Ở dạng khô (mộc)	5
				- Cửa lợn:	
4106	31			-- Ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):	
4106	31	10	00	--- Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	0
4106	31	90	00	--- Loại khác	0
4106	32			-- Ở dạng khô (mộc):	
4106	32	10	00	--- Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5
4106	32	90	00	--- Loại khác	5
4106	40			- Cửa loài bò sát:	
4106	40	10	00	-- Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	3
4106	40	20	00	-- Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	0
4106	40	90	00	-- Loại khác	0
				- Loại khác:	
4106	91			-- Ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):	
4106	91	10	00	--- Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	0
4106	91	90	00	--- Loại khác	0
4106	92			-- Ở dạng khô (mộc):	
4106	92	10	00	--- Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5
4106	92	90	00	--- Loại khác	5
4107				Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của loài bò (kể cả trâu) hoặc của loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14	
				- Da sống cả con:	
4107	11	00	00	-- Da cật, chưa xẻ	10
4107	12	00	00	-- Da vàng có mặt cật (da lợn)	10
4107	19	00	00	-- Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107	91	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107	92	00	00	- - Da vàng có mặt cật (da lợn)	10
4107	99	00	00	- - Loại khác	10
4112	00	00	00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14	10
4113				Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14	
4113	10	00	00	- Cửa dê	10
4113	20	00	00	- Cửa lợn	10
4113	30	00	00	- Cửa loài bò sát	10
4113	90	00	00	- Loại khác	10
4114				Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	
4114	10	00	00	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	5
4114	20	00	00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5
4115				Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	
4115	10	00	00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5
4115	20	00	00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	5

Chương 42

Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a). Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b). Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gấn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài, trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c). Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d). Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e). Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của các sản phẩm trên thuộc Chương 65;

(f). Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(g). Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ kim hoàn giả khác (nhóm 71.17);

(h). Các đồ gấn hoặc trang trí cho bộ đồ yên cương như bàn đạp ở yên ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khoá yên ngựa, được trình bày riêng (chủ yếu ở Phần XV);

(ij). Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k). Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ: đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...), đèn và bộ đèn);

(l). Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ: đồ chơi trẻ em, trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m). Khuy các loại, cúc bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, cốt khuy bọc và phụ tùng khác của các vật phẩm này, khuy bán thành phẩm thuộc nhóm 96.06.

2. (A). Ngoài các loại trừ của Chú giải 1 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm:

(a). Túi làm bằng các tấm plastic, có hoặc không được in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b). Sản phẩm làm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02).

(B). Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hay nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào các nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ nhằm ghép nối hoặc trang trí đơn giản miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

3. Theo mục đích của nhóm 42.03, thuật ngữ "hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo" chỉ các loại găng tay, găng hở ngón và găng tay bao (kể cả loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4201	00	00	00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	30
4202				Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
				- Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202	11			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	
4202	11	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh	40
4202	11	90	00	- - - Loại khác	40
4202	12			- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202	12	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh	40
4202	12	90	00	- - - Loại khác	40
4202	19			- - Loại khác:	
4202	19	10	00	- - - Bằng gỗ, sắt, thép hoặc kẽm	40
4202	19	20	00	- - - Bằng niken hoặc nhôm	40
4202	19	90	00	- - - Loại khác	40
				- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202	21	00	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng	40
4202	22	00	00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	40
4202	29	00	00	- - Loại khác	40
				- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202	31	00	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng	40
4202	32	00	00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	40
4202	39	00	00	- - Loại khác	40
				- Loại khác:	
4202	91			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng:	
4202	91	10	00	- - - Túi thể thao	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4202	91	20	00	- - - Túi đựng bowling	40
4202	91	90	00	- - - Loại khác	40
4202	92			- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202	92	10	00	- - - Túi đựng bowling	40
4202	92	90	00	- - - Loại khác	40
4202	99			- - Loại khác:	
4202	99	10	00	- - - Bằng đồng	40
4202	99	20	00	- - - Bằng niken	40
4202	99	30	00	- - - Bằng kẽm	40
4202	99	40	00	- - - Bằng nguyên liệu khảm gốc động vật, nguyên liệu khảm gốc thực vật hoặc khoáng chất	40
4202	99	90	00	- - - Loại khác	40
4203				Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	
4203	10	00	00	- Hàng may mặc	50
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203	21	00	00	- - Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao	20
4203	29			- - Loại khác:	
4203	29	10	00	- - - Găng tay bảo hộ lao động	50
4203	29	90	00	- - - Loại khác	50
4203	30	00	00	- Thắt lưng và dây đeo súng	40
4203	40	00	00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	40
4204	00	00	00	Sản phẩm bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, dùng cho máy, dụng cụ cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác	0
4205				Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	
4205	00	10	00	- Dây buộc giày, tấm lót	20
4205	00	20	00	- Dây đai an toàn và dụng cụ lao động dùng trong công nghiệp	20
4205	00	30	00	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức	20
4205	00	90	00	- Loại khác	20
4206				Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	
4206	10	00	00	- Chỉ catgut	0
4206	90	00	00	- Loại khác	0

Chương 43

Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Chú giải

1. Trong toàn bộ danh mục, những nội dung liên quan đến "da lông" trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho các loại da động vật có lông, đã thuộc ta nanh hoặc chuỗi.
2. Chương này không bao gồm:
 - (a). Da chim hoặc mảnh da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hay 67.01);
 - (b). Da sống còn lông hoặc lông cừu thuộc Chương 41 (xem chú giải 1(c) Chương 41);
 - (c). Găng tay, găng hở ngón và găng tay bao bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);
 - (d). Các vật phẩm thuộc Chương 64;
 - (e). Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc
 - (f). Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ: đồ chơi trẻ em, dụng cụ dùng cho các trò chơi, dụng cụ thể thao).
3. Nhóm 43.03 bao gồm da lông và các phần da lông được ghép cùng với vật liệu khác, da lông và các chi tiết làm từ da lông được may lại với nhau tạo thành quần áo hay các chi tiết hoặc phụ trợ của, hoặc dưới dạng sản phẩm khác.
4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hay da lông nhân tạo, trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hay 43.04 tùy theo từng trường hợp.
5. Trong toàn bộ danh mục, cụm từ "da lông nhân tạo" là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hay các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hay dệt kim (thuộc nhóm 58.01 hay 60.01).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4301				Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẫu, các mảnh cắt khác, vẫn còn sử dụng được), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	
4301	10	00	00	- Của loài chồn vizon, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301	30	00	00	- Của các giống cừu Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn độ, Mông cổ, Trung quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301	60	00	00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301	70	00	00	- Của hải cẩu, da nguyên con, có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4301	80	00	00	- Cửa loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301	90	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẫu hoặc mảnh cắt khác vẫn còn sử dụng được	0
4302				Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác), trừ loại thuộc nhóm 43.03	
				- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302	11	00	00	- - Cửa loài chồn vizon	0
4302	13	00	00	- - Cửa các giống cừu Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng	0
4302	19	00	00	- - Loại khác	0
4302	20	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0
4302	30	00	00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0
4303				Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	
4303	10			- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo:	
4303	10	10	00	- - Đồ phụ trợ quần áo	40
4303	10	20	00	- - Hàng may mặc	50
4303	90			- Loại khác:	
4303	90	10	00	- - Túi thể thao	40
4303	90	20	00	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	40
4303	90	90	00	- - Loại khác	40
4304				Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	
4304	00	10	00	- Da lông nhân tạo	30
4304	00	20	00	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	50
				- Loại khác:	
4304	00	91	00	- - Túi thể thao	50
4304	00	99	00	- - Loại khác	50

Phân IX

GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

CHƯƠNG 44

GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a). Gỗ dưới dạng mảnh, mẫu vụn, vỏ bào được nghiền, tán nhỏ thành bột dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);
- (b). Tre nứa hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chế, xẻ hoặc cắt theo chiều dài (thuộc nhóm 14.01);
- (c). Gỗ dưới dạng mảnh, mẫu vụn, đã được nghiền thành bột để dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm và thuộc da (nhóm 14.04);
- (d). Than hoạt tính (nhóm 38.02);
- (e). Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;
- (f). Các mặt hàng thuộc Chương 46;
- (g). Giấy dếp hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;
- (h). Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ: ô dù, batoong và các bộ phận của chúng);
- (ij). Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;
- (k). Đồ kim hoàn giả thuộc nhóm 71.17;
- (l). Các mặt hàng thuộc phần XVI hoặc phần XVII (ví dụ: các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc, thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);
- (m). Các mặt hàng thuộc phần XVIII (ví dụ: vỏ đồng hồ, nhạc cụ và các bộ phận của chúng);
- (n). Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);
- (o). Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ: đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, cấu kiện nhà lắp ghép sẵn);
- (p). Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ: đồ đạc như đồ chơi trẻ em, trang thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);
- (q). Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ: tàu hút thuốc và phụ tùng của chúng, khay, bút chì), trừ thân và tay cầm bằng gỗ dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc
- (r). Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ: các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Chương này khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hoá học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp) và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hoá học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 bao gồm các mặt hàng có mô tả riêng của các loại ván

dăm hoặc tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, đột lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không bao gồm các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo mục đích của Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng bao gồm cả tre nứa và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 4403.41 đến 4403.49, 4407.24 đến 4407.29, 4408.31 đến 4408.39 và 4412.13 đến 4412.99, thuật ngữ "gỗ nhiệt đới" chỉ một trong các loại gỗ dưới đây:

2.

Abura, Acajou d'Afrique, Afrormosia, Ako, Alan, Andiroba, Aningré, Avodiré, Azobé, Balau, Balsa, Bossé clair, Bossé foncé, Cativo, Cedro, Dabema, Meranti đỏ sẫm, Dibétou, Doussié, Framiré, Freijo, Fromager, Fuma, Gerongang, Ilomba, Imbuia, Ipé, Iroko, Jaboty, Jelutong, Jequitiba, Jongkong, Kapur, Kempas, Keruing, Kosipo, Kotibé, Koto, Meranti đỏ nhạt, Limba, Louro, Macaranduba, Mahogany, Makoré, Mandioqueira, Mansonia, Mengkulang, Meranti Bakau, Merawan, Merbau, Merpauh, Mersawa, Moabi, Niangon, Nyatoh, Obeche, Okoumé, Onzabili, Orey, Ovengkol, Ozigo, Padauk, Paldao, Palissandre de Guatemala, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Pau Amarelo, Pau Marfim, Pulai, Puna, Quaruba, Ramin, Sapelli, Saqui-Saqui, Sepetir, Sipo, Sucupira, Suren, Tauari, Teak, Tiama, Tola, Virola, Lauan trắng, Meranti trắng, Seraya trắng, Meranti vàng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4401				Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, dăm hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	
4401	10	00	00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5
				- Vỏ bào, dăm gỗ:	
4401	21	00	00	- - Từ cây lá kim	5
4401	22	00	00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5
4401	30	00	00	- Mùn cưa, phế liệu gỗ, dăm hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	5
4402	00	00	00	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), dăm hoặc chưa đóng thành khối	5
4403				Gỗ cây, dăm hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4403	10			- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403	10	10	00	-- Cột sào (Baulks)	0
4403	10	20	00	-- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	10	30	00	-- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	10	40	00	-- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	10	90	00	-- Loại khác	0
4403	20			- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
				-- Damar Minyak:	
4403	20	11	00	--- Gỗ làm bột giấy	0
4403	20	12	00	--- Cột sào (Baulks)	0
4403	20	13	00	--- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	20	14	00	--- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	20	15	00	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	20	19	00	--- Loại khác	0
				-- Podo:	
4403	20	21	00	--- Gỗ làm bột giấy	0
4403	20	22	00	--- Cột sào (Baulks)	0
4403	20	23	00	--- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	20	24	00	--- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	20	25	00	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	20	29	00	--- Loại khác	0
				-- Sempilor:	
4403	20	31	00	--- Gỗ làm bột giấy	0
4403	20	32	00	--- Cột sào (Baulks)	0
4403	20	33	00	--- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	20	34	00	--- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	20	35	00	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	20	39	00	--- Loại khác	0
				-- Loại khác:	
4403	20	91	00	--- Gỗ làm bột giấy	0
4403	20	92	00	--- Cột sào (Baulks)	0
4403	20	93	00	--- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	20	94	00	--- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	20	95	00	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	20	99	00	--- Loại khác	0
				- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:	
4403	41			-- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
				--- Meranti đỏ sẫm (Obar Suluk):	
4403	41	11	00	---- Gỗ làm bột giấy	0
4403	41	12	00	---- Cột sào (Baulks)	0
4403	41	13	00	---- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	41	14	00	---- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	41	15	00	---- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4403	41	19	00	---- Loại khác	0
				--- Meranti đỏ nhạt (Red Seraya):	
4403	41	21	00	---- Gỗ làm bột giấy	0
4403	41	22	00	---- Cột sào (Baulks)	0
4403	41	23	00	---- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	41	24	00	---- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	41	25	00	---- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	41	29	00	---- Loại khác	0
				--- Meranti bakau:	
4403	41	31	00	---- Gỗ làm bột giấy	0
4403	41	32	00	---- Cột sào (Baulks)	0
4403	41	33	00	---- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	41	34	00	---- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	41	35	00	---- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	41	39	00	---- Loại khác	0
4403	49			-- Loại khác:	
				--- Kapur:	
4403	49	11	00	---- Gỗ làm bột giấy	0
4403	49	12	00	---- Cột sào (Baulks)	0
4403	49	13	00	---- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	49	14	00	---- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	49	15	00	---- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	49	19	00	---- Loại khác	0
				--- Keruing:	
4403	49	21	00	---- Gỗ làm bột giấy	0
4403	49	22	00	---- Cột sào (Baulks)	0
4403	49	23	00	---- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	49	24	00	---- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	49	25	00	---- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	49	29	00	---- Loại khác	0
				--- Ramin:	
4403	49	31	00	---- Gỗ làm bột giấy	0
4403	49	32	00	---- Cột sào (Baulks)	0
4403	49	33	00	---- Khúc gỗ để cửa, xẻ và đã làm lớp mặt, dạng nhám	0
4403	49	34	00	---- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt, đã được đẽo vuông	0
4403	49	35	00	---- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	49	36	00	---- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	49	39	00	---- Loại khác	0
				--- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong chú giải 1 phân phân nhóm của chương này:	
4403	49	91	00	---- Gỗ làm bột giấy	0
4403	49	92	00	---- Cột sào (Baulks)	0
4403	49	93	00	---- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	49	94	00	---- Cột tròn chống hầm lò	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4403	49	95	00	---- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	49	99	00	---- Loại khác	0
				- Loại khác:	
4403	91			-- Gỗ sồi (Quercus spp):	
4403	91	10	00	--- Gỗ làm bột giấy	0
4403	91	20	00	--- Cột sào (Baulks)	0
4403	91	30	00	--- Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	91	40	00	--- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	91	50	00	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	91	90	00	--- Loại khác	0
4403	92			-- Gỗ sồi (Fagus spp):	
4403	92	10	00	--- Gỗ làm bột giấy	0
4403	92	20	00	--- Cột sào (Baulks)	0
4403	92	30	00	--- Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	92	40	00	--- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	92	50	00	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	92	90	00	--- Loại khác	0
4403	99			-- Loại khác:	
4403	99	10	00	--- Gỗ làm bột giấy	0
4403	99	20	00	--- Cột sào (Baulks)	0
4403	99	30	00	--- Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt	0
4403	99	40	00	--- Cột tròn chống hầm lò	0
4403	99	50	00	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0
4403	99	90	00	--- Loại khác	0
4404				Gỗ dai thùng; cọc chẻ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuỗi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự	
4404	10	00	00	- Từ cây lá kim	3
4404	20	00	00	- Từ cây không thuộc loại lá kim	3
4405	00	00	00	Sợi gỗ, bột gỗ	1
4406				Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
4406	10	00	00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0
4406	90	00	00	- Loại khác	0
4407				Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	
4407	10			- Gỗ từ cây lá kim:	
4407	10	10	00	-- Đã bào	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4407	10	20	00	-- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	10	90	00	-- Loại khác	0
				- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải 1 phân phân nhóm của chương này:	
4407	24			-- Gỗ Virola, Magohany (Swietenia spp), Imbuia và Balsa:	
4407	24	10	00	--- Đã bào	0
4407	24	20	00	--- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	24	90	00	--- Loại khác	0
4407	25			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau:	
				--- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407	25	11	00	---- Đã bào	0
4407	25	12	00	---- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	25	19	00	---- Loại khác	0
				--- Meranti bakau:	
4407	25	21	00	---- Đã bào	0
4407	25	22	00	---- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	25	29	00	---- Loại khác	0
				- - Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407	26	10	00	--- Đã bào	0
4407	26	20	00	--- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	26	90	00	--- Loại khác	0
4407	29			-- Loại khác:	
				--- Jelutong (Dyera spp.):	
4407	29	11	00	---- Đã bào	0
4407	29	12	00	---- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	19	00	---- Loại khác	0
				--- Kapur (Dryobalanops spp):	
4407	29	21	00	---- Đã bào	0
4407	29	22	00	---- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	29	00	---- Loại khác	0
				--- Kempas (Koompassia spp):	
4407	29	31	00	---- Đã bào	0
4407	29	32	00	---- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	39	00	---- Loại khác	0
				--- Keruing (Dipterocarpus spp):	
4407	29	41	00	---- Đã bào	0
4407	29	42	00	---- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	49	00	---- Loại khác	0
				--- Ramin (Gonystylus spp):	
4407	29	51	00	---- Đã bào	0
4407	29	52	00	---- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	59	00	---- Loại khác	0
				--- Teak (Tectong spp):	
4407	29	61	00	---- Sàn gỗ tích đã bào	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4407	29	62	00	---- Loại khác, đã bào	0
4407	29	63	00	---- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	69	00	---- Loại khác	0
				--- Balau (Shorea spp):	
4407	29	71	00	---- Đã bào	0
4407	29	72	00	---- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	79	00	---- Loại khác	0
				--- Mengkulang (Heritiera spp):	
4407	29	81	00	---- Đã bào	0
4407	29	82	00	---- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	89	00	---- Loại khác	0
				--- Loại khác:	
				---- Jongkong và Merbau (Intsia spp):	
4407	29	91	00	----- Đã bào	0
4407	29	92	00	----- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	93	00	----- Loại khác	0
				----- Loại khác:	
4407	29	94	00	----- Đã bào	0
4407	29	95	00	----- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	99	00	----- Loại khác	0
				- Loại khác:	
4407	91			-- Gỗ sồi (Quercus spp):	
4407	91	10	00	--- Đã bào	0
4407	91	20	00	--- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	91	90	00	--- Loại khác	0
4407	92			-- Gỗ sồi (Fagus spp):	
4407	92	10	00	--- Đã bào	0
4407	92	20	00	--- Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	92	90	00	--- Loại khác	0
4407	99			-- Loại khác:	
4407	99	10	00	--- Gỗ aguila, đã bào	0
4407	99	20	00	--- Gỗ aguila, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	99	30	00	--- Loại khác, đã bào	0
4407	99	40	00	--- Loại khác, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	99	90	00	--- Loại khác	0
4408				Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	
4408	10			- Gỗ từ cây lá kim:	
4408	10	10	00	-- Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0
4408	10	20	00	-- Gỗ khác đã gia công để sản xuất bút chì	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4408	10	30	00	-- Ván lạng lớp mặt	0
4408	10	90	00	-- Loại khác	0
				- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải 1 phân nhóm của chương này:	
4408	31			-- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau:	
4408	31	10	00	--- Đã gia công để sản xuất bút chì	0
4408	31	90	00	--- Loại khác	0
4408	39			-- Loại khác:	
4408	39	10	00	--- Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0
4408	39	20	00	--- Gỗ khác đã gia công để sản xuất bút chì	0
4408	39	90	00	--- Loại khác	0
4408	90			- Loại khác:	
4408	90	10	00	-- Ván lạng lớp mặt	0
4408	90	20	00	-- Gỗ tếch khác không dùng để sản xuất bút chì	0
4408	90	90	00	-- Loại khác	0
4409				Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dãi gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân hoặc gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu	
4409	10	00	00	- Gỗ cây lá kim	3
4409	20			- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409	20	10	00	-- Dải gỗ tếch làm ván sàn	3
4409	20	20	00	-- Dải gỗ loại khác làm ván sàn	3
4409	20	30	00	-- Nẹp gỗ tếch làm ván sàn	3
4409	20	90	00	-- Loại khác	3
4410				Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác	
				- Ván dăm định hướng và ván xốp, bằng gỗ:	
4410	21	00	00	-- Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giấy ráp	10
4410	29	00	00	-- Loại khác	10
				- Loại khác, bằng gỗ:	
4410	31	00	00	-- Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giấy ráp	10
4410	32	00	00	-- Được phủ mặt bằng giấy tẩm melamin	10
4410	33	00	00	-- Được phủ mặt bằng lớp trang trí bằng plastic	10
4410	39	00	00	-- Loại khác	10
4410	90	00	00	- Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4411				Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	
				- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,8g/cm ³ :	
4411	11	00	00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10
4411	19	00	00	-- Loại khác	10
				- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,5g/cm ³ đến 0,8g/cm ³ :	
4411	21	00	00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10
4411	29			-- Loại khác:	
4411	29	10	00	--- Loại có hạt tròn hoặc hoa văn hình hạt tròn và đường gờ, đường chỉ trên bề mặt, kể cả tấm ván ốp chân tường và tấm khác có đường gờ, đường chỉ	10
4411	29	90	00	--- Loại khác	10
				- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,35g/cm ³ đến 0,5g/cm ³ :	
4411	31	00	00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10
4411	39			-- Loại khác:	
4411	39	10	00	--- Loại có hạt tròn hoặc hoa văn hình hạt tròn và đường gờ, đường chỉ trên bề mặt, kể cả tấm ván ốp chân tường và tấm khác có đường gờ, đường chỉ	10
4411	39	90	00	--- Loại khác	10
				- Loại khác:	
4411	91	00	00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10
4411	99			-- Loại khác:	
4411	99	10	00	--- Loại có hạt tròn hoặc hoa văn hình hạt tròn và đường gờ, đường chỉ trên bề mặt, kể cả tấm ván ốp chân tường và tấm khác có đường gờ, đường chỉ	10
4411	99	90	00	--- Loại khác	10
4412				Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự	
				- Gỗ dán chỉ gồm các lớp gỗ, mỗi lớp dày không quá 6mm:	
4412	13			-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này:	
4412	13	10	00	--- Loại phẳng	10
4412	13	90	00	--- Loại khác	10
4412	14			-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:	
4412	14	10	00	--- Loại phẳng	10
4412	14	90	00	--- Loại khác	10
4412	19			-- Loại khác:	
4412	19	10	00	--- Loại phẳng	10
4412	19	90	00	--- Loại khác	10
				- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:	
4412	22	00	00	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4412	23	00	00	-- Loại khác, chứa ít nhất một lớp là ván dăm	10
4412	29	00	00	-- Loại khác	10
				- Loại khác:	
4412	92	00	00	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này	10
4412	93	00	00	-- Loại khác, chứa ít nhất một lớp là ván dăm	10
4412	99	00	00	-- Loại khác	10
4413	00	00	00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình	3
4414	00	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	40
4415				Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ	
4415	10	00	00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp	30
4415	20	00	00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá, kệ để hàng	30
4416				Thùng tô nôi, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	
4416	00	10	00	- Tấm ván cong	30
4416	00	90	00	- Loại khác	30
4417				Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ	
4417	00	10	00	- Cốt hoặc khuôn của giấy, ủng	20
4417	00	90	00	- Loại khác	30
4418				Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xộp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép	
4418	10	00	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5
4418	20	00	00	- Cửa ra vào và khung, ngưỡng cửa của chúng	5
4418	30	00	00	- Panen lát sàn	5
4418	40	00	00	- Ván cốt pha xây dựng	5
4418	50	00	00	- Ván lợp	5
4418	90			- Loại khác:	
4418	90	10	00	-- Panen có lõi xộp nhân tạo	5
4418	90	90	00	-- Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4419	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	40
4420				Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94	
4420	10	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gỗ	40
4420	90	00	00	- Loại khác	40
4421				Các sản phẩm bằng gỗ khác	
4421	10	00	00	- Mắc treo quần áo	40
4421	90			- Loại khác:	
4421	90	10	00	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi; guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421	90	20	00	- - Thanh gỗ để làm diêm	40
4421	90	30	00	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép	40
4421	90	40	00	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	40
4421	90	50	00	- - Khối lát bằng gỗ	40
4421	90	60	00	- - Mành và phụ kiện của mành	40
4421	90	70	00	- - Quạt tay và tấm che kéo bằng tay, khung và cán của khung; bộ phận của khung và cán	40
				- - Loại khác:	
4421	90	91	00	- - - Yên ngựa và yên bò	40
4421	90	92	00	- - - Chuối hạt cầu nguyện	40
4421	90	93	00	- - - Chuối hạt loại khác	40
4421	90	94	00	- - - Tăm	40
4421	90	99	00	- - - Loại khác	40

Chương 45

Lie và các sản phẩm bằng lie

Chú giải

- Chương này không bao gồm:
 - Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;
 - Mũ và các vật đội đầu khác hay các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc
 - Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ: đồ chơi trẻ em, dụng cụ dùng cho các trò chơi, dụng cụ thể thao).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4501				Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột	
4501	10	00	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1
4501	90	00	00	- Loại khác	1
4502	00	00	00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã dẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)	5
4503				Các sản phẩm bằng lie tự nhiên	
4503	10	00	00	- Nút và nắp đậy	20
4503	90	00	00	- Loại khác	20
4504				Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính	
4504	10	00	00	- Dạng khối, tấm, lá, dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10
4504	90	00	00	- Loại khác	20

Chương 46

Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải

1. Trong Chương này, khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; bao gồm rơm, liễu gai, tre, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ: dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang, cây cọ sợi, hoặc các dải thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, monofilament, dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm: dải bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (giả da) hoặc dải bằng nỉ hay sản phẩm không dệt, tóc, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc monofilament, dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

- (a). Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;
- (b). Thùng, chảo, nắp đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);
- (c). Giấy, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;
- (d). Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc
- (e). Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ: đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...), các loại đèn và bộ đèn).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện đã được xếp kề cạnh và kết với nhau, ở dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4601				Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt thành tấm ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ: chiếu, thảm, màn)	
4601	20			- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
4601	20	10	00	- - Chiếu và thảm	40
4601	20	20	00	- - Màn	40
				- Loại khác:	
4601	91			- - Bằng vật liệu thực vật:	
4601	91	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép hoặc chưa ghép thành dải	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4601	91	90	00	- - - Loại khác	40
4601	99			- - Loại khác:	
4601	99	10	00	- - - Chiếu và thảm	40
4601	99	20	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép hoặc chưa được ghép thành dải	30
4601	99	90	00	- - - Loại khác	40
4602				Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 4601; các sản phẩm từ cây họ mướp	
4602	10			- Bảng vật liệu thực vật:	
4602	10	10	00	- - Bảng song mây	40
4602	10	20	00	- - Bảng tre	40
4602	10	90	00	- - Loại khác	40
4602	90	00	00	- Loại khác	40

PHẦN X

BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ VẬT LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC CÁCHÔNG LOẠI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY, CÁCHÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47

Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cáchông loại (phế liệu và vụn thừa)

Chú giải

1. Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan" có nghĩa là bột giấy hoá học từ gỗ có hàm lượng phần không hoà tan là 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm và 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfit, hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4701	00	00	00	Bột giấy cơ học từ gỗ	1
4702				Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	
4702	00	10	00	- Dùng để sản xuất xơ rayon	1
4702	00	90	00	- Loại khác	1
4703				Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan	
				- Chưa tẩy trắng:	
4703	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1
4703	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1
4703	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1
4704				Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sunfit, trừ loại hòa tan	
				- Chưa tẩy trắng:	
4704	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1
4704	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1
4704	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1
4705	00	00	00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học	1
4706				Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cátông loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác	
4706	10	00	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1
4706	20	00	00	- Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cátông loại (phế liệu và vụn thừa)	1
				- Loại khác:	
4706	91	00	00	- - Loại cơ học	1
4706	92	00	00	- - Loại hóa học	1
4706	93	00	00	- - Loại bán hóa học	1
4707				Giấy loại hoặc cátông loại (phế liệu và vụn thừa)	
4707	10	00	00	- Giấy hoặc cátông kraft hoặc giấy hoặc cátông sóng chưa tẩy trắng	3
4707	20	00	00	- Giấy hoặc cátông khác, loại được làm chủ yếu từ bột giấy hóa học, đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	3
4707	30	00	00	- Giấy hoặc cátông, loại được làm chủ yếu từ bột giấy cơ học (ví dụ giấy in báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm tương tự)	3
4707	90	00	00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	3

Chương 48

Giấy và cactông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, mọi sự đề cập đến “giấy” đều bao gồm cả đề cập đến cactông (bất kể độ dày hoặc khối lượng tính trên 1 m²).

2. Chương này không bao gồm:

- (a). Các sản phẩm thuộc Chương 30;
- (b). Lá phôi dập của nhóm 32.12;
- (c). Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng bằng các loại mỹ phẩm (Chương 33);
- (d). Giấy hoặc tấm lót xenlulo đã thấm tẩm, tráng, phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), hoặc bằng các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (thuộc nhóm 34.05);
- (e). Giấy hoặc cactông có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;
- (f). Giấy được thấm tẩm chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm (nhóm 38.22);
- (g). Giấy được gia cố bằng tấm plastic, hoặc một lớp giấy hoặc cactông được tráng hoặc phủ một lớp plastic, lớp plastic này dày hơn 1/2 tổng bề dày, hoặc các sản phẩm làm bằng loại giấy này, trừ các tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14 (Chương 39);
- (h). Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 (ví dụ hàng du lịch);
- (ij). Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm bằng vật liệu tết bện);
- (k). Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI);
- (l). Các sản phẩm thuộc Chương 64 hoặc 65;
- (m). Giấy hoặc cactông ráp (nhóm 68.05) giấy hoặc cactông bồi mica (nhóm 68.14) (tuy nhiên, giấy và cactông tráng phủ bằng bột mica được xếp vào Chương này);
- (n). Lá kim loại bồi trên giấy hoặc cactông (Phần XV);
- (o). Các sản phẩm thuộc nhóm 92.09; hoặc
- (p). Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ: đồ chơi, dụng cụ của các trò chơi, dụng cụ thể thao) hoặc các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ: các loại khuy, cúc).

3. Theo nội dung Chú giải 7, các nhóm từ 48.01 đến 48.05 bao gồm cả giấy và cactông được cán láng, cán láng đặc biệt, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng bao gồm cả các loại giấy, cactông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã nhuộm màu hoặc in vân toàn bộ bằng phương pháp nào đó. Trừ khi nhóm 48.03 có yêu cầu khác, các nhóm này không áp dụng cho giấy, cactông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác.

4. Trong Chương này "giấy in báo" có nghĩa là loại giấy không tráng phủ bề mặt sử dụng để in báo, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ không nhỏ hơn 65% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf

(1MPa) cho cả hai mặt trên 2,5 micromet, định lượng từ 40 g/m² đến 65 g/m².

5. Theo mục đích của nhóm 48.02, các thuật ngữ “giấy và cactông, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác” và “giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ” nghĩa là giấy và cactông được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy cơ học hoặc bột giấy hoá cơ, và thoả mãn một trong những tiêu chí sau đây:

Đối với loại giấy hoặc cactông định lượng không quá 150 g/m²:

- (a). Có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ từ 10% trở lên, và
 1. định lượng không quá 80 g/m², hoặc
 2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc
- (b). Có hàm lượng tro trên 8%, và :
 1. định lượng không quá 80 g/m², hoặc
 2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc
- (c). Có hàm lượng tro trên 3% và độ trắng từ 60% trở lên; hoặc
- (d). Có hàm lượng tro trên 3% đến 8%, độ trắng dưới 60%, và chỉ số bực (burst index) từ 2.5 kPa.m²/g trở xuống; hoặc
- (e). Có hàm lượng tro từ 3% trở xuống, độ trắng từ 60% trở lên, và chỉ số bực từ 2,5 kPa.m²/g trở xuống.

Đối với loại giấy hoặc cactông có định lượng trên 150 g/m²:

- (a). Được nhuộm màu toàn bộ; hoặc
- (b). Có độ trắng từ 60 % trở lên, và:
 1. Độ dày (caliper) từ 225 micromet (microns) trở xuống, hoặc
 2. Độ dày (calliper) trên 225 micromet (microns) đến 508 micromet và hàm lượng tro trên 3 %; hoặc
- (c). Có độ trắng dưới 60%, độ dày (caliper) từ 254 micromet (microns) trở xuống và hàm lượng tro trên 8 %.

Tuy nhiên, nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc cactông lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy nỉ hoặc cactông nỉ.

6. Trong Chương này "giấy và cactông kraft" có nghĩa là loại giấy và cactông có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy.

7. Trừ khi nội dung của nhóm có yêu cầu khác, giấy, cactông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong 2 hoặc nhiều nhóm từ 48.01 đến 48.11 sẽ được xếp vào nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục.

8. Các nhóm 48.01 và từ 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, cactông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo:

- (a). Ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc
- (b). Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều

kia trên 15 cm khi không gấp.

9. Theo mục đích của nhóm 48.14, khái niệm "giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự" chỉ áp dụng đối với:

(a). Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm đến 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà:

(i). Giấy vân, rập nổi, nhuộm màu bề mặt, in theo mẫu trên mặt hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ: bằng vụn xơ dệt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic trong suốt để bảo vệ;

(ii). Mặt làm gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rơm, vụn gỗ, v.v...;

(iii). Tráng hoặc phủ bề mặt bằng một lớp plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, nhuộm màu, in theo mẫu hoặc trang trí kiểu khác; hoặc

(iv). Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dệt thoi;

(b). Các loại diêm và băng trang trí bằng giấy, được xử lý như trên, có hoặc không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà;

(c). Tấm phủ tường bằng giấy đã làm sẵn thành các băng, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã in sẵn để ghép làm phong cảnh, kiểu mẫu hoặc môtip khi dán lên tường.

Các sản phẩm bằng giấy hoặc cactông thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong nhóm 48.15.

10. Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiệp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ răng cưa.

11. Nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiệp, thẻ răng cưa, làm bằng giấy hoặc cactông dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy.

12. Trừ các hàng hoá thuộc nhóm 48.14 hoặc 48.21, các loại giấy, cactông, tấm lót xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, chữ hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà các loại đó không chỉ đơn thuần là phụ đối với công dụng chủ yếu của sản phẩm, xếp vào Chương 49.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và cactông được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m² và có độ bền tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc chỉ số tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các loại có định lượng khác.

Định lượng g/m ²	Độ bền tối thiểu Kpa
-----	-----
115	393
125	417

200	637
300	824
400	961

2. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.21 và 4804.29, "giấy kraft làm bao" có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m² đến 115 g/m² và thoả mãn một trong các bộ tiêu chuẩn sau đây:

(a). Chỉ số bực không dưới 3,7 kPa.m²/g và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc.

b). Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây hoặc chỉ số tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:

Định lượng g/m ²	Độ bền xé tối thiểu mN		Độ bền kéo tối thiểu kN/m	
	Chiều dọc	Chiều dọc+chiều ngang	Chiều dọc	Chiều dọc+chiều ngang
60	700	1.510	1,9	6
70	830	1.790	2,3	7,2
80	965	2.070	2,8	8,3
100	1.230	2.635	3,7	10,6
115	1.425	3.060	4,4	12,3

3. Theo mục đích của phân nhóm 4805.11, "giấy làm lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hoá học" có nghĩa là giấy ở dạng cuộn, có hàm lượng bột giấy gỗ cứng bán hoá học chưa tẩy trắng không nhỏ hơn 65% so với tổng lượng bột giấy và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) lớn hơn 1,8 Niuton/g/m² tại điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23°C.

4. Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rom rạ bán hoá học, định lượng từ 130 g/m² trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) trên 1,4 Niuton/g/m² tại điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50 %, nhiệt độ 23°C.

5. Các phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và cactông được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và cactông loại (phế liệu và vụn thừa). Cactông lớp mặt có thể có mặt trên được nhuộm màu hoặc được làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bực không

nhỏ hơn 2 kPa.m²/g.

6. Theo mục đích của phân nhóm 4805.30, "giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit" có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có hàm lượng bột giấy sun phít trên 40% so với tổng lượng bột giấy, hàm lượng tro không quá 8 % và chỉ số bụi không dưới 1,47 kPa.m²/g.

7. Theo mục đích của phân nhóm 4810.22, "giấy tráng nhẹ" là loại giấy được tráng 2 mặt, có định lượng không quá 72 g/m², khối lượng chất tráng trên mỗi mặt không quá 15 g/m², trên giấy nền có hàm lượng bột giấy cơ học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4801				Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	
4801	00	10	00	- Định lượng không quá 55g/m ²	40
4801	00	90	00	- Loại khác	40
4802				Giấy và cátông không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và cátông sản xuất thủ công	
4802	10	00	00	- Giấy và cátông, sản xuất thủ công	40
4802	20	00	00	- Giấy và cátông sử dụng làm nền cho giấy và cátông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4802	30			- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:	
4802	30	10	00	- - Định lượng dưới 20g/m ²	5
4802	30	90	00	- - Loại khác	5
4802	40	00	00	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	10
				- Giấy và cátông khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10%:	
4802	54			- - Có định lượng dưới 40g/m ² :	
4802	54	10	00	- - - Sử dụng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	40
4802	54	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	54	30	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	50
4802	54	90	00	- - - Loại khác	40
4802	55			- - Có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng cuộn:	
4802	55	10	00	- - - Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	40
4802	55	20	00	- - - Giấy và cátông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cổ	40
4802	55	30	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4802	55	40	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	50
4802	55	90		--- Loại khác:	
4802	55	90	10	---- Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5
4802	55	90	90	---- Loại khác	40
4802	56			-- Có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802	56	10	00	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	40
4802	56	20	00	--- Giấy và cátông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cổ	40
4802	56	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	50
4802	56	90	00	--- Loại khác	40
4802	57			-- Loại khác, có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² :	
4802	57	10	00	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	40
4802	57	20	00	--- Giấy và cátông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cổ	40
4802	57	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	50
4802	57	90	00	--- Loại khác	40
4802	58			-- Có định lượng lớn hơn 150g/m ² :	
4802	58	10	00	--- Loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	40
4802	58	20	00	--- Giấy và cátông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cổ	40
4802	58	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	50
4802	58	90	00	--- Loại khác	40
				- Giấy và cátông khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:	
4802	61			-- Dạng cuộn:	
4802	61	10	00	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	61	20	00	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	40
4802	61	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	50
4802	61	90	00	--- Loại khác	40
4802	62			-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm, ở dạng không gấp:	
4802	62	10	00	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4802	62	20	00	- - - Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	40
4802	62	30	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	50
4802	62	90	00	- - - Loại khác	40
4802	69			- - Loại khác:	
4802	69	10	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	69	20	00	- - - Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	40
4802	69	30	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	50
4802	69	90	00	- - - Loại khác	40
4803				Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lụa lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự chưa được gia công thành phẩm dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, dập nổi, đục lỗ răng ca, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	
4803	00	10	00	- Tấm lót xenlulo, loại mới chỉ gia công ở mức tạo màu hoặc tạo vân hoa toàn bộ bề mặt	40
4803	00	20	00	- Giấy lụa	40
4803	00	90	00	- Loại khác	40
4804				Giấy và cắctông kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	
				- Cắctông kraft lớp mặt:	
4804	11	00	00	- - Loại chưa tẩy trắng	20
4804	19	00	00	- - Loại khác	30
				- Giấy kraft làm bao:	
4804	21			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	21	10	00	- - - Làm bao xi măng	3
4804	21	90	00	- - - Loại khác	30
4804	29			- - Loại khác:	
4804	29	10	00	- - - Giấy bồi (composite paper)	20
4804	29	90	00	- - - Loại khác	20
				- Giấy và cắctông kraft khác có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:	
4804	31			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	31	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804	31	20	00	- - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dinamite	10
4804	31	30	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4804	31	90		--- Loại khác:	
4804	31	90	10	---- Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5
4804	31	90	90	---- Loại khác	20
4804	39			-- Loại khác:	
4804	39	10	00	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10
4804	39	90	00	--- Loại khác	20
				- Giấy và cactông kraft khác có định lượng trên 150g/m ² đến dưới 225g/m ² :	
4804	41			-- Loại chưa tẩy trắng:	
4804	41	10	00	--- Giấy kraft cách điện	5
4804	41	90	00	--- Loại khác	30
4804	42	00	00	-- Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	30
4804	49	00	00	-- Loại khác	30
				- Giấy và cactông kraft khác có định lượng từ 225g/m ² trở lên:	
4804	51			-- Loại chưa tẩy trắng:	
4804	51	10	00	--- Giấy kraft cách điện; cactông ép có định lượng từ 600 g/m ² trở lên	5
4804	51	20	00	--- Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dinamite	30
4804	51	30	00	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10
4804	51	90	00	--- Loại khác	30
4804	52	00	00	-- Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	30
4804	59	00	00	-- Loại khác	30
4805				Giấy và cactông không trắng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong chú giải 3 của Chương này	
				- Giấy làm lớp sóng:	
4805	11	00	00	-- Sản xuất từ bột giấy bán hóa học	10
4805	12	00	00	-- Sản xuất từ bột giấy rơm rạ	10
4805	19	00	00	-- Loại khác	10
				- Cactông lớp mặt (được làm từ bột giấy tái chế):	
4805	24	00	00	-- Có định lượng từ 150g/m ² trở xuống	10
4805	25	00	00	-- Có định lượng trên 150g/m ²	10
4805	30			- Giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit:	
4805	30	10	00	-- Giấy gói diêm đã in màu	10
4805	30	90	00	-- Loại khác	10
4805	40	00		- Giấy lọc và cactông lọc:	
4805	40	00	10	-- Giấy làm nền sản xuất giấy lọc	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4805	40	00	90	- - Loại khác	10
4805	50	00	00	- Giấy nỉ và cactông nỉ	10
				- Loại khác:	
4805	91			- - Có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:	
4805	91	10	00	- - - Giấy dùng để chèn vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6%	5
4805	91	20	00	- - - Giấy thấm	20
4805	91	30	00	- - - Giấy vàng mã	30
4805	91	90	00	- - - Loại khác	5
4805	92	00	00	- - Có định lượng trên 150g/m ² đến dưới 225g/m ²	10
4805	93	00	00	- - Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên	10
4806				Giấy giả da gốc thực vật, giấy chống thấm dầu, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ	
4806	10	00	00	- Giấy giả da gốc thực vật	3
4806	20	00	00	- Giấy chống thấm dầu	10
4806	30	00	00	- Giấy can	3
4806	40	00	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5
4807	00	00	00	Giấy và cactông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cactông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính) chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ	30
4808				Giấy và cactông làn sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm chun, làm nhăn, dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03	
4808	10	00	00	- Giấy và cactông sóng, đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa	10
4808	20	00	00	- Giấy kraft làm bao bì, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10
4808	30	00	00	- Giấy kraft khác, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10
4808	90			- Loại khác:	
4808	90	10	00	- - Giấy dập nổi kể cả giấy trang trí dùng để sản xuất giấy viết, giấy in, giấy lót hoặc giấy bọc ngoài	10
4808	90	90	00	- - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4809				Giấy than, giấy tự cobby (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho nhân bản giấy nền hoặc các tấm in offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ	
4809	10			- Giấy than và giấy copy tương tự :	
4809	10	10	00	- - Giấy than	20
4809	10	90	00	- - Loại khác	20
4809	20	00	00	- Giấy tự nhân bản	10
4809	90	00	00	- Loại khác	20
4810				Giấy và cactông, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với bất kỳ kích cỡ nào	
				- Giấy và cactông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc loại có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy:	
4810	13			- - Dạng cuộn:	
4810	13	10	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	13	20	00	- - - Giấy mỹ thuật (giấy art)	10
4810	13	30	00	- - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	13	90	00	- - - Loại khác	10
4810	14			- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4810	14	10	00	- - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	14	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	14	30	00	- - - Giấy dùng để in chứng khoán, vé, cuống vé hay phiếu thưởng (coupon), séc hoặc các sản phẩm tương tự, trừ tiền giấy	10
4810	14	40	00	- - - Giấy mỹ thuật (giấy art)	10
4810	14	90	00	- - - Loại khác	10
4810	19			- - Loại khác:	
4810	19	10	00	- - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	19	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	19	30	00	- - - Giấy dùng để in chứng khoán, vé, cuống vé hay phiếu thưởng (coupon), séc hoặc các sản phẩm tương tự, trừ tiền giấy	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4810	19	40	00	- - - Giấy và cactông được sử dụng cho công nghệ in phun	10
4810	19	90	00	- - - Loại khác	10
				- Giấy và cactông loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:	
4810	22			- - Giấy trắng nhẹ:	
4810	22	10	00	- - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy và cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	22	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	22	90	00	- - - Loại khác	10
4810	29			- - Loại khác:	
4810	29	10	00	- - - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy và cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	29	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	29	30	00	- - - Giấy mỹ thuật (giấy art)	10
4810	29	90	00	- - - Loại khác	10
				- Giấy và cactông kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810	31			- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:	
4810	31	10	00	- - - Giấy và cactông đã trắng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng máy tính	10
4810	31	90	00	- - - Loại khác	10
4810	32			- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng trên 150g/m ² :	
4810	32	10	00	- - - Giấy và cactông đã trắng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10
4810	32	90	00	- - - Loại khác	10
4810	39			- - Loại khác:	
4810	39	10	00	- - - Giấy và cactông đã trắng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10
4810	39	90	00	- - - Loại khác	10
				- Giấy và cactông khác:	
4810	92			- - Giấy nhiều lớp:	
4810	92	10	00	- - - Cactông có mặt dưới màu xám	10
4810	92	20	00	- - - Giấy và cactông đã trắng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10
4810	92	90	00	- - - Loại khác	10
4810	99			- - Loại khác:	
4810	99	10	00	- - - Giấy và cactông đã trắng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10
4810	99	90	00	- - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4811				Giấy, cátông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10	
4811	10	00	00	- Giấy và cátông đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc asphalt	5
				- Giấy và cátông dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811	41	00	00	- - Loại tự dính	15
4811	49	00	00	- - Loại khác	15
				- Giấy và cátông đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811	51	00	00	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ²	15
4811	59	00	00	- - Loại khác	15
4811	60	00	00	- Giấy và cátông đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol	15
4811	90			- Giấy, cátông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác:	
4811	90	10	00	- - Giấy và cátông, đã tráng hoặc phủ lớp nhôm ở mặt trong, có gấn chữ hoặc nhãn để chỉ ra rằng loại giấy hoặc cátông này được dùng để đựng sữa	10
4811	90	20	00	- - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4811	90	90		- - Loại khác:	
4811	90	90	10	- - - Giấy tạo vân	5
4811	90	90	90	- - - Loại khác	10
4812	00	00	00	Khuôn, tấm lọc bằng bột giấy	0
4813				Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống	
4813	10	00	00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	30
4813	20	00	00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	30
4813	90	00	00	- Loại khác	30
4814				Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	
4814	10	00	00	- Giấy giả vân gỗ	40
4814	20	00	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, đập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	40
4814	30	00	00	- Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tao song song hoặc dệt thoi	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4814	90			- Loại khác:	
4814	90	10	00	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ	40
4814	90	90	00	- - Loại khác	30
4815	00	00	00	Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	40
4816				Giấy than, giấy tự ccopy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nển) và các tấm in offset bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	
4816	10	00	00	- Giấy than và các loại giấy copy tương tự	20
4816	20	00	00	- Giấy tự copy (giấy tự nhân bản)	10
4816	30	00	00	- Giấy stencil nhân bản (giấy nển)	20
4816	90			- Loại khác:	
4816	90	10	00	- - Giấy truyền nhiệt	15
4816	90	20	00	- - Tấm in offset bằng giấy	10
4816	90	90	00	- - Loại khác	20
4817				Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cactông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cactông, đựng các loại văn phòng phẩm	
4817	10	00	00	- Phong bì	40
4817	20	00	00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	40
4817	30	00	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn bằng giấy hoặc cactông đựng các văn phòng phẩm bằng giấy	40
4818				Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	
4818	10	00	00	- Giấy vệ sinh	40
4818	20	00	00	- Khăn tay, giấy lụa lau tay, lau mặt và khăn mặt	40
4818	30	00	00	- Khăn trải bàn và khăn ăn	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4818	40			- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:	
4818	40	10	00	- - Khăn, tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	30
4818	40	20	00	- - Khăn vệ sinh, băng vệ sinh và các vật phẩm tương tự	30
4818	50			- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc:	
4818	50	10	00	- - Khẩu trang phẫu thuật	40
4818	50	90	00	- - Loại khác	40
4818	90	00	00	- Loại khác	40
4819				Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác bằng giấy, cactông, tấm lót xenlulo hoặc sợi xơ xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cactông dùng cho văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự	
4819	10	00	00	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cactông sóng	30
4819	20			- Thùng, hộp và va li, bằng giấy, cactông không sóng:	
4819	20	10	00	- - Hộp	30
4819	20	90	00	- - Loại khác	30
4819	30	00	00	- Bao và túi xách có đáy rộng 40 cm trở lên	30
4819	40	00	00	- Bao và túi xách loại khác kể cả gói giấy hình tổ sấu (bô dài)	30
4819	50	00	00	- Bao bì khác kể cả túi đựng các bản ghi chép	30
4819	60	00	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự	30
4820				Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc cactông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc cactông	
4820	10	00	00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	40
4820	20	00	00	- Vở bài tập	40
4820	30	00	00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vở bìa kẹp hồ sơ	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4820	40	00	00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót	40
4820	50	00	00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	40
4820	90	00	00	- Loại khác	40
4821				Các loại nhãn bằng giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa in	
4821	10			- Loại đã in:	
4821	10	10	00	- - Nhãn loại là bộ phận của bao bì đồ trang sức hoặc đồ trang điểm cho người, hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	30
4821	10	90	00	- - Loại khác	30
4821	90			- Loại khác:	
4821	90	10	00	- - Nhãn loại là bộ phận của bao bì đồ trang sức hoặc đồ trang điểm cho người, hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	30
4821	90	90	00	- - Loại khác	30
4822				Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc cactông (đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa hoặc làm cứng)	
4822	10	00	00	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	5
4822	90	00	00	- Loại khác	5
4823				Giấy, cactông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc cactông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	
				- Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính, dạng dải hoặc dạng cuộn:	
4823	12			- - Tự dính:	
4823	12	10	00	- - - Loại thử độ tiết trùng có nhựa dính (băng, dải hấp)	20
4823	12	90	00	- - - Loại khác	20
4823	19	00	00	- - Loại khác	20
4823	20			- Giấy và cactông lọc:	
4823	20	10	00	- - Giấy lọc định lượng dưới 150g/m ²	10
4823	20	90	00	- - Loại khác	10
4823	40			- Loại cuộn, tờ, đĩa số đã in dùng cho máy tự ghi:	
				- - Loại dùng cho thiết bị cơ điện:	
4823	40	11	00	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0
4823	40	19	00	- - - Loại khác	0
4823	40	90	00	- - Loại khác	0
4823	60	00	00	- khay, bát, đĩa, cốc, chén và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cactông	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4823	70			- Các sản phẩm bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén:	
4823	70	10	00	- - Miếng đệm, vòng đệm bằng giấy	5
4823	70	90	00	- - Loại khác	10
4823	90			- Loại khác:	
4823	90	10	00	- - Giấy vàng mã	30
4823	90	20	00	- - Giấy thủ độ tiết trùng, chưa quét chất dính; khung kén tằm	20
				- - Thẻ dùng cho thiết bị văn phòng:	
4823	90	31	00	- - - Thẻ chưa đục lỗ dùng cho máy dập lỗ thẻ văn phòng, ở dạng dải hoặc không	30
4823	90	39	00	- - - Loại khác	30
4823	90	40	00	- - Giấy ở dạng dải hoặc cuộn dùng cho máy điện báo và máy điện báo ghi chữ	20
4823	90	50	00	- - Thẻ trình bày cho đồ trang sức hoặc đồ trang điểm cho người hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang theo người	30
4823	90	60	00	- - Cactông làm cốc (ví dụ cactông đã tráng polyethylen dùng để làm đáy của cốc giấy), ở dạng ống có chiều rộng dưới 10 cm; cactông đã tráng polyethylene cắt khuôn để làm cốc giấy; giấy và cactông đã tráng phủ sử dụng cho công nghệ in phun	30
4823	90	70	00	- - Giấy cuộn sẵn thành ống để sản xuất pháo hoa	30
4823	90	80	00	- - Giấy dùng làm vật liệu phân cách các bản của ắc quy	20
				- - Loại khác:	
4823	90	91	00	- - - Giấy nền cho giấy cuộn đầu lọc thuốc lá dùng cho sản xuất thuốc lá điếu	20
4823	90	92	00	- - - Giấy silicôn	30
4823	90	93	00	- - - Thẻ Jacquard đã đục lỗ	30
4823	90	94	00	- - - Quạt tay và màn che kéo tay làm bằng giấy, có khung, gọng làm bằng mọi chất liệu, khung được nhập khẩu riêng	30
4823	90	95	00	- - - Loại khác, được cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng, ở dạng dải, cuộn hoặc tờ	30
4823	90	96	00	- - - Tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã nhuộm màu hoặc làm vân hoa khắp bề mặt	30
4823	90	97	00	- - - Các vật phẩm bằng giấy dùng trong trồng trọt	30
4823	90	98	00	- - - Loại khác, được cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng, ở dạng dải, cuộn hoặc tờ	30
4823	90	99	00	- - - Loại khác	30

Chương 49

Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a). Phim ảnh âm bản, dương bản (Chương 37);
 - (b). Bản đồ, sơ đồ, quả địa cầu, dạng nổi, đã hoặc chưa in (nhóm 90.23);
 - (c). Bộ bài để chơi hoặc hàng hoá khác thuộc Chương 95; hoặc
 - (d). Bản khắc, bản in, bản in đá gốc (nhóm 97.02), tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước, phong bì ngày phát hành đầu tiên, ấn phẩm bưu chính, hoặc những loại hàng hoá tương tự thuộc nhóm 97.04, đồ cổ có tuổi trên 100 năm hoặc các loại hàng hoá thuộc Chương 97.
2. Theo mục đích của Chương 49, khái niệm "đã in" cũng có nghĩa là đã được tái bản bằng máy nhân bản, được tạo ra nhờ một máy xử lý dữ liệu tự động, được rập nổi, được chụp lại, được photocopy, được copy nhiệt hoặc được đánh máy.
3. Các loại báo, tạp chí chuyên ngành, các xuất bản phẩm định kỳ được đóng thành tập có từ 2 số trở lên trong một bì, khác với các loại báo, tạp chí chuyên ngành, xuất bản phẩm định kỳ thông thường, thì phải được xếp vào nhóm 49.01, có hoặc không chứa tư liệu quảng cáo.
4. Nhóm 49.01 cũng bao gồm:
 - (a). Bộ sưu tập các tái bản, ví dụ như của các tác phẩm nghệ thuật hoặc tranh vẽ, có kèm theo phần lời đề mục, chủ đề, với cách đánh số trang phù hợp để đóng gói thành một hoặc nhiều tập;
 - (b). Tập tranh ảnh minh họa và phụ lục cho một cuốn sách; và
 - (c). Các phần đã in của sách hoặc sách nhỏ, ở dạng đã xếp thành tập hoặc tờ rời hoặc đã có ký hiệu trang để đóng gói thành bộ hoàn chỉnh hoặc từng phần của tác phẩm hoàn chỉnh và dự định sắp xếp để đóng .
- Tuy nhiên, các loại tranh ảnh minh họa không kèm theo lời đề mục, hoặc ở dạng tập có số trang hoặc ở dạng tờ rời, thì được xếp vào nhóm 49.11.
5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ: các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rời, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được xếp trong nhóm 49.11.
6. Theo mục đích của nhóm 49.03, "sách tranh ảnh cho trẻ em" có nghĩa là loại sách dành cho trẻ em trong đó chủ yếu là tranh ảnh và lời chỉ là phụ.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4901				Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn	
4901	10			- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp:	
				- - Dùng cho giáo dục:	
4901	10	11	00	- - - Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	0
4901	10	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
4901	10	21	00	- - - Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	5
4901	10	29	00	- - - Loại khác	5
				- Loại khác:	
4901	91			- - Từ điển, bách khoa toàn thư và các phụ chương của chúng:	
4901	91	10	00	- - - Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	0
4901	91	90	00	- - - Loại khác	0
4901	99			- - Loại khác:	
				- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá và xã hội, kể cả sách thiếu nhi, pháp luật và kinh tế:	
4901	99	11	00	- - - - Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	0
4901	99	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Loại khác:	
4901	99	91	00	- - - - Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	5
4901	99	99	00	- - - - Loại khác	5
4902				Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo	
4902	10	00	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0
4902	90			- Loại khác:	
				- - Phát hành hàng tuần:	
4902	90	11	00	- - - Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế	0
4902	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Phát hành 2 tuần một lần:	
4902	90	21	00	- - - Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế	0
4902	90	29	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
4902	90	91	00	- - - Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế	0
4902	90	99	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4903	00	00	00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	0
4904	00	00	00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	5
4905				Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in	
4905	10	00	00	- Quả địa cầu	0
				- Loại khác:	
4905	91	00	00	- - Dạng quyển	0
4905	99	00	00	- - Loại khác	0
4906				Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhậy và bằng giấy than của các loại kể trên	
4906	00	10	00	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại hoặc các bản sao sơ đồ và bản vẽ bằng giấy than	0
4906	00	90	00	- Loại khác	0
4907				Các loại tem thư, tem thuế, hoặc tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị bề mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự	
4907	00	10	00	- Giấy bạc (tiền giấy) được đấu thầu hợp pháp	0
4907	00	20	00	- Tem thư chưa dùng	20
4907	00	30	00	- Tem thuế hoặc các loại tem tương tự	0
4907	00	40	00	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự ; mẫu séc	0
4907	00	90	00	- Loại khác	20
4908				Đề can các loại (decalcomias)	
4908	10	00	00	- Đề can dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5
4908	90	00	00	- Loại khác	20
4909	00	00	00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín, thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4910	00	00	00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	40
4911				Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in	
4911	10	00	00	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalogue thương mại và các ấn phẩm tương tự	20
				- Loại khác:	
4911	91			- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	
4911	91	10	00	- - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10
4911	91	20	00	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn; tranh, bản thiết kế và ảnh chụp để gắn vào sách, ấn phẩm quảng cáo hoặc catalogue thương mại	30
4911	91	90	00	- - - Loại khác	30
4911	99			- - Loại khác:	
4911	99	10	00	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	30
4911	99	20	00	- - - Nhãn tự dính đã được in để báo nguy hiểm gây nổ	30
4911	99	90	00	- - - Loại khác	30

PHẦN XI

NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ SẢN PHẨM DỆT

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

- (a). Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.03);
- (b). Tóc hoặc các sản phẩm bằng tóc (nhóm 05.01, 67.03, 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);
- (c). Xơ nhung tách từ hạt bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;
- (d). Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng, hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;
- (e). Các sản phẩm của nhóm 30.05 hoặc 30.06 (ví dụ: mền xơ, gạc, băng và các sản phẩm tương tự dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa, thú y, vật liệu chỉ khâu vô trùng dùng trong phẫu thuật); chỉ tơ nha khoa, đóng gói riêng để bán lẻ của nhóm 33.06;
- (f). Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy (nhóm 37.01 đến 37.04);
- (g). Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ: rơm nhân tạo) có chiều rộng trên 5mm, bằng plastic (Chương 39) hoặc các loại dây tết bện, vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan, liểu gai bằng sợi monofilament hoặc sợi dạng dải tương tự (Chương 46);
- (h). Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phốt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;
- (ij). Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phốt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép với cao su hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;
- (k). Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43), hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó thuộc nhóm 43.03, 43.04;
- (l). Các loại hàng hoá làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;
- (m). Các sản phẩm hoặc hàng hoá thuộc Chương 48 (ví dụ: mền xơ xenlulo);
- (n). Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt, xà cạp và các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;
- (o). Lưới tóc, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (Chương 65);
- (p). Hàng hoá thuộc Chương 67;
- (q). Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05), xơ carbon và các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;
- (r). Xơ thuỷ tinh hoặc các sản phẩm bằng xơ thuỷ tinh trừ hàng thêu bằng chỉ thuỷ tinh trên vải lộ nền (Chương 70);
- (s). Hàng hoá thuộc Chương 94 (ví dụ: đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), bộ đồ giường, đèn và bộ đèn);
- (t). Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ: đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao và lưới);
- (u). Hàng hoá thuộc Chương 96 (ví dụ: bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khoá kéo và băng máy chữ); hoặc

(v). Hàng hoá thuộc Chương 97.

2. (A). Hàng hoá thuộc các Chương từ 50 đến 55 hoặc các nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của 2 hay nhiều loại vật liệu dệt sẽ được phân loại như nó được làm duy nhất bằng một loại vật liệu dệt chiếm tỷ trọng trội hơn bất kỳ loại vật liệu dệt đơn nào khác.

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn thì hàng hoá đó sẽ được phân loại như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(B). Theo qui tắc trên:

(a). Sợi quần từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) và sợi đã kim loại hóa (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt có trọng lượng bằng tổng trọng lượng của các thành phần; trong việc phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được coi như nguyên liệu dệt.

(b). Việc chọn nhóm thích hợp sẽ được thực hiện trước hết từ việc xác định Chương và sau đó là nhóm thích hợp trong Chương đó, bất kể trong thành phần có loại vật liệu không thuộc Chương này.

(c). Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương.

(d). Một Chương hoặc một nhóm liên quan đến những hàng hoá làm bằng những vật liệu dệt khác nhau thì những loại vật liệu dệt đó được xem như một vật liệu dệt đơn.

(C). Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5, 6 dưới đây.

3. (A). Đối với mục đích của phần này và những nội dung loại trừ trong phần (B) dưới đây, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) theo mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, sợi coóc, sợi xoắn thừng và sợi cáp":

(a). Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b). Bằng các loại xơ sợi nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilament trở lên thuộc Chương 54, độ mảnh trên 10.000 decitex);

(c). Bằng gai dầu hoặc lanh:

(i). Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii). Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d). Bằng xơ dừa, chập 3 hoặc nhiều hơn;

(e). Bằng xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f). Được tăng cường bằng sợi kim loại

(B). Một số loại trừ:

(a). Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng sợi kim loại;

(b). Tô filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi đa filament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c). Đoạn tơ từ ruột con tằm thuộc nhóm 50.06 và các monofilament thuộc Chương 54;

(d). Sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng sợi kim loại đã

nêu trong mục (f) thuộc phần (A) ở trên; và

(e). Sợi sơnin, sợi quấn và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4. (A). Đối với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54, 55, cụm từ "đóng gói để bán lẻ" liên quan tới sợi, lưu ý những loại trừ trong phần (B) dưới đây, có nghĩa là sợi đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(a). Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:

(i). 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament tổng hợp hoặc nhân tạo; hoặc

(ii). 125g đối với các loại sợi khác;

(b). Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:

(i). 85g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii). 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2000 decitex; hoặc

(iii). 500g đối với các loại sợi khác.

(c). Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau và mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng như nhau, không quá:

(i). 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii). 125g đối với các loại sợi khác.

(B). Một số loại trừ:

(a). Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i). Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii). Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(b). Sợi xe hoặc sợi cáp chưa tẩy trắng:

(i). Bằng tơ tằm và phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii). Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi cuộn sợi

(c). Sợi xe hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d). Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ

(i). ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo, hoặc;

(ii). Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác để sử dụng trong công nghiệp dệt (ví dụ: cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang hoặc bobin côn hoặc cọc sợi hoặc cuốn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01, 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe hoặc sợi cáp:

(a). Cuộn trên lõi (ví dụ: guồng gờ, ống tuýp) trọng lượng không quá 1000g (kể cả lõi);

(b). Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và

(c). Có xoắn cuối hướng "Z".

6. Theo mục đích của phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex, lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng nylon hoặc các polyamit khác, hoặc polyeste 60 cN/tex

Sợi xe hoặc sợi cáp bằng nylon hoặc polyamit khác, hoặc polyeste 53 cN/tex

Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng visco rayon 27 cN/tex

7. Theo mục đích của phần này, khái niệm "hoàn thiện" có nghĩa:

- (a). Đã cắt thành các hình dạng trừ hình vuông và hình chữ nhật;
- (b). Sản phẩm đã hoàn tất, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công thêm (ví dụ: khăn lau, khăn bông, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chần);
- (c). Đã viền lại hoặc cuộn mép, đính tua, thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sổ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;
- (d). Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;
- (e). Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm ít nhất hai tấm có chất liệu dệt tương tự được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ ít nhất hai loại vật liệu dệt được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);
- (f). Đan hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết theo độ dài.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

- (a). Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho những hàng hoá hoàn thiện trong phạm vi ý nghĩa của mục 7 ở trên; và
- (b). Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hoá của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 bao gồm cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong phần này.

11. Đối với mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" bao gồm cả "đã nhúng".

12. Đối với mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" gồm cả "aramit".

13. Trừ một số trường hợp có yêu cầu khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại trong các nhóm chính của chúng ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Đối với mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng

hoá của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và 62.01 đến 62.11.

Chú giải Phân nhóm

1. Trong phần này và trong những phần khác có thể áp dụng được của toàn danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa để giải thích chúng:

(a). Sợi đàn hồi:

Là sợi filament bao gồm cả monofilament làm từ nguyên liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún (textured), không bị đứt khi kéo dài gấp 3 lần độ dài ban đầu, và sau khi bị kéo dài gấp 2 lần độ dài ban đầu, trong thời gian 5 phút nó đàn hồi trở lại đến độ dài không lớn hơn 1,5 lần chiều dài ban đầu của nó.

(b). Sợi chưa tẩy trắng

Là loại sợi:

- (i). Có màu tự nhiên của các loại xơ thành phần và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc
- (ii). Có màu không xác định được ("sợi xám") được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu sắc hoặc nhuộm không bền màu (sẽ mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và trong trường hợp sợi nhân tạo đã xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ: titan điôxit).

(c). Sợi đã tẩy trắng

Là loại sợi:

- (i). Đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không), hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;
- (ii). Gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc
- (iii). Sợi xe hoặc sợi cáp và gồm sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(d). Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)

Là loại sợi:

- (i). Đã nhuộm (cả khối hoặc không) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;
- (ii). Gồm hỗn hợp của các các xơ đã nhuộm từ các màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hay nhiều màu cách khoảng, tạo thành các chấm đốm;
- (iii). Làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc
- (iv). Là sợi xe hoặc sợi cáp, gồm sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng với những sửa đổi thích hợp về chi tiết cho loại monofilament, sợi dạng mảnh, dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(e). Vải dệt thoi chưa tẩy trắng

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(f). Vải dệt thoi đã tẩy trắng

Loại vải dệt thoi:

- (i). Đã được tẩy hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng tấm;
- (ii). Dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc
- (iii). Dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(g). Vải dệt thoi đã nhuộm

Là loại vải dệt thoi:

- (i). Đã được nhuộm đồng đều một màu, trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) ở dạng tấm; hoặc
- (ii). Dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(h). Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in)

- (i). Bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu nhưng có ánh màu khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ thành phần);
- (ii). Bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi nhuộm màu; hoặc
- (iii). Dệt bằng sợi macrơ hoặc sợi hỗn hợp

(Trong mọi trường hợp đều không kể loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm).

(ij). Vải dệt thoi đã in

Là loại vải dệt thoi đã được in cả tấm có hoặc không dệt từ sợi có các màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu hoặc bằng cấy nhung hoặc bằng quá trình batik).

Quá trình kiểm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hay vải trong các loại kể trên.

Các định nghĩa tại các phần từ (e) đến (ij) nêu trên áp dụng với những thay đổi tương ứng đối với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(k). Vải dệt vân điểm

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A). Các sản phẩm thuộc các Chương từ 56 đến 63 gồm hai hay nhiều loại vật liệu dệt được xem như chỉ bao gồm toàn bộ bằng loại vật liệu dệt được lựa chọn theo nguyên tắc đã nêu trong Chú giải 2 của Phần này để phân loại sản phẩm từ các chương 50 đến 55 hoặc của nhóm 58.09 gồm những loại vật liệu giống nhau.

(B). Để áp dụng qui tắc này:

(a). Trong trường hợp thích hợp, chỉ có phân quyết định việc phân loại theo Quy tắc Giải thích (3) mới được đưa ra xem xét;

(b). Trong trường hợp sản phẩm dệt bao gồm một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c). Trong trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó thì chỉ cần quan tâm đến vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền và sản phẩm của nó sẽ được phân loại theo chỉ thêu.

Chương 50

Tơ tầm

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5001	00	00	00	Kén tầm thích hợp để ươm tơ	5
5002	00	00	00	Tơ sống (chưa xe hay chưa dậu)	5
5003				Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	
5003	10	00	00	- Phế liệu tơ chưa chải thô hoặc chải kỹ	10
5003	90	00	00	- Loại khác	10
5004	00	00	00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	15
5005	00	00	00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ	15
5006	00	00	00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tầm	15
5007				Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	
5007	10			- Vải dệt thoi từ sợi kéo từ tơ vụn:	
5007	10	10	00	- - Đã hoặc chưa tẩy trắng	40
5007	10	90	00	- - Loại khác	40
5007	20			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn:	
5007	20	10	00	- - Đã hoặc chưa tẩy trắng	40
5007	20	90	00	- - Loại khác	40
5007	90			- Các loại vải khác:	
5007	90	10	00	- - Đã hoặc chưa tẩy trắng	40
5007	90	90	00	- - Loại khác	40

Chương 51

Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải

1. Trong toàn bộ danh mục:

(a). "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b). "Lông động vật loại mịn" là lông của dê Alpaca, lông lạc đà không bướu Llama, lông lạc đà không bướu Vicuna, lông lạc đà, lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Kashmir hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (bao gồm cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c). "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông bờm dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.03).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5101				Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
				- Lông cừu chưa giặt, kể cả lông cừu đã được làm sạch sơ bộ	
5101	11	00	00	- - Lông cừu xén	0
5101	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Lông cừu đã giặt, chưa được các bon hoá:	
5101	21	00	00	- - Lông cừu xén	0
5101	29	00	00	- - Loại khác	0
5101	30	00	00	- Lông cừu đã được các bon hoá	0
5102				Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
				- Lông động vật loại mịn:	
5102	11	00	00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia	0
5102	19	00	00	- - Loại khác	0
5102	20	00	00	- Lông động vật loại thô	0
5103				Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	
5103	10	00	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103	20	00	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103	30	00	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5104	00	00	00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	3
5105				Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)	
5105	10	00	00	- Lông cừu chải thô	0
				- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105	21	00	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0
5105	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ:	
5105	31	00	00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia	0
5105	39	00	00	- - Loại khác	0
5105	40	00	00	- Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ	0
5106				Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	
5106	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	20
5106	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	20
5107				Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	
5107	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	20
5107	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	20
5108				Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	
5108	10	00	00	- Chải thô	20
5108	20	00	00	- Chải kỹ	20
5109				Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
5109	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	20
5109	90	00	00	- Loại khác	20
5110	00	00	00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quán bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	20
5111				Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111	11			- - Trọng lượng không quá 300 g/m ² :	
5111	11	10	00	- - - Loại chưa tẩy trắng	40
5111	11	90	00	- - - Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5111	19			- - Loại khác:	
5111	19	10	00	- - - Loại chưa tẩy trắng	40
5111	19	90	00	- - - Loại khác	40
5111	20			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5111	20	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	40
5111	20	90	00	- - Loại khác	40
5111	30			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:	
5111	30	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	40
5111	30	90	00	- - Loại khác	40
5111	90			- Loại khác:	
5111	90	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	40
5111	90	90	00	- - Loại khác	40
5112				Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112	11			- - Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	
5112	11	10	00	- - - Loại chưa tẩy trắng	40
5112	11	90	00	- - - Loại khác	40
5112	19			- - Loại khác:	
5112	19	10	00	- - - Loại chưa tẩy trắng	40
5112	19	90	00	- - - Loại khác	40
5112	20			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5112	20	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	40
5112	20	90	00	- - Loại khác	40
5112	30			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:	
5112	30	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	40
5112	30	90	00	- - Loại khác	40
5112	90			- Loại khác:	
5112	90	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	40
5112	90	90	00	- - Loại khác	40
5113	00	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	40

Chương 52

Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, từ "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5201	00	00	00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	0
5202				Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	
5202	10	00	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10
				- Loại khác:	
5202	91	00	00	- - Bông tái chế	10
5202	99	00	00	- - Loại khác	10
5203	00	00	00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	0
5204				Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
				- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204	11	00	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	30
5204	19	00	00	- - Loại khác	30
5204	20	00	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	30
5205				Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	20
5205	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	20
5205	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	20
5205	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	20
5205	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	20
				- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5205	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	20
5205	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	20
5205	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	20
5205	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	20
5205	26	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	20
5205	27	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	20
5205	28	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	20
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	20
5205	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	20
5205	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	20
5205	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	20
5205	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	20
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	20
5205	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	20
5205	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	20
5205	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	20
5205	46	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	20
5205	47	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	20
5205	48	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	20
5206				Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5206	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	20
5206	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	20
5206	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	20
5206	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	20
				- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	20
5206	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	20
5206	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	20
5206	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	20
5206	25	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	20
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	20
5206	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	20
5206	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	20
5206	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	20
5206	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	20
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	20
5206	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	20
5206	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	20
5206	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	20
5206	45	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	20
5207				Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	
5207	10	00	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	20
5207	90	00	00	- Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5208				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m²	
				- Chưa tẩy trắng:	
5208	11	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	40
5208	12	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	40
5208	13	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5208	19	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã tẩy trắng:	
5208	21			-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ² :	
5208	21	10	00	--- Vải hút thấm dùng cho phẫu thuật	40
5208	21	90	00	--- Loại khác	40
5208	22	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	40
5208	23	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5208	29	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã nhuộm:	
5208	31	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	40
5208	32	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	40
5208	33	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5208	39	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208	41	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	40
5208	42	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	40
5208	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5208	49	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã in:	
5208	51	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	40
5208	52	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	40
5208	53	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5208	59	00	00	-- Vải dệt khác	40
5209				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m²	
				- Chưa tẩy trắng:	
5209	11	00	00	-- Vải vân điểm	40
5209	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5209	19	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã tẩy trắng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5209	21	00	00	-- Vải vân điểm	40
5209	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5209	29	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã nhuộm.:	
5209	31	00	00	-- Vải vân điểm	40
5209	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5209	39	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209	41	00	00	-- Vải vân điểm	40
5209	42	00	00	-- Vải denim	40
5209	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5209	49	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã in:	
5209	51	00	00	-- Vải vân điểm	40
5209	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5209	59	00	00	-- Vải dệt khác	40
5210				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m²	
				- Chưa tẩy trắng:	
5210	11	00	00	-- Vải vân điểm	40
5210	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5210	19	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã tẩy trắng:	
5210	21	00	00	-- Vải vân điểm	40
5210	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5210	29	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã nhuộm:	
5210	31	00	00	-- Vải vân điểm	40
5210	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	
5210	39	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5210	41	00	00	-- Vải vân điểm	40
5210	42	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5210	49	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã in:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5210	51	00	00	-- Vải vân điểm	40
5210	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5210	59	00	00	-- Vải dệt khác	40
5211				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m²	
				- Chưa tẩy trắng:	
5211	11	00	00	-- Vải vân điểm	40
5211	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5211	19	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã tẩy trắng:	
5211	21	00	00	-- Vải vân điểm	40
5211	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	40
5211	29	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã nhuộm:	
5211	31	00	00	-- Vải vân điểm	40
5211	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	40
5211	39	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211	41			-- Vải vân điểm:	
5211	41	10	00	--- Vải ikat	40
5211	41	90	00	--- Loại khác	40
5211	42	00	00	-- Vải denim	40
5211	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5211	49	00	00	-- Vải dệt khác	40
				- Đã in:	
5211	51	00	00	-- Vải vân điểm	40
5211	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	40
5211	59	00	00	-- Vải dệt khác	40
5212				Vải dệt thoi khác từ sợi bông	
				- Trọng lượng không quá 200g/m ² :	
5212	11	00	00	-- Chưa tẩy trắng	40
5212	12	00	00	-- Đã tẩy trắng	40
5212	13	00	00	-- Đã nhuộm	40
5212	14	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5212	15	00	00	-- Đã in	40
				- Trọng lượng trên 200g/m ² :	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5212	21	00	00	-- Chưa tẩy trắng	40
5212	22	00	00	-- Đã tẩy trắng	40
5212	23	00	00	-- Đã nhuộm	40
5212	24	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5212	25	00	00	-- Đã in	40

Chương 53

Xơ dẹt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dẹt thoi từ sợi giấy

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5301				Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5301	10	00	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	0
				- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hay gia công bằng cách khác nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301	21	00	00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0
5301	29	00	00	- - Loại khác	0
5301	30	00	00	- Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh	0
5302				Gai dầu (cannabis sativa L) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5302	10	00	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	0
5302	90	00	00	- Loại khác	0
5303				Đay và các loại xơ libe dẹt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5303	10	00	00	- Đay và các loại xơ libe dẹt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3
5303	90	00	00	- Loại khác	3
5304				Xơ sisal (xizan) và xơ dẹt khác từ các cây thuộc chi cây thù (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5304	10	00	00	- Xơ sisal (xizan) và xơ dẹt khác từ các cây thuộc chi cây thù, dạng nguyên liệu thô	3
5304	90	00	00	- Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5305				Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
				- Từ dừa (xơ dừa) :	
5305	11	00	00	- - Nguyên liệu thô	10
5305	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Từ xơ chuối:	
5305	21	00	00	- - Nguyên liệu thô	5
5305	29	00	00	- - Loại khác	5
5305	90	00	00	- Loại khác	10
5306				Sợi lanh	
5306	10	00	00	- Sợi đơn	3
5306	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3
5307				Sợi day hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5307	10	00	00	- Sợi đơn	20
5307	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	20
5308				Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	
5308	10	00	00	- Từ xơ dừa	20
5308	20	00	00	- Từ xơ gai dầu	20
5308	90	00	00	- Loại khác	20
5309				Vải dệt thoi từ sợi lanh	
				- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
5309	19	00	00	- - Loại khác	40
				- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
5309	29	00	00	- - Loại khác	40
5310				Vải dệt thoi từ sợi day hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5310	10	00	00	- Chưa tẩy trắng	40
5310	90	00	00	- Loại khác	40
5311	00	00	00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	40

Chương 54

Sợi filament nhân tạo

Chú giải

1. Trong toàn bộ danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau:

(a). Bằng quá trình polyme hoá các monome hữu cơ như polyamit, polyeste, polyurethan hoặc các chất dẫn xuất của polyvinyl; hoặc

(b). Bằng quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ xelulo, casein, protein hoặc các loại tảo) như visco rayon, axetat xenlulo, cupro hoặc alginat.

Các khái niệm "tổng hợp (synthetic)" và "tái tạo (artificial)", liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b).

Các khái niệm "tổng hợp (synthetic)" và "nhân tạo (man-made)" và "tái tạo (artificial)" sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực "nguyên liệu dệt".

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho tơ filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5401				Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5401	10	00	00	- Từ sợi filament tổng hợp (synthetic)	30
5401	20			- Từ sợi filament tái tạo (artificial):	
5401	20	10	00	- - Đã đóng gói để bán lẻ	30
5401	20	20	00	- - Chưa đóng gói để bán lẻ	30
5402				Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	
5402	10	00	00	- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác	0
5402	20	00	00	- Sợi có độ bền cao làm từ các polyeste	0
				- Sợi dún:	
5402	31	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	1
5402	32	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	1
5402	33	00	00	- - Từ các polyeste	5
5402	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	41	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5402	42	00	00	-- Từ các polyeste được định hướng một phần	5
5402	43	00	00	-- Từ các polyeste loại khác	5
5402	49	00	00	-- Loại khác	0
				- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	51	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	0
5402	52	00	00	-- Từ các polyeste	0
5402	59	00	00	-- Loại khác	0
				- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:	
5402	61	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	5
5402	62	00	00	-- Từ các polyeste	3
5402	69	00	00	-- Loại khác	5
5403				Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	
5403	10	00	00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0
5403	20	00	00	- Sợi dún	0
				- Sợi khác, đơn:	
5403	31	00	00	-- Từ viscose rayon không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	0
5403	32	00	00	-- Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	0
5403	33	00	00	-- Từ xenlulo axetat	0
5403	39	00	00	-- Loại khác	0
				- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:	
5403	41	00	00	-- Từ viscose rayon	0
5403	42	00	00	-- Từ xenlulo axetat	0
5403	49	00	00	-- Loại khác	0
5404				Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	
5404	10	00	00	- Sợi monofilament	0
5404	90	00	00	- Loại khác	0
5405	00	00	00	Sợi momofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	0
5406				Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	
5406	10	00	00	- Sợi filament tổng hợp	10
5406	20	00	00	- Sợi filament tái tạo	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5407				Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.	
5407	10			- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
				- - Chưa tẩy trắng:	
5407	10	11	00	- - - Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	40
5407	10	19	00	- - - Loại khác	40
				- - Loại khác:	
5407	10	91	00	- - - Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	40
5407	10	99	00	- - - Loại khác	40
5407	20			- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự:	
5407	20	10	00	- - Chưa tẩy trắng:	40
5407	20	90	00	- - Loại khác	40
5407	30	00	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chú giải 9 phần XI	40
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament nylon hay các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407	41			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	41	10	00	- - - Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải không thấm nước	40
5407	41	90	00	- - - Loại khác	40
5407	42	00	00	- - Đã nhuộm	40
5407	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5407	44	00	00	- - Đã in	40
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407	51			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	51	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	40
5407	51	90	00	- - - Loại khác	40
5407	52	00	00	- - Đã nhuộm	40
5407	53	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5407	54	00	00	- - Đã in	40
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407	61	00	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	40
5407	69	00	00	- - Loại khác	40
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407	71			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	71	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	40
5407	71	90	00	- - - Loại khác	40
5407	72	00	00	- - Đã nhuộm	40
5407	73	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5407	74	00	00	- - Đã in	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85% được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407	81			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	81	10	00	--- Chưa tẩy trắng	40
5407	81	90	00	--- Loại khác	40
5407	82	00	00	-- Đã nhuộm	40
5407	83	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5407	84	00	00	-- Đã in	40
				- Vải dệt thoi khác:	
5407	91			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	91	10	00	--- Chưa tẩy trắng	40
5407	91	90	00	--- Loại khác	40
5407	92	00	00	-- Đã nhuộm	40
5407	93	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5407	94	00	00	-- Đã in	40
5408				Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
5408	10			- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:	
5408	10	10	00	-- Chưa tẩy trắng	40
5408	10	90	00	-- Loại khác	40
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hay dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408	21			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5408	21	10	00	--- Chưa tẩy trắng	40
5408	21	90	00	--- Loại khác	40
5408	22	00	00	-- Đã nhuộm	40
5408	23	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5408	24	00	00	-- Đã in	40
				- Vải dệt thoi khác:	
5408	31			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5408	31	10	00	--- Chưa tẩy trắng	40
5408	31	90	00	--- Loại khác	40
5408	32	00	00	-- Đã nhuộm	40
5408	33	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5408	34	00	00	-- Đã in	40

Chương 55

Xơ, sợi staple nhân tạo

Chú giải

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tơ filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tơ, thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

- (a). Chiều dài của tơ trên 2m;
- (b). Xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét;
- (c). Độ mảnh mỗi filament dưới 67 dextex;
- (d). Nếu là tơ filament tổng hợp: tơ phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo giãn dài hơn 100% chiều dài của nó;
- (e). Tổng độ mảnh của tơ trên 20.000 dextex.

Tơ có chiều dài không quá 2m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5501				Tơ (tow) filament tổng hợp	
5501	10	00	00	- Từ nylon hay từ polyamit khác	0
5501	20	00	00	- Từ các polyeste	0
5501	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5501	90	00	00	- Loại khác	0
5502	00	00	00	Tơ (tow) filament tái tạo	0
5503				Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
5503	10	00	00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	0
5503	20	00	00	- Từ các polyeste	5
5503	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5503	40	00	00	- Từ polypropylene	0
5503	90	00	00	- Loại khác	0
5504				Xơ staple tái tạo chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
5504	10	00	00	- Từ viscose rayon	0
5504	90			- Loại khác:	
5504	90	10	00	- - Từ xenlulo axetat	0
5504	90	90	00	- - Loại khác	0
5505				Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	
5505	10	00	00	- Từ xơ tổng hợp	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5505	20	00	00	- Từ xơ tái tạo	3
5506				Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	
5506	10	00	00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	1
5506	20	00	00	- Từ các polyeste	1
5506	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1
5506	90	00	00	- Loại khác	1
5507	00	00	00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	1
5508				Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5508	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp	30
5508	20	00	00	- Từ xơ staple tái tạo	30
5509				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	
				- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509	11	00	00	-- Sợi đơn	20
5509	12	00	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	20
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509	21	00	00	-- Sợi đơn	20
5509	22	00	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	20
				- Có tỷ trọng xơ staple acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
5509	31	00	00	-- Sợi đơn	20
5509	32	00	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	20
				- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509	41	00	00	-- Sợi đơn	20
5509	42	00	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	20
				- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509	51			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple tái tạo:	
5509	51	10	00	--- Sợi đơn	5
5509	51	90	00	--- Loại khác	10
5509	52			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509	52	10	00	--- Sợi đơn	0
5509	52	90	00	--- Loại khác	5
5509	53			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5509	53	10	00	--- Sợi đơn	20
5509	53	90	00	--- Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5509	59			- - Loại khác:	
5509	59	10	00	- - - Sợi đơn	20
5509	59	90	00	- - - Loại khác	20
				- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:	
5509	61			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509	61	10	00	- - - Sợi đơn	5
5509	61	90	00	- - - Loại khác	10
5509	62			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5509	62	10	00	- - - Sợi đơn	20
5509	62	90	00	- - - Loại khác	20
5509	69			- - Loại khác:	
5509	69	10	00	- - - Sợi đơn	20
5509	69	90	00	- - - Loại khác	20
				- Sợi khác:	
5509	91			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509	91	10	00	- - - Sợi đơn	10
5509	91	90	00	- - - Loại khác	10
5509	92			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5509	92	10	00	- - - Sợi đơn	20
5509	92	90	00	- - - Loại khác	20
5509	99			- - Loại khác:	
5509	99	10	00	- - - Sợi đơn	20
5509	99	90	00	- - - Loại khác	20
5510				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510	11	00	00	- - Sợi đơn	20
5510	12	00	00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	20
5510	20	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
5510	30	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	20
5510	90	00	00	- Sợi khác	20
5511				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	
5511	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	30
5511	20	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	30
5511	30	00	00	- Từ xơ staple tái tạo	30
5512				Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Có tỷ trọng loại xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
5512	19	00	00	- - Loại khác	40
				- Có tỷ trọng loại xơ staple từ acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
5512	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
5512	29	00	00	- - Loại khác	40
				- Loại khác:	
5512	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
5512	99	00	00	- - Loại khác	40
5513				Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m²	
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	40
5513	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	40
5513	13	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	40
5513	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	40
				- Đã nhuộm:	
5513	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	40
5513	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	40
5513	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	40
5513	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	40
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513	31	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	40
5513	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	40
5513	33	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	40
5513	39	00	00	- - Vải dệt thoi khác	40
				- Đã in:	
5513	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	40
5513	42	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	40
5513	43	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	40
5513	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	40
5514				Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m²	
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5514	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	40
5514	13	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	40
5514	19	00	00	-- Vải dệt thoi khác	40
				- Đã nhuộm:	
5514	21	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	40
5514	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	40
5514	23	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	40
5514	29	00	00	-- Vải dệt thoi khác	40
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5514	31	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	40
5514	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	40
5514	33	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	40
5514	39	00	00	-- Vải dệt thoi khác	40
				- Đã in :	
5514	41	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	40
5514	42	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	40
5514	43	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	40
5514	49	00	00	-- Vải dệt thoi khác	40
5515				Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
				- Từ xơ staple polyeste:	
5515	11	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	40
5515	12	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	40
5515	13	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40
5515	19	00	00	-- Loại khác	40
				- Từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:	
5515	21	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	40
5515	22	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40
5515	29	00	00	-- Loại khác	40
				- Vải dệt thoi khác:	
5515	91	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	40
5515	92	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40
5515	99	00	00	-- Loại khác	40
5516				Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516	11	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
5516	12	00	00	-- Đã nhuộm	40
5516	13	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5516	14	00	00	-- Đã in	40
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5516	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
5516	22	00	00	-- Đã nhuộm	40
5516	23	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5516	24	00	00	-- Đã in	40
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516	31	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
5516	32	00	00	-- Đã nhuộm	40
5516	33	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5516	34	00	00	-- Đã in	40
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516	41	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
5516	42	00	00	-- Đã nhuộm	40
5516	43	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5516	44	00	00	-- Đã in	40
				- Loại khác:	
5516	91	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
5516	92	00	00	-- Đã nhuộm	40
5516	93	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
5516	94	00	00	-- Đã in	40

Chương 56

Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thùng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a). Mền xơ, phốt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09), ở đó vật liệu dệt chỉ được thể hiện như vật tải;

(b). Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c). Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo bôi trên nền phốt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d). Mica đã liên kết khối hoặc tái chế bôi trên nền phốt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); hoặc

(e). Lá kim loại bôi trên nền phốt hoặc bôi trên vật liệu không dệt (Phần XV).

2. Thuật ngữ "phốt" bao gồm cả phốt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính bằng chính xơ của màng đó.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phốt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03 không bao gồm:

(a). Phốt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có tỷ trọng vật liệu dệt từ 50% trở xuống hoặc phốt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b). Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng phủ như vậy có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c). Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phốt hoặc vật liệu không dệt trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

3. Nhóm 56.04 không bao gồm: sợi dệt, sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5601				Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	
5601	10	00	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	30
				- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601	21	00	00	-- Từ bông	30
5601	22			-- Từ xơ nhân tạo:	
5601	22	10	00	--- Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	15
5601	22	90	00	--- Loại khác	30
5601	29	00	00	-- Loại khác	30
5601	30			- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	
5601	30	10	00	-- Xơ vụn polyamit	10
5601	30	90	00	-- Loại khác	10
5602				Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ, hoặc ép lớp	
5602	10	00	00	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính	40
				- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:	
5602	21			-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5602	21	10	00	--- Có trọng lượng từ 750g/m ² trở lên	40
5602	21	90	00	--- Loại khác	40
5602	29			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
5602	29	10	00	--- Có trọng lượng từ 750g/m ² trở lên	40
5602	29	90	00	--- Loại khác	40
5602	90			- Loại khác:	
5602	90	10	00	-- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ, hoặc ép lớp	40
5602	90	90	00	-- Loại khác	40
5603				Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	
				- Băng sợi filament nhân tạo:	
5603	11			-- Trọng lượng không quá 25g/m ² :	
5603	11	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	15
5603	11	90	00	--- Loại khác	15
5603	12			-- Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70g/m ² :	
5603	12	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	15
5603	12	90	00	--- Loại khác	15
5603	13			- - Trọng lượng trên 70g/m ² nhưng không quá 150g/m ² :	
5603	13	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	15
5603	13	90	00	--- Loại khác	15
5603	14			- - Trọng lượng trên 150 g/m ² :	
5603	14	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5603	14	90	00	- - - Loại khác	15
				- Loại khác:	
5603	91	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	15
5603	92	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	15
5603	93	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	15
5603	94	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	15
5604				Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
5604	10	00	00	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	20
5604	20	00	00	- Sợi có độ bền cao từ các polyeste, nylon, hoặc các polyamit khác hoặc từ viscose rayon, đã ngâm tẩm hoặc trắng	20
5604	90			- Loại khác:	
5604	90	10	00	- - Chỉ giả catgut từ tơ tằm	20
5604	90	90	00	- - Loại khác	20
5605	00	00	00	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	20
5606	00	00	00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	30
5607				Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm, tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
5607	10	00	00	- Từ đay hay các xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	30
				- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù:	
5607	21	00	00	- - Dây xe để buộc, đóng kiện	30
5607	29	00	00	- - Loại khác	30
				- Từ polyethylen hoặc polypropylene:	
5607	41	00	00	- - Dây xe để buộc, đóng kiện	20
5607	49			- - Loại khác:	
5607	49	10	00	- - - Dây an toàn (bảo hiểm) công nghiệp	20
5607	49	90	00	- - - Loại khác	20
5607	50			- Từ xơ tổng hợp khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5607	50	10	00	- - Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng formaldehyde resorcinol; sợi polyamit và sợi polytetrafluoro ethylene (PTFE) có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng đóng gói hàng dệt	20
5607	50	90	00	- - Loại khác	20
5607	90	00	00	- Từ xơ khác	20
5608				Tám lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt	
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
5608	11	00	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	15
5608	19			- - Loại khác:	
5608	19	10	00	- - - Lưới bảo hiểm công nghiệp	10
5608	19	20	00	- - - Túi lưới	20
5608	19	90	00	- - - Loại khác	10
5608	90			- Từ vật liệu dệt khác:	
5608	90	10	00	- - Lưới bảo hiểm công nghiệp	10
5608	90	20	00	- - Túi lưới	20
5608	90	90	00	- - Loại khác	10
5609				Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thùng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
5609	00	10	00	- Sợi lõi bọc xơ cắt ngắn	20
5609	00	90	00	- Loại khác	20

Chương 57

Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, cụm từ "thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác" có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5701				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5701	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5701	10	10	00	- - Các loại thảm cầu nguyện	40
5701	10	90	00	- - Loại khác	40
5701	90			- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
				- - Bằng bông:	
5701	90	11	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	40
5701	90	19	00	- - - Loại khác	40
				- - Loại khác:	
5701	90	91	00	- - - Từ xơ đay	40
5701	90	99	00	- - - Loại khác	40
5702				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chân sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	
5702	10	00	00	- Thảm "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	40
5702	20	00	00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	40
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40
5702	32	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	40
5702	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
5702	39	10	00	- - - Từ bông	40
5702	39	20	00	- - - Từ xơ đay	40
5702	39	90	00	- - - Loại khác	40
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	41			- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5702	41	10	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	40
5702	41	90	00	- - - Loại khác	40
5702	42			- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
5702	42	10	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	40
5702	42	90	00	- - - Loại khác	40
5702	49			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
				- - - Từ bông:	
5702	49	11	00	- - - - Các loại thảm cầu nguyện	40
5702	49	19	00	- - - - Loại khác	40
				- - - Loại khác:	
5702	49	91	00	- - - - Từ xơ đay	40
5702	49	99	00	- - - - Loại khác	40
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702	51	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40
5702	52	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo	40
5702	59			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
5702	59	10	00	- - - Từ bông	40
5702	59	90	00	- - - Loại khác	40
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	91			- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702	91	10	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	40
5702	91	90	00	- - - Loại khác	40
5702	92			- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
5702	92	10	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	40
5702	92	90	00	- - - Loại khác	40
5702	99			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
				- - - Từ bông:	
5702	99	11	00	- - - - Các loại thảm cầu nguyện	40
5702	99	19	00	- - - - Loại khác	40
				- - - Loại khác:	
5702	99	91	00	- - - - Từ xơ đay	40
5702	99	99	00	- - - - Loại khác	40
5703				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5703	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5703	10	10	00	- - Các loại thảm cầu nguyện	40
5703	10	90	00	- - Loại khác	40
5703	20			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	
5703	20	10	00	- - Các loại thảm cầu nguyện	40
5703	20	90	00	- - Loại khác	40
5703	30			- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:	
5703	30	10	00	- - Các loại thảm cầu nguyện	40
5703	30	90	00	- - Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5703	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
				- - Từ bông:	
5703	90	11	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	40
5703	90	19	00	- - - Loại khác	40
				- - Loại khác:	
5703	90	91	00	- - - Từ xơ đay	40
5703	90	99	00	- - - Loại khác	40
5704				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5704	10	00	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3m ²	40
5704	90	00	00	- Loại khác	40
5705				Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	
				- Từ bông:	
5705	00	11	00	- - Các loại thảm cầu nguyện	40
5705	00	19	00	- - Loại khác	40
				- Loại khác:	
5705	00	91	00	- - Từ xơ đay	40
5705	00	99	00	- - Loại khác	40

Chương 58

Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có lông đứng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03 vải "dệt quăn" (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi quăn cả vòng hoặc nửa vòng đi bất chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ sợi xe, sợi coóc hoặc sợi xoắn thừng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, cụm từ "vải dệt thoi khổ hẹp" là:

(a). Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b). Vải dệt thoi dạng ống, có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c). Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm. Vải dệt thoi khổ hẹp có biên tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thuỷ tinh trên vải lộ nền và hàng được khâu đính trang trí đồng tiền Xê kin (Sequin), hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, chương này còn bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5801				Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	
5801	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5801	10	10	00	- - Vải Melton bọc bóng quần vợt	40
5801	10	90	00	- - Loại khác	40
				- Từ bông:	
5801	21	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5801	22	00	00	-- Nhung kẻ	40
5801	23	00	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	40
5801	24	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, không cắt	40
5801	25	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, đã cắt	40
5801	26	00	00	-- Các loại vải sonin (chenille)	40
				- Từ các loại sợi nhân tạo:	
5801	31	00	00	-- Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	40
5801	32	00	00	-- Nhung kẻ	40
5801	33	00	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	40
5801	34	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	40
5801	35	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	40
5801	36	00	00	-- Các loại vải sonin (chenille)	40
5801	90			- Từ các vật liệu dệt khác:	
5801	90	10	00	-- Từ tơ tầm	40
5801	90	90	00	-- Loại khác	40
5802				Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
				- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802	11	00	00	-- Chưa tẩy trắng	40
5802	19	00	00	-- Loại khác	40
5802	20	00	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	40
5802	30	00	00	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng	40
5803				Vải dệt quán, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	
5803	10			- Từ bông:	
5803	10	10	00	-- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	40
5803	10	90	00	-- Loại khác	40
5803	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
5803	90	10	00	-- Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng	10
5803	90	90	00	-- Loại khác	40
5804				Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	
5804	10			- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	
5804	10	10	00	-- Từ tơ tầm	40
5804	10	20	00	-- Từ bông	40
5804	10	90	00	-- Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Ren dệt máy:	
5804	21	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	40
5804	29	00	00	- - Từ vật liệu dệt khác	40
5804	30	00	00	- Ren thủ công	40
5805				Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	
5805	00	10	00	- Từ bông	40
5805	00	90	00	- Loại khác	40
5806				Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	
5806	10			- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):	
5806	10	10	00	- - Từ tơ tằm	40
5806	10	20	00	- - Từ bông	40
5806	10	90	00	- - Loại khác	40
5806	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	40
				- Vải dệt thoi khác:	
5806	31			- - Từ bông:	
5806	31	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	20
5806	31	20	00	- - - Làm nền cho giấy cách điện	40
5806	31	30	00	- - - Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	40
5806	31	40	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	40
5806	31	50	00	- - - Vật dệt để đánh dấu trình tự dùng trong sản xuất dây điện	40
5806	31	90	00	- - - Loại khác	40
5806	32			- - Từ sợi nhân tạo:	
5806	32	10	00	- - - Vải dệt khổ hẹp sử dụng thích hợp cho sản xuất băng mực máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	20
5806	32	20	00	- - - Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	40
5806	32	30	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	40
5806	32	90	00	- - - Loại khác	40
5806	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
5806	39	10	00	- - - Từ tơ tằm	40
5806	39	90	00	- - - Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5806	40	00	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	40
5807				Các loại nhàn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu	
5807	10	00	00	- Dệt thoi	40
5807	90	00	00	- Loại khác	40
5808				Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	
5808	10			- Các dải bện dạng chiếc:	
5808	10	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	40
5808	10	90	00	- - Loại khác	40
5808	90			- Loại khác:	
5808	90	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	40
5808	90	90	00	- - Loại khác	40
5809	00	00	00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	40
5810				Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	
5810	10	00	00	- Hàng thêu không lộ nền	40
				- Hàng thêu khác:	
5810	91	00	00	- - Từ bông	40
5810	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	40
5810	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	40
5811	00	00	00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	40

Chương 59

Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này, khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, băng, dải viền và vải trang trí ở dạng cuộn, chiếc, tấm thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với :

(a). Các loại vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1). Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng, phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2). Các sản phẩm nếu không bẻ gãy thì không quán bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7 mm ở nhiệt độ từ $15^{\circ}C$ đến $30^{\circ}C$ (thường thuộc Chương 39);

(3). Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó miễn là việc tráng, phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4). Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có hoa tiết do việc xử lí đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5). Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6). Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

(b). Vải dệt từ sợi, dải và từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, dùng để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các hàng phủ tường có phủ xơ, vụn dệt hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

4. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là :

(a). Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i). Trọng lượng không quá $1500 g/m^2$;

(ii). Trọng lượng trên $1500 g/m^2$ và tỷ trọng vật liệu dệt chiếm trên 50%;

(b). Các loại vải làm từ sợi, dải và các dạng tương tự đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su thuộc nhóm 56.04; và

(c). Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xếp kết hợp với vải dệt mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11

5. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a). Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;

(b). Vải được vẽ các hoạ tiết (trừ vải bạt đã sơn vẽ để làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay và các loại tương tự);

(c). Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bản hoặc các loại tương tự và mang hoạ tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả tạo vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d). Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự khác;

(e). Gỗ được trang trí trên lớp bồi là vải dệt (nhóm 44.08);

(f). Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.05);

(g). Mica tự nhiên hoặc tái tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.14); hoặc

(h). Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (Phần XV).

6. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a). Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b). Băng truyền, băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi coóc đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10)

7. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hoá dưới đây, những loại hàng hoá này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a). Sản phẩm dệt dạng mảnh, được cắt thành đoạn dài hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i). Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (các thùng dệt);

(ii). Vải dùng để rây sàng;

(iii). Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc;

(iv). Vải dệt nhiều lớp với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang hoặc dọc, có hoặc không tạo phớt, đã được ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v). Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi). Sợi coóc, dây tết hoặc các loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b). Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ: vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng) các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5901				Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	
5901	10	00	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự	15
5901	90			- Loại khác:	
5901	90	10	00	-- Vải can	15
5901	90	20	00	-- Vải bạt đã xử lý để vẽ	15
5901	90	90	00	-- Loại khác	15
5902				Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon, hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon	
5902	10			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	
5902	10	10		-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá:	
5902	10	10	10	--- Vải mảnh nylon mã số 1680 D/2 và 1890 D/2	0
5902	10	10	90	--- Loại khác	5
5902	10	90	00	-- Loại khác	5
5902	20			- Từ polyeste:	
5902	20	10	00	-- Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ polyeste và bông	5
5902	20	20	00	-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá	0
5902	20	90	00	-- Loại khác	1
5902	90			- Loại khác:	
5902	90	10	00	-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá	0
5902	90	90	00	-- Loại khác	1
5903				Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
5903	10			- Với poly (vinyl chloride):	
5903	10	10	00	-- Vải dệt	30
5903	10	90	00	-- Loại khác	40
5903	20			- Với polyurethane:	
5903	20	10	00	-- Vải dệt	30
5903	20	90	00	-- Loại khác	40
5903	90			- Loại khác:	
5903	90	10	00	-- Vải bạt nylon	40
5903	90	20	00	-- Vải dệt	30
5903	90	90	00	-- Loại khác	40
5904				Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
5904	10	00	00	- Vải sơn	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5904	90			- Loại khác:	
5904	90	10	00	- - Với nền từ phốt xuyên kim hoặc vật liệu không dệt	20
5904	90	90	00	- - Với nền từ vải dệt khác	20
5905	00	00	00	Các loại vải dệt phủ tường	20
5906				Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
5906	10	00	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10
				- Loại khác:	
5906	91	00	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10
5906	99			- - Loại khác:	
5906	99	10	00	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5
5906	99	90	00	- - - Loại khác	5
5907				Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự	
5907	00	10	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10
5907	00	20	00	- Bạt in làm phong màn sân khấu, trường quay hoặc loại tương tự	30
5907	00	30	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5
5907	00	40	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907	00	50	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907	00	60	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng vật liệu khác	10
5907	00	90	00	- Loại khác	10
5908				Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bạt lửa, nệm hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	
5908	00	10	00	- Bắc; mạng đèn măng xông	30
5908	00	90	00	- Loại khác	30
5909				Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	
5909	00	10	00	- Các loại vòi cứu hỏa	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5909	00	20	00	- Ống vải không dệt với lõi plastic dùng để thoát nước	1
5909	00	90	00	- Loại khác	0
5910				Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	
5910	00	10	00	- Băng tải ni	20
5910	00	90	00	- Loại khác	0
5911				Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	
5911	10	00	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, làm vải nền cho kim chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su để bọc các lõi, trục dệt	0
5911	20	00	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0
				- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911	31	00	00	- - Trọng lượng dưới 650g/m ²	0
5911	32	00	00	- - Trọng lượng từ 650g/m ² trở lên	0
5911	40	00	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
5911	90			- Loại khác:	
5911	90	10	00	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0
5911	90	90	00	- - Loại khác	0

Chương 60

Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này không bao gồm :

(a). Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

(b). Các loại nhãn, phù hiệu, các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 58.07; hoặc

(c). Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên các loại vải dệt kim hoặc móc có tạo vòng lông được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.

2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

Trong toàn bộ danh mục, bất kỳ sự liên quan nào đến hàng “dệt kim” bao gồm cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6001				Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc	
6001	10			- Vải "vòng lông dài":	
6001	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	40
6001	10	90	00	- - Loại khác	40
				- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001	21			- - Từ bông:	
6001	21	10	00	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	40
6001	21	90	00	- - - Loại khác	40
6001	22			- - Từ xơ sợi nhân tạo:	
6001	22	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	40
6001	22	90	00	- - - Loại khác	40
6001	29			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
6001	29	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	40
6001	29	90	00	- - - Loại khác	40
				- Loại khác:	
6001	91			- - Từ bông:	
6001	91	10	00	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	40
6001	91	90	00	- - - Loại khác	40
6001	92			- - Từ xơ sợi nhân tạo:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - - Vải tạo vòng lông từ 100% xơ staple polyeste với khổ rộng từ 63,5 mm đến 76,2 mm phù hợp cho sản xuất các trục lăn sơn:	
6001	92	11	00	- - - - Chưa tẩy trắng	40
6001	92	19	00	- - - - Loại khác	40
				- - - Loại khác:	
6001	92	91	00	- - - - Chưa tẩy trắng	40
6001	92	99	00	- - - - Loại khác	40
6001	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6001	99	10	00	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	40
6001	99	90	00	- - - Loại khác	40
6002				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	
6002	40	00	00	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	40
6002	90	00	00	- Loại khác	40
6003				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
6003	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	40
6003	20	00	00	- Từ bông	40
6003	30	00	00	- Từ xơ sợi tổng hợp	40
6003	40	00	00	- Từ xơ sợi tái tạo	40
6003	90	00	00	- Loại khác	40
6004				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	
6004	10			- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	
6004	10	10	00	- - Vải dệt kim để làm quần áo bơi có tỉ trọng 80% là sợi tổng hợp và 20% là sợi đàn hồi	40
6004	10	90	00	- - Loại khác	40
6004	90			- Loại khác:	
6004	90	10	00	- - Vải đàn hồi (kết hợp với các loại sợi cao su)	40
6004	90	90	00	- - Loại khác	40
6005				Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04	
6005	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	40
				- Từ bông:	
6005	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6005	22	00	00	-- Đã nhuộm	40
6005	23	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	40
6005	24	00	00	-- Đã in	40
				- Từ sợi tổng hợp:	
6005	31	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
6005	32	00	00	-- Đã nhuộm	40
6005	33	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	40
6005	34	00	00	-- Đã in	40
				- Từ sợi tái tạo:	
6005	41	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
6005	42	00	00	-- Đã nhuộm	40
6005	43	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	40
6005	44	00	00	-- Đã in	40
6005	90	00	00	- Loại khác	40
6006				Vải dệt kim hoặc móc khác	
6006	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	40
				- Từ bông:	
6006	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
6006	22	00	00	-- Đã nhuộm	40
6006	23	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	40
6006	24	00	00	-- Đã in	40
				- Từ sợi tổng hợp:	
6006	31			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	
6006	31	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	40
6006	31	90	00	--- Loại khác	40
6006	32			-- Đã nhuộm:	
6006	32	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	40
6006	32	90	00	--- Loại khác	40
6006	33			-- Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006	33	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	40
6006	33	90	00	--- Loại khác	40
6006	34			-- Đã in:	
6006	34	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	40
6006	34	90	00	--- Loại khác	40
				- Từ sợi tái tạo:	
6006	41	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	40
6006	42	00	00	-- Đã nhuộm	40
6006	43	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	40
6006	44	00	00	-- Đã in	40
6006	90	00	00	- Loại khác	40

Chương 61

Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.
 2. Chương này không bao gồm:
 - (a). Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;
 - (b). Quần áo cũ hoặc các sản phẩm may mặc cũ khác thuộc nhóm 63.09; hoặc
 - (c). Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, đai đeo, hoặc loại tương tự (thuộc nhóm 90.21).
 3. Theo mục đích của nhóm 61.03 và 61.04 :
 - (a). Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:
 - Một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng cùng một loại vải như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải như vải lót của áo vét hoặc Jacket; và
 - Một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể bao gồm một quần dài, quần ống chên hoặc quần sooc (trừ quần bơi), váy hoặc quần váy không có yếm hoặc dây đeo.
- Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu, phù hợp về kiểu dáng và kích thước với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng các loại vải khác.
- Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ hai quần dài hoặc quần dài và quần soóc hoặc váy hoặc quần váy và quần dài) thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài, hoặc đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái là váy hoặc quần váy, các loại quần khác được xem xét một cách riêng rẽ.
- Khái niệm "bộ com-lê" bao gồm cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:
- Bộ lễ phục ban ngày gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần soọc;
 - Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;
 - Bộ jacket dạ tiệc: trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn) nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.
- (b). Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 6107, 6108 hoặc 6109), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, bao gồm:
 - Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc quần váy.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao và bộ quần áo trượt tuyết thuộc nhóm 61.12.

4. Nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

(a). Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm; kể cả khăn, tã lót trẻ sơ sinh.

(b). Những mặt hàng mà xét sơ bộ có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà theo hình thức và chất vải thì chúng được sử dụng chủ yếu cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có :

(a). Một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể, ngoài tay và cổ, bộ quần áo trượt tuyết này có thể có túi hoặc dây đai chân; hoặc

(b). Một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khóa kéo) có thể kèm thêm một áo gilê, và

- Một quần có hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", cũng có thể gồm có một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) và một áo jacket có lót đệm không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Mọi thành phần của bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà xét sơ bộ có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, nếu quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Các qui định này không áp dụng cho những

loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì phải xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6101				Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
6101	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6101	20	00	00	- Từ bông	50
6101	30	00	00	- Từ các loại sợi nhân tạo	50
6101	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	50
6102				Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
6102	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6102	20	00	00	- Từ bông	50
6102	30	00	00	- Từ các sợi nhân tạo	50
6102	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	50
6103				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
				- Bộ com-lê:	
6103	11	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6103	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6103	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6103	19	10	00	- - - Từ bông	50
6103	19	20	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6103	19	90	00	- - - Loại khác	50
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6103	22	00	00	- - Từ bông	50
6103	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6103	29			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6103	29	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6103	29	90	00	- - - Loại khác	50
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6103	32	00	00	- - Từ bông	50
6103	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6103	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6103	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6103	39	90	00	- - - Loại khác	50
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:	
6103	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6103	42	00	00	- - Từ bông	50
6103	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6103	49			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6103	49	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6103	49	90	00	- - - Loại khác	50
6104				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
				- Bộ com-lê:	
6104	11	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6104	12	00	00	- - Từ bông	50
6104	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6104	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6104	19	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6104	19	90	00	- - - Loại khác	50
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6104	22	00	00	- - Từ bông	50
6104	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6104	29			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6104	29	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6104	29	90	00	- - - Loại khác	50
				- Áo jacket và áo khoác thể thao :	
6104	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6104	32	00	00	- - Từ bông	50
6104	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6104	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6104	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6104	39	90	00	- - - Loại khác	50
				- Áo váy dài:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6104	41	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6104	42	00	00	-- Từ bông	50
6104	43	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	50
6104	44	00	00	-- Từ sợi tái tạo	50
6104	49			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6104	49	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6104	49	90	00	--- Loại khác	50
				- Các loại váy và quần váy:	
6104	51	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6104	52	00	00	-- Từ bông	50
6104	53	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	50
6104	59			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6104	59	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6104	59	90	00	--- Loại khác	50
				- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6104	61	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6104	62	00	00	-- Từ bông	50
6104	63	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	50
6104	69			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6104	69	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6104	69	90	00	--- Loại khác	50
6105				Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6105	10	00	00	- Từ bông	50
6105	20			- Từ sợi nhân tạo:	
6105	20	10	00	-- Từ sợi tổng hợp	50
6105	20	20	00	-- Từ sợi tái tạo	50
6105	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6105	90	10	00	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6105	90	90	00	-- Loại khác	50
6106				Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6106	10	00	00	- Từ bông	50
6106	20	00	00	- Từ sợi nhân tạo	50
6106	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6106	90	10	00	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6106	90	20	00	-- Từ lông cừu hoặc từ lông động vật mịn	50
6106	90	90	00	-- Loại khác	50
6107				Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
				- Quần lót, quần sịp:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6107	11	00	00	-- Từ bông	50
6107	12	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	50
6107	19			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6107	19	10	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6107	19	90	00	--- Loại khác	50
				- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107	21	00	00	-- Từ bông	50
6107	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	50
6107	29			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6107	29	10	00	--- Từ tơ tằm	50
6107	29	20	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6107	29	90	00	--- Loại khác	50
				- Loại khác:	
6107	91	00	00	-- Từ bông	50
6107	92	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	50
6107	99			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6107	99	10	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6107	99	90	00	--- Loại khác	50
6108				Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
				- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108	11	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	50
6108	19			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6108	19	10	00	--- Từ tơ tằm	50
6108	19	20	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	50
6108	19	30	00	--- Từ bông	50
6108	19	90	00	--- Loại khác	50
				- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108	21	00	00	-- Từ bông	50
6108	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	50
6108	29			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6108	29	10	00	--- Từ tơ tằm	50
6108	29	20	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	50
6108	29	90	00	--- Loại khác	50
				- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6108	31	00	00	-- Từ bông	50
6108	32	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	50
6108	39			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6108	39	10	00	--- Từ tơ tằm	50
6108	39	20	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	50
6108	39	90	00	--- Loại khác	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Loại khác:	
6108	91	00	00	- - Từ bông	50
6108	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	50
6108	99			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6108	99	10	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	50
6108	99	90	00	- - - - Loại khác	50
6109				Áo Ti-sốt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	
6109	10			- Từ bông:	
6109	10	10	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	50
6109	10	20	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	50
6109	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6109	90	10	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6109	90	20	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	50
6109	90	30	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ gai ramie, vải lanh hoặc tơ	50
6109	90	40	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ các vật liệu khác	50
6110				Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110	11	00	00	- - Từ lông cừu	50
6110	12	00	00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	50
6110	19	00	00	- - Loại khác	50
6110	20	00	00	- Từ bông	50
6110	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	50
6110	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6110	90	10	00	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6110	90	90	00	- - Loại khác	50
6111				Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	
6111	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6111	10	10	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6111	10	20	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6111	10	30	00	- - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, quây tất (quần bó), quần lót và quần lót ngắn, bộ đồ tắm hoặc quần đùi	50
6111	10	40	00	- - Các quần áo	50
6111	10	90	00	- - Loại khác	50
6111	20			- Từ bông:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6111	20	10	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6111	20	20	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6111	20	30	00	- - Các bộ quần áo	50
6111	20	90	00	- - Loại khác	50
6111	30			- Từ sợi tổng hợp:	
6111	30	10	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế	50
6111	30	20	00	- - Các bộ quần áo khác	50
6111	30	90	00	- - Loại khác	50
6111	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6111	90	10	00	- - Tất dài, tất ngắn, giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6111	90	20	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6111	90	30	00	- - Các bộ quần áo	50
6111	90	90	00	- - Loại khác	50
6112				Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
				- Bộ quần áo thể thao:	
6112	11	00	00	- - Từ bông	50
6112	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6112	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6112	19	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6112	19	90	00	- - - Loại khác	50
6112	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	50
				- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112	31			- - Từ sợi tổng hợp:	
6112	31	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	50
6112	31	20	00	- - - Đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6112	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6112	39	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	50
6112	39	20	00	- - - Đàn hồi hoặc tráng cao su	50
				- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112	41			- - Từ sợi tổng hợp:	
6112	41	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	50
6112	41	20	00	- - - Đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6112	49			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6112	49	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	50
6112	49	20	00	- - - Đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6113				Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
				- Không đàn hồi hay tráng cao su:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6113	00	11	00	- - Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 6113.00.12.00	50
6113	00	12	00	- - Quần áo chống cháy	5
6113	00	19	00	- - Loại khác	50
				- Đàn hồi hoặc tráng cao su:	
6113	00	21	00	- - Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 6113.00.22.00	50
6113	00	22	00	- - Quần áo chống cháy	5
6113	00	29	00	- - Loại khác	50
6114				Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	
6114	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	50
6114	20	00	00	- Từ bông	50
6114	30			- Từ sợi nhân tạo:	
6114	30	10	00	- - Quần áo chống cháy	5
6114	30	90	00	- - Loại khác	50
6114	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6114	90	10	00	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6114	90	90	00	- - Loại khác	50
6115				Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	
				- Quần tất, quần áo nịt:	
6115	11			- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex:	
6115	11	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	50
6115	11	20	00	- - - Loại đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6115	12			- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên:	
6115	12	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	50
6115	12	20	00	- - - Loại đàn hồi hoặc tráng cao su	50
6115	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
				- - - Không đàn hồi hay tráng cao su:	
6115	19	11	00	- - - - Từ bông	50
6115	19	19	00	- - - - Loại khác	50
				- - - Loại đàn hồi hoặc tráng cao su:	
6115	19	21	00	- - - - Từ bông	50
6115	19	29	00	- - - - Loại khác	50
6115	20			- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	
6115	20	10	00	- - Từ bông	50
6115	20	90	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	50
				- Loại khác:	
6115	91			- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6115	91	10	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	50
6115	91	20	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	50
6115	91	90	00	- - - Loại khác	50
6115	92			- - Từ bông:	
6115	92	10	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	50
6115	92	20	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	50
6115	92	90	00	- - - Loại khác	50
6115	93			- - Từ sợi tổng hợp:	
6115	93	10	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	50
6115	93	20	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	50
6115	93	90	00	- - - Loại khác	50
6115	99			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6115	99	10	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	50
6115	99	20	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	50
6115	99	90	00	- - - Loại khác	50
6116				Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
6116	10	00	00	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	50
				- Loại khác:	
6116	91	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6116	92	00	00	- - Từ bông	50
6116	93	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6116	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	50
6117				Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo	
6117	10			- Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
6117	10	10	00	- - Từ bông	50
6117	10	90	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	50
6117	20			- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:	
6117	20	10	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6117	20	90	00	- - Loại khác	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6117	80			- Các loại hàng phụ trợ khác:	
6117	80	10	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6117	80	90	00	- - Loại khác	50
6117	90	00	00	- Các chi tiết	50

Chương 62

Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a). Quần áo cũ hoặc hàng may mặc cũ khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b). Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, đai đeo hoặc loại tương tự (thuộc nhóm 90.21)

3. Theo mục đích của nhóm 62.03 và 62.04:

(a). Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- Một áo vét hoặc Jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước may bằng cùng một loại vải như mặt ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải như vải lót của áo vét hoặc Jacket; và

- Một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể, bao gồm quần dài, quần ống chèn hoặc quần sooc (trừ quần bơi), một váy hoặc một quần váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc, phù hợp về kiểu dáng và kích thước với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ hai quần dài hoặc quần dài và quần soóc, hoặc váy hoặc quần váy và quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài, hoặc đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là váy hoặc quần váy, còn các loại quần khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" bao gồm cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- Bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jắckét trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần soọc.

- Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jắckét tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau.

- Bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b). Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, bao gồm:

- Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau được thiết kế để che phần dưới của cơ thể gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc quần váy.

Mọi thành phần của một "bộ quần áo đồng bộ" phải có cùng cấu trúc vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết của nhóm 62.11

4. Theo mục đích của nhóm 62.09 :

(a). Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em", chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ nhỏ có chiều cao không quá 86 cm; kể cả khăn và tã lót trẻ sơ sinh.

(b). Những hàng hoá mà xét sơ bộ có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này, phải được xếp vào nhóm 62.09.

5. Các mặt hàng mà xét sơ bộ có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10, vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

6. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo bề ngoài và cấu tạo, chúng được xác định là mặc chủ yếu cho trượt tuyết (viết dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a). "Bộ đồ trượt tuyết liền quần" là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; ngoài tay áo và một cổ áo, loại này có thể có túi hoặc dây đai chân; hoặc

(b). "Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm :

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chống gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khóa kéo) có thể kèm thêm một áo gilê, và

- Một quần có hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" cũng có thể gồm một bộ quần áo liền giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Mọi thành phần của "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

7. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

8. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, nếu áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Qui định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì phải xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

6. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6201				Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	50
6201	12	00	00	- - Từ sợi bông	50
6201	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	50
6201	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6201	19	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6201	19	90	00	- - - Loại khác	50
				- Loại khác:	
6201	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	50
6201	92	00	00	- - Từ sợi bông	50
6201	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	50
6201	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6201	99	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6201	99	90	00	- - - Loại khác	50
6202				Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, và các loại tương tự:	
6202	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	50
6202	12	00	00	- - Từ sợi bông	50
6202	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	50
6202	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6202	19	10	00	- - - Từ sợi ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6202	19	90	00	- - - Loại khác	50
				- Loại khác:	
6202	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	50
6202	92	00	00	- - Từ sợi bông	50
6202	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	50
6202	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6202	99	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6202	99	90	00	- - - Loại khác	50
6203				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
				- Bộ com-lê:	
6203	11	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6203	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6203	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6203	19	10	00	- - - Từ sợi bông	50
6203	19	20	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6203	19	90	00	- - - Loại khác	50
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6203	22	00	00	- - Từ sợi bông	50
6203	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6203	29			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6203	29	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6203	29	90	00	- - - Loại khác	50
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6203	32	00	00	- - Từ sợi bông	50
6203	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6203	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6203	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6203	39	90	00	- - - Loại khác	50
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc :	
6203	41			- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6203	41	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo	50
6203	41	90	00	- - - Loại khác	50
6203	42			- - Từ sợi bông:	
6203	42	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo	50
6203	42	90	00	- - - Loại khác	50
6203	43			- - Từ sợi tổng hợp:	
6203	43	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo	50
6203	43	90	00	- - - Loại khác	50
6203	49			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6203	49	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo từ gai ramie, vải lanh hoặc tơ tằm	50
6203	49	20	00	- - - Quần yếm có dây đeo từ vật liệu khác	50
6203	49	30	00	- - - Loại khác, từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6203	49	90	00	- - - Loại khác	50
6204				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
				- Bộ com-lê:	
6204	11	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6204	12	00	00	- - Từ sợi bông	50
6204	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6204	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	19	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6204	19	90	00	- - - Loại khác	50
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6204	22	00	00	- - Từ sợi bông	50
6204	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6204	29			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	29	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6204	29	90	00	- - - Loại khác	50
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6204	32	00	00	- - Từ sợi bông	50
6204	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6204	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6204	39	90	00	- - - Loại khác	50
				- Áo váy dài:	
6204	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6204	42	00	00	- - Từ sợi bông	50
6204	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6204	44	00	00	- - Từ sợi tái tạo	50
6204	49			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	49	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6204	49	90	00	- - - Loại khác	50
				- Váy và quần váy:	
6204	51	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6204	52	00	00	- - Từ sợi bông	50
6204	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6204	59			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	59	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6204	59	90	00	- - - Loại khác	50
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6204	61	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6204	62	00	00	- - Từ sợi bông	50
6204	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6204	69			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	69	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6204	69	90	00	- - - Loại khác	50
6205				Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
6205	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6205	20	00	00	- Từ sợi bông	50
6205	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	50
6205	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6205	90	10	00	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6205	90	90	00	- - Loại khác	50
6206				Áo choàng ngắn, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6206	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	50
6206	20	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6206	30	00	00	- Từ sợi bông	50
6206	40	00	00	- Từ sợi nhân tạo	50
6206	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6206	90	10	00	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	50
6206	90	90	00	- - Loại khác	50
6207				Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
				- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207	11	00	00	- - Từ sợi bông	50
6207	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207	21	00	00	-- Từ sợi bông	50
6207	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	50
6207	29			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6207	29	10	00	--- Từ tơ tằm	50
6207	29	90	00	--- Loại khác	50
				- Loại khác:	
6207	91			-- Từ sợi bông:	
6207	91	10	00	--- Đồ bơi hoặc quần sịp dùng trong điền kinh, kể cả áo liền quần sịp; áo lót thể thao	50
6207	91	20	00	--- Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	50
6207	91	30	00	--- Áo choàng cho những người hành hương	50
6207	91	90	00	--- Loại khác	50
6207	92			-- Từ sợi nhân tạo:	
6207	92	10	00	--- Đồ bơi, quần sịp dùng trong điền kinh, kể cả áo liền quần sịp; áo lót thể thao	50
6207	92	20	00	--- Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	50
6207	92	90	00	--- Loại khác	50
6207	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
				--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6207	99	11	00	---- Đồ bơi hoặc quần sịp dùng trong điền kinh và áo lót thể thao	50
6207	99	12	00	---- Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	50
6207	99	19	00	---- Loại khác	50
				--- Loại khác:	
6207	99	91	00	---- Đồ bơi hoặc quần sịp dùng trong điền kinh và áo lót thể thao	50
6207	99	92	00	---- Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	50
6207	99	99	00	---- Loại khác	50
6208				Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
				- Váy lót và váy lót trong:	
6208	11	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	50
6208	19			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6208	19	10	00	--- Từ tơ tằm	50
6208	19	90	00	--- Loại khác	50
				- Áo ngủ và bộ pyjama:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6208	21	00	00	-- Từ sợi bông	50
6208	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	50
6208	29			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6208	29	10	00	--- Từ tơ tằm	50
6208	29	90	00	--- Loại khác	50
				- Loại khác:	
6208	91			-- Từ sợi bông:	
6208	91	10	00	--- Quần đùi bó	50
6208	91	20	00	--- Áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	50
6208	91	90	00	--- Loại khác	50
6208	92			-- Từ sợi nhân tạo:	
6208	92	10	00	--- Quần đùi bó, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	50
6208	92	90	00	--- Loại khác	50
6208	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
				--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6208	99	11	00	---- Quần đùi bó, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	50
6208	99	19	00	---- Loại khác	50
				--- Loại khác:	
6208	99	91	00	---- Quần đùi bó, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	50
6208	99	99	00	---- Loại khác	50
6209				Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	
6209	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6209	10	10	00	-- Bộ comlê, quần và các loại tương tự	50
6209	10	20	00	-- Áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	50
6209	10	30	00	-- Phụ kiện may mặc	50
6209	10	90	00	-- Loại khác	50
6209	20			- Từ bông:	
6209	20	10	00	-- Bộ quần áo, quần đùi và các loại tương tự	50
6209	20	20	00	-- Áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	50
6209	20	30	00	-- Phụ kiện may mặc	50
6209	20	90	00	-- Loại khác	50
6209	30			- Từ sợi tổng hợp:	
6209	30	10	00	-- Bộ Comlê, quần và các loại tương tự	50
6209	30	20	00	-- Áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	50
6209	30	30	00	-- Phụ kiện may mặc	50
6209	30	90	00	-- Loại khác	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6209	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6209	90	10	00	-- Bộ Comlê, quần và các loại tương tự	50
6209	90	20	00	-- Áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	50
6209	90	30	00	-- Phụ kiện may mặc	50
6209	90	90	00	-- Loại khác	50
6210				Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
6210	10			- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	
				-- Quần áo của nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210	10	11	00	--- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp	50
6210	10	19	00	--- Loại khác	50
				-- Quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái :	
6210	10	91	00	--- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp	50
6210	10	99	00	--- Loại khác	50
6210	20			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	
				-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210	20	11	00	--- Chống cháy	5
6210	20	19	00	--- Loại khác	50
				-- Loại khác:	
6210	20	91	00	--- Chống cháy	5
6210	20	99	00	--- Loại khác	50
6210	30			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	
				-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210	30	11	00	--- Chống cháy	5
6210	30	19	00	--- Loại khác	50
				-- Loại khác:	
6210	30	91	00	--- Chống cháy	5
6210	30	99	00	--- Loại khác	50
6210	40			- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210	40	10	00	-- Chống cháy	5
6210	40	90	00	-- Loại khác	50
6210	50			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái :	
6210	50	10	00	-- Chống cháy	5
6210	50	90	00	-- Loại khác	50
6211				Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	
				- Quần áo bơi :	
6211	11	00	00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	50
6211	12	00	00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	50
6211	20			- Bộ quần áo trượt tuyết:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211	20	11	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6211	20	19	00	--- Loại khác	50
				-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211	20	21	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6211	20	29	00	--- Loại khác	50
				- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211	31	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6211	32	00	00	-- Từ bông	50
6211	33			-- Từ sợi nhân tạo:	
6211	33	10	00	--- Chống cháy	5
6211	33	20	00	--- Bộ áo liền quần của phi công	50
6211	33	90	00	--- Loại khác	50
6211	39			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6211	39	10	00	--- Chống cháy	5
6211	39	90	00	--- Loại khác	50
				- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211	41	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6211	42			-- Từ bông:	
6211	42	10	00	--- Áo choàng không tay dùng trong lễ cầu nguyện	50
6211	42	90	00	--- Loại khác	50
6211	43			-- Từ sợi nhân tạo:	
6211	43	10	00	--- Áo choàng cho phẫu thuật	50
6211	43	20	00	--- Áo choàng không tay trong lễ cầu nguyện	50
6211	43	30	00	--- Bộ áo liền quần của phi công	50
6211	43	90	00	--- Loại khác	50
6211	49			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6211	49	10	00	--- Áo choàng không tay trong lễ cầu nguyện	50
6211	49	90	00	--- Loại khác	50
6212				Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	
6212	10			- Xu chiêng:	
6212	10	10	00	-- Từ bông	50
6212	10	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	50
6212	20			- Gen và quần gen:	
6212	20	10	00	-- Từ bông	50
6212	20	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	50
6212	30			- Coóc xê nịt bụng:	
6212	30	10	00	-- Từ bông	50
6212	30	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	50
6212	90			- Loại khác:	
6212	90	10	00	-- Từ bông	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6212	90	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	50
6213				Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	
6213	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	50
6213	20	00	00	- Từ bông	50
6213	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	50
6214				Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	
6214	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	50
6214	20	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6214	30	00	00	- Từ sợi tổng hợp	50
6214	40	00	00	- Từ sợi tái tạo	50
6214	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	50
6215				Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	
6215	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	50
6215	20	00	00	- Từ sợi nhân tạo	50
6215	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6215	90	10	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6215	90	90	00	- - Loại khác	50
6216				Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	
6216	00	10	00	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	50
				- Loại khác:	
6216	00	91	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6216	00	92	00	- - Từ bông, trừ các loại thuộc mã số 6216.00.10.00	50
6216	00	99	00	- - Loại khác	50
6217				Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	
6217	10			- Phụ kiện may mặc:	
				- - Tất dài, tất ngắn, tất không bàn chân và các loại tương tự:	
6217	10	11	00	- - - Dùm cho nam giới	50
6217	10	19	00	- - - Dùm cho phụ nữ và trẻ em	50
6217	10	20	00	- - Đệm vai	50
6217	10	90	00	- - Loại khác	50
6217	90	00	00	- Các chi tiết của quần áo	50

Chương 63

Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn

Chú giải

1. Phân chương I chỉ áp dụng đối với các sản phẩm dệt đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải nào.
2. Phân chương I không bao gồm :
 - (a). Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc
 - (b). Quần áo cũ và các mặt hàng cũ khác thuộc nhóm 63.09.
3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây :
 - (a). Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:
 - (i). Quần áo, hàng may mặc phụ trợ, và các chi tiết rời của chúng;
 - (ii). Chăn và tấm đắp du lịch;
 - (iii). Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;
 - (iv). Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thảm trang trí thuộc nhóm 58.05;
 - (b). Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.
Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:
 - (i). Chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được; và
 - (ii). Chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				I. CÁC MẶT HÀNG MAY SẴN HOÀN THIỆN KHÁC	
6301				Chăn và chăn du lịch	
6301	10	00	00	- Chăn điện	50
6301	20	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	50
6301	30	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	50
6301	40			- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi tổng hợp:	
6301	40	10	00	- - Từ vải không dệt	50
6301	40	90	00	- - Loại khác	50
6301	90			- Chăn và chăn du lịch khác:	
6301	90	10	00	- - Từ vải không dệt	50
6301	90	90	00	- - Loại khác	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6302				Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	
6302	10	00	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	50
				- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302	21	00	00	- - Từ bông	50
6302	22			- - Từ sợi nhân tạo:	
6302	22	10	00	- - - Từ vải không dệt	50
6302	22	90	00	- - - Loại khác	50
6302	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	50
				- Khăn trải giường khác :	
6302	31	00	00	- - Từ bông	50
6302	32			- - Từ sợi nhân tạo:	
6302	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	50
6302	32	90	00	- - - Loại khác	50
6302	39	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	50
6302	40	00	00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	50
				- Khăn trải bàn khác:	
6302	51	00	00	- - Từ bông	50
6302	52	00	00	- - Từ lanh	50
6302	53			- - Từ sợi nhân tạo:	
6302	53	10	00	- - - Từ vải không dệt	50
6302	53	90	00	- - - Loại khác	50
6302	59	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	50
6302	60	00	00	- Khăn trong phòng vệ sinh, khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	50
				- Loại khác:	
6302	91	00	00	- - Từ bông	50
6302	92	00	00	- - Từ lanh	50
6302	93			- - Từ sợi nhân tạo:	
6302	93	10	00	- - - Từ vải không dệt	50
6302	93	90	00	- - - Loại khác	50
6302	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	50
6303				Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
				- Dệt kim hoặc móc:	
6303	11	00	00	- - Từ bông	50
6303	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6303	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	50
				- Loại khác:	
6303	91	00	00	- - Từ bông	50
6303	92	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	50
6303	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6304				Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
				- Các bộ khăn phủ giường:	
6304	11	00	00	- - Dệt kim hoặc móc	50
6304	19			- - Loại khác:	
6304	19	10	00	- - - Từ bông	50
6304	19	20	00	- - - Từ vải không dệt	50
6304	19	90	00	- - - Từ loại nguyên liệu dệt khác	50
				- Loại khác:	
6304	91	00	00	- - Dệt kim hoặc móc	50
6304	92			- - Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ bông:	
6304	92	10	00	- - - Màn chống muỗi	50
6304	92	20	00	- - - Từ phốt có hoặc không ngâm tẩm hoặc trắng, có trọng lượng từ 750g/m ² trở lên	50
6304	92	30	00	- - - Từ phốt có hoặc không ngâm tẩm hoặc trắng, có trọng lượng dưới 750g/m ²	50
6304	92	90	00	- - - Loại khác	50
6304	93			- - Từ sợi tổng hợp, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc:	
6304	93	10	00	- - - Màn chống muỗi	50
6304	93	90	00	- - - Loại khác	50
6304	99			- - Từ nguyên liệu dệt kim khác, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc:	
6304	99	10	00	- - - Màn chống muỗi	50
6304	99	90	00	- - - Loại khác	50
6305				Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	
6305	10			- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	
6305	10	10	00	- - Mới	40
6305	10	20	00	- - Đã sử dụng	40
6305	20			- Từ bông:	
6305	20	10	00	- - Dệt kim hoặc móc	50
6305	20	90	00	- - Loại khác	50
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
6305	32			- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	
6305	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	50
6305	32	20	00	- - - Dệt kim hoặc móc	50
6305	32	90	00	- - - Loại khác	50
6305	33			- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	
6305	33	10	00	- - - Dệt kim hoặc móc	50
6305	33	20	00	- - - Bằng sợi dệt dạng dải và tương tự	40
6305	33	90	00	- - - Loại khác	50
6305	39			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6305	39	10	00	--- Từ vải không dệt	50
6305	39	20	00	--- Dệt kim hoặc móc	50
6305	39	90	00	--- Loại khác	50
6305	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
				-- Từ gai dậu thuộc nhóm 53.04:	
6305	90	11	00	--- Dệt kim hoặc móc	50
6305	90	19	00	--- Loại khác	50
				-- Từ sợi dừa thuộc nhóm 53.05:	
6305	90	81	00	--- Dệt kim hoặc móc	50
6305	90	89	00	--- Loại khác	50
6305	90	90	00	-- Loại khác	50
6306				Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
				- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306	11	00	00	-- Từ sợi bông	30
6306	12	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	30
6306	19			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	19	10	00	--- Từ sợi gai dậu thuộc nhóm 53.04 hoặc xơ dừa thuộc nhóm 53.05	30
6306	19	90	00	--- Loại khác	30
				- Tăng:	
6306	21	00	00	-- Từ sợi bông	30
6306	22	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	30
6306	29	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	30
				- Buồm cho tàu thuyền :	
6306	31	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	30
6306	39	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	30
				- Đệm hơi:	
6306	41	00	00	-- Từ sợi bông	30
6306	49			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	49	10	00	--- Từ vải không dệt	30
6306	49	90	00	--- Loại khác	30
				- Loại khác :	
6306	91	00	00	-- Từ bông	30
6306	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	99	10	00	--- Từ vải không dệt	30
6306	99	90	00	--- Loại khác	30
6307				Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả mẫu cắt may	
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6307	10	10	00	-- Từ vải không dệt	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6307	10	20	00	-- Từ phốt	50
6307	10	90	00	-- Loại khác	50
6307	20			- Áo cứu sinh và đai cứu sinh:	
6307	20	10	00	-- Áo cứu sinh	0
6307	20	20	00	-- Đai cứu sinh	0
6307	90			- Loại khác:	
6307	90	10	00	-- Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	5
6307	90	20	00	-- Mặt nạ dùng trong phẫu thuật	5
6307	90	30	00	-- Tấm phủ ô che, cắt sẵn hình tam giác	40
6307	90	40	00	-- Dây buộc, diềm trang trí của giày dép	40
6307	90	50	00	-- Mẫu cắt may	20
6307	90	90	00	-- Loại khác	40
				II - BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ	
6308	00	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	40
				III - QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT MAY ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN	
6309	00	00	00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác	100
6310				Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt	
6310	10			- Đã được phân loại:	
6310	10	10	00	-- Vải vụn cũ hoặc mới	50
6310	10	90	00	-- Loại khác	50
6310	90			- Loại khác:	
6310	90	10	00	-- Vải vụn cũ hoặc mới	50
6310	90	90	00	-- Loại khác	50

PHẦN XII

GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64

Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a). Giày dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (như: giấy, tấm plastic), không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng.
 - (b). Giày dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài, gắn với mũi giày bằng cách dán keo, bằng cách khâu hoặc cách khác (phần XI).
 - (c). Giày dép cũ thuộc nhóm 63.09.
 - (d). Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12)
 - (e). Giày dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của các sản phẩm trên (nhóm 90.21); hoặc
 - (f). Giày dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; giày thể thao bảo vệ ống chân hoặc giày bảo hộ tương tự (Chương 95).
2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm “các bộ phận” không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khoá cài, vật trang trí, dải viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được xếp trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06.
3. Theo mục đích của Chương này:
 - (a). Khái niệm “cao su” và “plastic” bao gồm cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và
 - (b). Khái niệm “da thuộc” liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.
4. Theo Chú giải 3 của Chương này:
 - (a). Vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các vật phụ tùng hoặc phụ trợ, ví dụ những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khoá cài, móc nhãn, dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự.
 - (b). Vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ, ví dụ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo hiểm hoặc các vật gắn lắp tương tự.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và

6404.11, khái niệm “giày dép thể thao” chỉ áp dụng với :

(a). Giày dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, que chặn, ghim kẹp hoặc loại tương tự;

(b). Giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và trượt tuyết việt dã, giày ống đấu vật weestling, giày ống đấu quyền Anh và giày đua xe đạp.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6401				Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	
6401	10	00	00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	50
				- Giày, dép khác:	
6401	91	00	00	- - Giày cổ cao đến đầu gối	50
6401	92	00	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	50
6401	99	00	00	- - - Loại khác	50
6402				Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	
				- Giày, dép thể thao:	
6402	12	00	00	- - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	50
6402	19	00	00	- - - Loại khác	50
6402	20	00	00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài	50
6402	30	00	00	- Giày, dép khác có gắn mũi kim loại để bảo vệ	50
				- Giày, dép khác:	
6402	91	00	00	- - Giày, dép cổ cao quá mắt cá chân	50
6402	99	00	00	- - - Loại khác	50
6403				Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc	
				- Giày, dép thể thao:	
6403	12	00	00	- - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	50
6403	19			- - - Loại khác:	
6403	19	10	00	- - - Giày dép thể thao loại khác được gắn crämpông (núm ở đế giày), chốt cài hoặc các loại tương tự (ví dụ giày bóng đá, giày chạy và giày chơi gôn)	50
6403	19	90	00	- - - - Loại khác	50
6403	20	00	00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	50
6403	30	00	00	- Giày, dép cốt gỗ, không có đế trong hoặc không có mũi bằng kim loại để bảo vệ	50
6403	40	00	00	- Giày, dép khác có mũi bằng kim loại để bảo vệ	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403	51			-- Giày có cổ cao quá mắt cá chân:	
6403	51	10	00	--- Ủng cưỡi ngựa	50
6403	51	90	00	--- Loại khác	50
6403	59			-- Loại khác:	
6403	59	10	00	--- Giày chơi bowling	50
6403	59	90	00	--- Loại khác	50
				- Giày, dép khác:	
6403	91			-- Giày có cổ cao quá mắt cá chân:	
6403	91	10	00	--- Ủng cưỡi ngựa	50
6403	91	90	00	--- Loại khác	50
6403	99			-- Loại khác:	
6403	99	10	00	--- Giày chơi bowling	50
6403	99	90	00	--- Loại khác	50
6404				Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt	
				- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404	11	00	00	-- Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	50
6404	19	00	00	-- Loại khác	50
6404	20			- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	
6404	20	10	00	-- Giày chạy và giày chơi gôn	50
6404	20	90	00	-- Loại khác	50
6405				Giày, dép khác	
6405	10	00	00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	50
6405	20	00	00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	50
6405	90	00	00	- Loại khác	50
6406				Các bộ phận của giày, dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	
6406	10			- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	
6406	10	10	00	-- Bằng kim loại	20
6406	10	90	00	-- Loại khác	20
6406	20	00	00	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	30
				- Loại khác:	
6406	91	00	00	-- Bằng gỗ	20
6406	99			-- Bằng vật liệu khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6406	99	10	00	- - - Bàng kim loại	10
6406	99	20	00	- - - Tấm lót giày bằng cao su hoặc plastic	10
6406	99	90	00	- - - Loại khác	10

Chương 65

Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a). Mũ và các vật đội đầu khác, cũ thuộc nhóm 63.09;
 - (b). Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc
 - (c). Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hoá trang của Chương 95.

2. Nhóm 65.02 không bao gồm khung mũ được làm bằng cách khâu, trừ các khung mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoay ốc.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6501	00	00	00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).	10
6502	00	00	00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	10
6503	00	00	00	Mũ nỉ và các vật đội đầu bằng nỉ khác, làm từ thân mũ hình nón, hình chuông, thân mũ chóp bằng thuộc nhóm 65.01 đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	50
6504	00	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí	50
6505				Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
6505	10	00	00	- Lưới bao tóc	50
6505	90			- Loại khác:	
6505	90	10	00	- - Vật đội, trùm đầu dùng cho mục đích tôn giáo	50
6505	90	90	00	- - Loại khác	50

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6506				Mũ và các vật đội đầu khác, da hoặc chưa lót hoặc trang trí	
6506	10			- Mũ bảo hộ:	
6506	10	10	00	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20
6506	10	20	00	- - Mũ bảo hộ công nghiệp, loại trừ mũ bảo hộ bằng thép	1
6506	10	30	00	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1
6506	10	40	00	- - Mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả	1
6506	10	90	00	- - Loại khác	1
				- Loại khác:	
6506	91	00	00	- - Bằng cao su hoặc plastic	40
6506	92	00	00	- - Bằng da lông	40
6506	99			- - Bằng vật liệu khác:	
6506	99	10	00	- - - Mũ không dệt dùng một lần	40
6506	99	90	00	- - - Loại khác	40
6507				Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lõi trai, quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác .	
6507	00	10	00	- Lõi trai các màu và các tấm che bất cứ chỗ nào của mặt giữa lông mày và cằm	40
6507	00	90	00	- Loại khác	40

Chương 66

Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a). Gậy chống dùng để đi hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);
- (b). Bàng súng, chuỗi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc
- (c). Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ: ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc đồ phụ trợ bằng vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hoá này đi kèm nhưng không gắn vào các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02, được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6601				Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)	
6601	10	00	00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	40
				- Loại khác:	
6601	91	00	00	- - Có cán kiểu ống lồng	40
6601	99	00	00	- - Loại khác	40
6602	00	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự	40
6603				Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02	
6603	10			- Tay cầm và nút bấm:	
6603	10	10	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	30
6603	10	20	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	30
6603	20	00	00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	30
6603	90			- Loại khác :	
6603	90	10	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	30
6603	90	20	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	30

Chương 67

Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a). Vải lọc loại làm bằng tóc (nhóm 59.11);
 - (b). Các motif trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (phần XI);
 - (c). Giày, dép (Chương 64);
 - (d). Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);
 - (e). Đồ chơi, dụng cụ thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hoá trang (Chương 95); hoặc
 - (f). Chổi phát trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng bằng tóc (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:
 - (a). Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ: đệm giường thuộc nhóm 94.04);
 - (b). Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ và lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc lót đệm; hoặc
 - (c). Hoa hoặc cành lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:
 - (a). Các sản phẩm bằng thuỷ tinh (Chương 70); hoặc
 - (b). Hoa, cành lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc vật liệu khác, được làm trên một tấm bằng cách đục, luyện, khắc, ép hoặc các công nghệ khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6701				Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các lông ống đã chế biến)	
6701	00	10	00	- Lông vịt	20
6701	00	90	00	- Loại khác	20
6702				Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo	
6702	10	00	00	- Bằng plastic	40
6702	90	00	00	- Bằng vật liệu khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6703	00	00	00	Tóc người đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	20
6704				Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
				- Bảng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704	11	00	00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	40
6704	19	00	00	- - Loại khác	40
6704	20	00	00	- Bảng tóc người	40
6704	90	00	00	- Bảng vật liệu khác	40

PHẦN XIII

SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MI-CA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỒM; THUYẾT TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUYẾT TINH

Chương 68

Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a). Hàng hoá thuộc Chương 25;
 - (b). Giấy và cátông đã được tráng, ngâm tẩm hoặc bọc, phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ: giấy đã được tráng bột mica hoặc than chì, giấy và cátông được thấm tẩm nhựa đường hoặc bitum);
 - (c). Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc bọc, phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ: vải được tráng hoặc phủ bột mica, vải được thấm, tẩm nhựa đường hoặc bitum);
 - (d). Các sản phẩm của Chương 71;
 - (e). Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;
 - (f). Đá in litô thuộc nhóm 84.42;
 - (g). Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
 - (h). Đầu mũi khoan hàn răng (nhóm 90.18);
 - (ij). Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ: đồng hồ và vỏ đồng hồ);
 - (k). Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ: đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, các cấu kiện nhà lắp ghép sẵn hay còn gọi là nhà tiền chế);
 - (l). Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ: đồ chơi, dụng cụ máy móc thiết bị dùng cho các trò chơi hoặc các dụng cụ thể thao);
 - (m). Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ: khay), nhóm 96.09 (ví dụ: bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ: bảng đá phiến dùng để vẽ); hoặc
 - (n). Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ: các tác phẩm nghệ thuật).
3. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá thiên nhiên khác (ví dụ: quartzit, đá flint, khoáng dolomit hoặc steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6801	00	00	00	Các loại đá lát, đá lát lề đường, và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	30
6802				Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
6802	10	00	00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông) mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	30
				- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802	21	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	30
6802	22	00	00	- - Đá vôi khác	30
6802	23			- - Đá granit:	
6802	23	10	00	- - - Loại tấm phiến được đánh bóng	30
6802	23	90	00	- - - Loại khác	30
6802	29	00	00	- - Đá khác	30
				- Loại khác :	
6802	91	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	30
6802	92	00	00	- - Đá vôi khác	30
6802	93	00	00	- - Đá granit	30
6802	99	00	00	- - Đá khác	30
6803				Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	
6803	00	10	00	- Tấm hoặc đá phiến lợp mái	20
6803	00	90	00	- Loại khác	20
6804				Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác	
6804	10	00	00	- Đá nghiền (thốt cốt xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20
				- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6804	21	00	00	- - Bàng kim cương tự nhiên hoặc kim cương tổng hợp kết khối	0
6804	22			- - Bàng vật liệu mài kết khối hoặc bàng gồm:	
6804	22	10	00	- - - Chứa hạt đá mài bàng khoáng chất corundum nâu	5
6804	22	90	00	- - - Loại khác	20
6804	23			- - Bàng đá tự nhiên:	
6804	23	10	00	- - - Chứa hạt đá mài bàng khoáng chất corundum nâu	5
6804	23	90	00	- - - Loại khác	20
6804	30			- Đá mài hoặc đá đánh bóng bàng tay:	
6804	30	10	00	- - Chứa hạt đá mài bàng khoáng chất corundum nâu	5
6804	30	90	00	- - Loại khác	20
6805				Bột mài hoặc đá giảm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bàng vật liệu dệt, giấy, cáctông hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu, đóng hoặc được sắp xếp hoặc hoàn thiện bàng cách khác	
6805	10	00	00	- Trên nền bàng vải dệt	10
6805	20			- Trên nền bàng giấy hoặc các tông:	
6805	20	10	00	- - Hình đĩa để đánh bóng	10
6805	20	90	00	- - Loại khác	10
6805	30			- Trên nền bàng vật liệu dệt khác:	
6805	30	10	00	- - Hình đĩa để đánh bóng	10
6805	30	90	00	- - Loại khác	10
6806				Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc chương 69	
6806	10	00	00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5
6806	20	00	00	- Vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5
6806	90	00	00	- Loại khác	5
6807				Các sản phẩm bàng asphalt hoặc bàng vật liệu tương tự (ví dụ: bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)	
6807	10			- Dạng cuộn:	
6807	10	10	00	- - Các sản phẩm lợp mái với cốt bàng giấy hoặc cáctông	5
6807	10	90	00	- - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6807	90	00	00	- Dạng khác	5
6808	00	00	00	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rom rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, gỗ giấm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	30
6809				Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao	
				- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự chưa được trang trí:	
6809	11	00	00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc các tông	30
6809	19	00	00	- - Loại khác	30
6809	90			- Các sản phẩm khác:	
6809	90	10	00	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10
6809	90	90	00	- - Loại khác	30
6810				Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	
				- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:	
6810	11	00	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	30
6810	19			- - Loại khác:	
6810	19	10	00	- - - Gạch ốp, lát tường hay sàn nhà	30
6810	19	20	00	- - - Ngói lợp	30
6810	19	90	00	- - - Loại khác	30
				- Sản phẩm khác:	
6810	91			- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:	
6810	91	10	00	- - - Cọc xây dựng bằng bê tông	30
6810	91	90	00	- - - Loại khác	30
6810	99	00	00	- - Loại khác	30
6811				Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự	
6811	10	00	00	- Tấm làn sóng	20
6811	20	00	00	- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	20
6811	30			- Ống, ống dẫn và các khớp nối ống hoặc ống dẫn:	
6811	30	10	00	- - Ống thông hơi hoặc ống thông khác và ống dẫn cấp	20
6811	30	90	00	- - Loại khác	20
6811	90	00	00	- Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6812				Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ: chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giấy dệp, các miếng đệm, đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13	
6812	50	00	00	- Quần áo, đồ phụ trợ may mặc, giấy dệp, mũ và các vật đội đầu khác	10
6812	60	00	00	- Giấy, các tông cứng, và nỉ	10
6812	70	00	00	- Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10
6812	90			- Loại khác:	
6812	90	10	00	- - Sợi amiăng đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc amiăng và magie carbonat	10
6812	90	20	00	- - Sợi và chỉ	10
6812	90	30	00	- - Dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện	10
6812	90	40	00	- - Vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812	90	90	00	- - Loại khác	10
6813				Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ: tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác	
6813	10	00	00	- Lót và đệm phanh	10
6813	90	00	00	- Loại khác	10
6814				Mi ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mi-ca, kể cả mi-ca đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác	
6814	10	00	00	- Tấm, lá và dải bằng mi-ca đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10
6814	90	00	00	- Loại khác	10
6815				Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi các bon, các sản phẩm bằng sợi các bon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
6815	10			- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc các bon khác không phải là sản phẩm điện:	
6815	10	10	00	- - Sợi hoặc chỉ	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6815	10	20	00	- - Đá thử (bằng cách rạch lên), gạch xây gạch lát vỉa hè, gạch lát nền và các sản phẩm xây dựng tương tự	20
6815	10	90	00	- - Loại khác	20
6815	20	00	00	- Sản phẩm từ than bùn	20
				- Các loại sản phẩm khác:	
6815	91	00	00	- - Có chứa magnesite, dolomite hoặc chromite	10
6815	99			- - Loại khác:	
6815	99	10	00	- - - Hợp kim	5
6815	99	90	00	- - - Loại khác	5

Chương 69

Đồ gốm, sứ

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình. Từ nhóm 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03.

2. Chương này không bao gồm:

- (a). Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;
- (b). Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;
- (c). Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ: đồ kim hoàn giả);
- (d). Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;
- (e). Các sản phẩm thuộc Chương 82;
- (f). Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
- (g). Răng giả (nhóm 90.21);
- (h). Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ: đồng hồ và vỏ đồng hồ);
- (ij). Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ: đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, các cấu kiện nhà làm sẵn);
- (k). Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ: đồ chơi, dụng cụ, máy hoặc thiết bị trò chơi và các dụng cụ thể thao);
- (l). Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ: khay) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ: tàu hút thuốc); hoặc
- (m). Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ: các tác phẩm nghệ thuật).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				I - CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA	
6901	00	00	00	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác, làm từ bột hóa thạch si-lic (ví dụ: đất tảo cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc từ các loại đất si-lic tương tự	30
6902				Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu hàng xây dựng bằng gốm chịu lửa trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch si-lic hoặc đất si-lic tương tự	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6902	10	00	00	- Chứa trên 50% trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	10
6902	20	00	00	- Chứa trên 50% trọng lượng là ô xít nhôm (Al ₂ O ₃), dioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10
6902	90	00	00	- Loại khác	10
6903				Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ: bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm) trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch si-lic hoặc đất si-lic tương tự	
6903	10	00	00	- Chứa trên 50% trọng lượng là graphite hoặc dạng khác của carbon hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0
6903	20	00	00	- Chứa trên 50% trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO ₂)	0
6903	90	00	00	- Loại khác	0
				II- CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC	
6904				Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót, ngói dệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ	
6904	10	00	00	- Gạch xây dựng	40
6904	90	00	00	- Loại khác	40
6905				Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	
6905	10	00	00	- Ngói lợp mái	50
6905	90			- Loại khác:	
6905	90	10	00	- - Gạch lót cho máy nghiền bi	50
6905	90	90	00	- - Loại khác	50
6906	00	00	00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	40
6907				Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sỏi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6907	10			- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự dạng chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong hình vuông có cạnh dưới 7cm:	
6907	10	10	00	-- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50
6907	10	90	00	-- Loại khác	50
6907	90			- Loại khác:	
6907	90	10	00	-- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50
6907	90	90	00	-- Loại khác	50
6908				Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền	
6908	10			- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự dạng chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:	
				-- Gạch trơn:	
6908	10	11	00	--- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50
6908	10	19	00	--- Loại khác	50
				-- Loại khác :	
6908	10	91	00	--- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50
6908	10	99	00	--- Loại khác	50
6908	90			- Loại khác:	
				-- Gạch trơn:	
6908	90	11	00	--- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50
6908	90	19	00	--- Loại khác	50
				-- Loại khác :	
6908	90	21	00	--- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50
6908	90	29	00	--- Loại khác	50
6908	90	90	00	-- Loại khác	50
6909				Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	
				- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909	11	00	00	-- Bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ China	0
6909	12	00	00	-- Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0
6909	19	00	00	-- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6909	90	00	00	- Loại khác	20
6910				Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ	
6910	10	00	00	- Bàng sứ hoặc bàng sứ China	60
6910	90	00	00	- Loại khác	50
6911				Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ	
6911	10	00	00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	60
6911	90	00	00	- Loại khác	60
6912	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	50
6913				Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
6913	10	00	00	- Bàng sứ hoặc bàng sứ China	50
6913	90	00	00	- Loại khác	50
6914				Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ	
6914	10	00	00	- Bàng sứ hoặc bàng sứ China	50
6914	90	00	00	- Loại khác	50

Chương 70

Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm :
 - (a). Hàng hoá thuộc nhóm 32.07 (ví dụ: các chất men kính, men sứ, nguyên liệu để nấu thủy tinh, thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc dạng vẩy);
 - (b). Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ: đồ kim hoàn giả);
 - (c). Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
 - (d). Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;
 - (e). Đèn hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;
 - (f). Đồ chơi, dụng cụ, máy hoặc thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao, các đồ trang trí cây thông Noel hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thủy tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc
 - (g). Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.
2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:
 - (a). Thủy tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;
 - (b). Việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thủy tinh dạng tấm, lá;
 - (c). Khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hoá học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ hấp thụ tia hồng ngoại, hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.
3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hoá.
4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "lên thủy tinh" có nghĩa là:
 - (a). Lên khoáng vật với hàm lượng silic đioxit (SiO_2) không dưới 60% trọng lượng;
 - (b). Lên khoáng vật với hàm lượng silic đioxit (SiO_2) dưới 60% trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% trọng lượng hoặc hàm lượng Bo oxit (B_2O_3) trên 2 % trọng lượng.Lên khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.
5. Trong bảng danh mục này, khái niệm "thủy tinh" bao gồm cả thạch anh nấu chảy và silic oxit nấu chảy khác.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7013.21, 7013.31 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là loại thủy tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo khối lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7001	00	00	00	Thủy tinh vụn, thủy tinh phế liệu, mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	0
7002				Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	
7002	10	00	00	- Dạng hình cầu	3
7002	20	00	00	- Dạng thanh	3
				- Dạng ống:	
7002	31			- - Bảng thạch anh nấu chảy hoặc silic oxit nấu chảy khác:	
7002	31	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	30
7002	31	90	00	- - - Loại khác	3
7002	32			- - Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0 độ C đến 300 độ C:	
7002	32	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	30
7002	32	20	00	- - - Loại khác, ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3mm đến 22mm	5
7002	32	90	00	- - - Loại khác	3
7002	39			- - Loại khác:	
7002	39	10	00	- - - Để làm đèn chân không	30
7002	39	20	00	- - - Loại khác, ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3mm đến 22mm	5
7002	39	90	00	- - - Loại khác	3
7003				Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
				- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003	12			- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7003	12	10	00	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003	12	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	50
7003	12	90	00	- - - Loại khác	50
7003	19			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7003	19	10	00	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003	19	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	50
7003	19	90	00	- - - Loại khác	50
7003	20			- Dạng tấm có cốt thép:	
7003	20	10	00	- - Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	40
7003	20	90	00	- - Loại khác	40
7003	30			- Dạng hình:	
7003	30	10	00	- - Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	40
7003	30	90	00	- - Loại khác	40
7004				Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
7004	20			- Kính được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng, hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7004	20	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004	20	20	00	- - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	50
7004	20	90	00	- - Loại khác	50
7004	90			- Kính loại khác:	
7004	90	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004	90	20	00	- - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	50
7004	90	90	00	- - Loại khác	50
7005				Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	
7005	10			- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7005	10	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	10	20	00	- - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	30
7005	10	90	00	- - Loại khác	30
				- Kính không có cốt thép khác:	
7005	21			- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	
7005	21	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7005	21	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	40
7005	21	90	00	- - - Loại khác	40
7005	29			- - Loại khác:	
7005	29	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	29	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	40
7005	29	90	00	- - - Loại khác	40
7005	30			- Kính có cốt thép:	
7005	30	10	00	- - Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	30
7005	30	90	00	- - Loại khác	30
7006				Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác	
7006	00	10	00	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7006	00	90	00	- Loại khác	30
7007				Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng	
				- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007	11			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007	11	10	00	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87	30
7007	11	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc chương 88	0
7007	11	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc chương 86	3
7007	11	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tàu thuyền và các kết cấu nổi thuộc chương 89	3
7007	19			- - Loại khác:	
7007	19	10	00	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	10
7007	19	90	00	- - - Loại khác	15
				- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007	21			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007	21	10	00	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87	30
7007	21	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc chương 88	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7007	21	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc chương 86	3
7007	21	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tàu thuyền và các kết cấu nổi thuộc chương 89	3
7007	29			- - Loại khác:	
7007	29	10	00	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	5
7007	29	90	00	- - - Loại khác	15
7008	00	00	00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	30
7009				Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu	
7009	10	00	00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ	30
				- Loại khác:	
7009	91	00	00	- - Chưa có khung	30
7009	92	00	00	- - Có khung	30
7010				Bình lớn, chai, bình thốt cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	
7010	10	00	00	- Ống đựng thuốc tiêm	10
7010	20	00	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20
7010	90			- Loại khác:	
7010	90	10	00	- - Bình lớn có khung bọc ngoài, hũ, chai, để đựng dung dịch tiêm, truyền, loại dung tích trên 1 lít	20
7010	90	20	00	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác, loại dung tích không quá 1 lít	5
7010	90	30	00	- - Chai khác để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5
7010	90	90	00	- - Loại khác	20
7011				Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự	
7011	10			- Dùng cho đèn điện:	
7011	10	10	00	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5
7011	10	90	00	- - Loại khác	30
7011	20			- Dùng cho ống đèn tia âm cực:	
7011	20	10	00	- - Ống đèn hình vô tuyến	0
7011	20	90	00	- - Loại khác	0
7011	90			- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7011	90	10	00	- - Ống đèn hình vô tuyến	0
7011	90	90	00	- - Loại khác	30
7012	00	00	00	Ruột phích và ruột bình chân không khác	60
7013				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	
7013	10	00	00	- Bảng gốm thủy tinh	60
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	21			- - Bảng pha lê chì:	
7013	21	10	00	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	21	90	00	- - - Loại khác	50
7013	29	00	00	- - Loại khác	60
				- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	31			- - Bảng pha lê chì:	
7013	31	10	00	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	31	90	00	- - - Loại khác	50
7013	32	00	00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	60
7013	39	00	00	- - Loại khác	60
				- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013	91			- - Bảng pha lê chì:	
7013	91	10	00	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	91	90	00	- - - Loại khác	50
7013	99	00	00	- - Loại khác	60
7014				Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học	
7014	00	10	00	- Dụng cụ cho xe có động cơ	5
7014	00	90	00	- Loại khác	0
7015				Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh và không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng dùng để sản xuất các loại kính trên	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7015	10	00	00	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh	3
7015	90			- Loại khác:	
7015	90	10	00	- - Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác	5
7015	90	90	00	- - Loại khác	5
7016				Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng để khám hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, pa-nen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	
7016	10	00	00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc các mục đích trang trí tương tự	40
7016	90	00	00	- Loại khác	50
7017				Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc vực dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ (chuẩn thông số kỹ thuật)	
7017	10			- Bảng thạch anh hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	
7017	10	10	00	- - Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán hoặc lò ô xi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-113]	0
7017	10	90	00	- - Loại khác	0
7017	20	00	00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	0
7017	90	00	00	- Loại khác	0
7018				Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh, trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm	
7018	10	00	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	40
7018	20	00	00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm	0
7018	90			- Loại khác:	
7018	90	10	00	- - Mắt thủy tinh	0
7018	90	90	00	- - Loại khác	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7019				Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ: sợi, vải dệt)	
				- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019	11	00	00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50mm	3
7019	12	00	00	- - Sợi thô	3
7019	19			- - Loại khác:	
7019	19	10	00	- - - Sợi xe	3
7019	19	90	00	- - - Loại khác	3
				- Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019	31	00	00	- - Chiếu	3
7019	32	00	00	- - Tấm mỏng (như voan)	3
7019	39			- - Loại khác:	
7019	39	10	00	- - - Tấm trần	10
7019	39	90	00	- - - Loại khác	10
7019	40	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3
				- Vải dệt thoi khác:	
7019	51	00	00	- - Có chiều rộng không quá 30cm	3
7019	52	00	00	- - Có chiều rộng trên 30cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3
7019	59	00	00	- - Loại khác	3
7019	90			- Loại khác:	
7019	90	10	00	- - Áo chống đạn hoặc lá chắn của cảnh sát	3
7019	90	20	00	- - Xơ thủy tinh đã được thấm hoặc phủ asphalt dùng để bọc ngoài đường ống	3
7019	90	90	00	- - Loại khác	3
7020				Các sản phẩm khác bằng thủy tinh	
				- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020	00	11	00	- - Để sản xuất acrylic	0
7020	00	19	00	- - Loại khác	0
7020	00	20	00	- Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán hoặc lò ô xi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B113]	30
7020	00	90	00	- Loại khác	30

PHẦN XIV

NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÍ HOẶC ĐÁ BÁN QUÍ, KIM LOẠI QUÍ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÍ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ KIM HOÀN GIÁ; TIỀN KIM LOẠI

Chương 71

Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giá; tiền kim loại

Chú giải

1. Theo chú giải 1(a) của phần VI, và loại trừ những sản phẩm được đưa ra ở dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

(a). Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc:

(b). Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, đều được phân loại trong Chương này.

2. (a). Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý được biểu hiện chỉ như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ: chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(b). Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ.)

3. Chương này không bao gồm:

(a). Hỗn hợp của kim loại quý hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);

(b). Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hoá khác thuộc chương 30;

(c). Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ các chất màu, chất bóng);

(d). Các chất xúc tác hỗ trợ; (nhóm 38.15)

(e). Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 2 (B) của Chương 42;

(f). Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(g). Hàng hoá thuộc phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(h). Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;

(ij). Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66.;

(k). Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử hoặc các bộ phận của chúng, thuộc phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (thuộc nhóm 85.22);

(l). Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ cá nhân

và đồng hồ thời gian loại khác, nhạc cụ);

(m). Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);

(n). Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;

(o). Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó;
hoặc

(p). Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý.

4. (a). Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.

(b). Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.

(c). Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.

5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp thiêu kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2 % tính theo trọng lượng của hợp kim. Các hợp kim kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:

(a). Một hợp kim có chứa 2 % tính theo trọng lượng trở lên là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;

(b). Một hợp kim có chứa 2 % tính theo trọng lượng trở lên là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2 % tính theo trọng lượng là bạch kim thì được coi là hợp kim vàng;

(c). Các hợp kim khác chứa 2 % trở lên tính theo trọng lượng là thành phần bạc thì được coi là hợp kim bạc.

6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến một kim loại quý hoặc một kim loại quý đặc biệt cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý đặc biệt theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý, kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.

7. Trong Danh mục này, khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng, hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng bao gồm cả kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý.

8. Theo chú giải 1(a) phần VI, các hàng hoá giống như mô tả của nhóm 71.12 sẽ được phân loại vào nhóm này mà không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.

9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm "đồ kim hoàn" có nghĩa là:

(a). Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (được nạm dát ngọc hoặc không) (ví dụ: nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(b). Các sản phẩm sử dụng cá nhân thuộc loại bỏ túi thông thường, loại để trong túi xách tay hoặc mang theo người (ví dụ hộp thuốc lá, hộp phấn, ví tay có dây, hộp đựng kẹo cao su)

10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm "mặt hàng vàng bạc" hoặc "đồ kỹ

nghe vàng bạc" bao gồm các sản phẩm như: các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm "đồ kim hoàn giả" có nghĩa là các sản phẩm kim hoàn như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không bao gồm các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược trang điểm, trâm cài tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm "bột" và "dạng bột" có nghĩa là các sản phẩm có 90 % trọng lượng trở lên lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4(b) Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm "bạch kim" không bao gồm: iridi, osmi, palladi, rodi hoặc rutheni.

3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				I. NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ	
7101				Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
7101	10			- Ngọc trai tự nhiên:	
7101	10	10	00	- - Đã được phân loại và xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	3
7101	10	90	00	- - Loại khác	3
				- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101	21	00	00	- - Chưa được gia công	3
7101	22			- - Đã gia công:	
7101	22	10	00	- - - Đã được phân loại và xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	3
7101	22	90	00	- - - Loại khác	3
7102				Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	
7102	10	00	00	- Chưa được phân loại	1
				- Kim cương công nghiệp:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7102	21	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Kim cương phi công nghiệp:	
7102	31	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102	39	00	00	- - Loại khác	0
7103				Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
7103	10	00	00	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
				- Đã gia công cách khác:	
7103	91	00	00	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	0
7103	99	00	00	- - Loại khác	0
7104				Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
7104	10			- Thạch anh áp điện:	
7104	10	10	00	- - Chưa gia công	0
7104	10	20	00	- - Đã gia công	0
7104	20	00	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
7104	90	00	00	- Loại khác	0
7105				Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
7105	10	00	00	- Cửa kim cương	1
7105	90	00	00	- Loại khác	1
				II.KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ	
7106				Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột	
7106	10	00	00	- Dạng bột	1
				- Dạng khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7106	91	00	00	-- Chưa gia công	1
7106	92	00	00	-- Dạng bán thành phẩm	1
7107	00	00	00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	1
7108				Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột	
				- Không phải dạng tiền tệ:	
7108	11	00	00	-- Dạng bột	0.5
7108	12			-- Dạng chưa gia công khác:	
7108	12	10	00	--- Dạng khối, thỏi và thanh đúc	0.5
7108	12	90	00	--- Loại khác	0.5
7108	13			-- Dạng bán thành phẩm khác:	
7108	13	10	00	--- Dạng thanh, que, hình, lá và dải	0.5
7108	13	90	00	--- Loại khác	0.5
7108	20	00	00	- Dạng tiền tệ	0.5
7109	00	00	00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	1
7110				Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	
				- Bạch kim:	
7110	11			-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	11	10	00	--- Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xấp	1
7110	11	90	00	--- Loại khác	1
7110	19	00	00	-- Loại khác	1
				- Paladi:	
7110	21			-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	21	10	00	--- Dạng hợp kim chứa không dưới 20% paladi dùng để làm răng giả	1
7110	21	20	00	--- Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xấp	1
7110	21	90	00	--- Loại khác	1
7110	29	00	00	-- Loại khác	1
				- Rodi:	
7110	31			-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	31	10	00	--- Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xấp	1
7110	31	90	00	--- Loại khác	1
7110	39	00	00	-- Loại khác	1
				- Iridi, osmi và ruteni:	
7110	41			-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	41	10	00	--- Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xấp	1
7110	41	90	00	--- Loại khác	1
7110	49	00	00	-- Loại khác	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7111				Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	
7111	00	10	00	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1
7111	00	90	00	- Loại khác	1
7112				Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý	
7112	30	00	00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1
				- Loại khác:	
7112	91	00	00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	92	00	00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	99			- - Loại khác:	
7112	99	10	00	- - - Của bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	99	90	00	- - - Loại khác	1
				III. ĐỒ KIM HOÀN, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC	
7113				Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
				- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	11			- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
7113	11	10	00	- - - Bộ phận	40
7113	11	90	00	- - - Loại khác	40
7113	19			- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	19	10	00	- - - Bộ phận	40
7113	19	90	00	- - - Loại khác	40
7113	20			- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
7113	20	10	00	- - Bộ phận	40
7113	20	90	00	- - Loại khác	40
7114				Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114	11	00	00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	40
7114	19	00	00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	40
7114	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	40
7115				Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
7115	10	00	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới bằng bạch kim	40
7115	90			- Loại khác:	
7115	90	10	00	- - Bằng vàng hoặc bạc	40
7115	90	20	00	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc bạc	40
7115	90	90	00	- - Loại khác	40
7116				Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
7116	10	00	00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	40
7116	20	00	00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	40
7117				Đồ kim hoàn giả	
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117	11			- - Khuy măng sét và khuy rời:	
7117	11	10	00	- - - Bộ phận	40
7117	11	90	00	- - - Loại khác	40
7117	19			- - Loại khác:	
7117	19	10	00	- - - Vòng	40
7117	19	20	00	- - - Bộ phận	40
7117	19	90	00	- - - Loại khác	40
7117	90			- Loại khác:	
7117	90	10	00	- - Vòng	40
7117	90	20	00	- - Bộ phận	40
7117	90	90	00	- - Loại khác	40
7118				Tiền kim loại	
7118	10			- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	
7118	10	10	00	- - Tiền bằng bạc	40
7118	10	90	00	- - Loại khác	40
7118	90			- Loại khác:	
7118	90	10	00	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức, tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	40

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7118	90	90	00	- - Loại khác	40

PHẦN XV

KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

- (a). Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);
- (b). Hợp kim sắt-ceri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);
- (c). Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;
- (d). Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;
- (e). Hàng hoá thuộc Chương 71 (ví dụ: hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ kim hoàn);
- (f). Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);
- (g). Đường ray xe lửa hoặc xe điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tàu và thuyền, phương tiện bay);
- (h). Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cót của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;
- (i). Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);
- (k). Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ: đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), lót đệm giường, đèn và bộ đèn, biển hộp được chiếu sáng, các cấu kiện nhà lắp ghép);
- (l). Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ: đồ chơi, máy móc thiết bị dùng cho các trò chơi game, dụng cụ thể thao);
- (m). Giàn, sàng bằng tay, khay, bút máy, quần bút chì, ngòi bút hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc
- (n). Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ: các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Danh mục này, khái niệm "các bộ phận có công dụng chung" có nghĩa:

- (a). Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản;
- (b). Lò xo và lá lò xo bằng kim loại cơ bản, trừ dây cót dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và
- (c). Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung, gương bằng kim loại cơ bản thuộc nhóm 83.06.

Từ Chương 73 đến Chương 76, và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15), việc xem xét các bộ phận của hàng hoá không bao gồm việc xem xét tới các bộ phận có công dụng chung như đã ghi ở trên.

Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81.

3. Trong Danh mục này, khái niệm "kim loại cơ bản" chỉ: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molybden, tantali, magie, coban, bismut, cađimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni và tali.

4. Trong Danh mục này, khái niệm "gốm kim loại" chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi. Khái niệm "gốm kim loại" cũng bao gồm cả cacbua kim loại thiêu kết (cacbua kim loại thiêu kết với một kim loại).

5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74):

(a). Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại như một hợp kim của kim loại nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim;

(b). Một hợp kim gồm thành phần các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các thành phần không thuộc Phần này, thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim nếu tổng trọng lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng trọng lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim;

(c). Trong Phần này, khái niệm "hợp kim" bao gồm cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại) và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim).

6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên.

7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp:

Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các nguyên tắc giải thích) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác. Theo mục đích này:

(a). Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại;

(b). Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và

(c). Gốm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản.

8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:

(a). Phế liệu và mảnh vụn

Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí, và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

(b). Bột

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng, lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 mm.

Chương 72

Sắt và thép

Chú giải

1. Trong Chương này và trong các Chú giải (d), (e), (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Gang thỏi

Là loại hợp kim sắt-carbon không có tính rèn, có hàm lượng cacbon trên 2% tính theo trọng lượng (viết tắt là % trọng lượng) và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

- Crôm không quá 10%
- Mangan không quá 6%
- Phospho không quá 3%
- Silic không quá 8%
- Tổng các nguyên tố khác không quá 10%

(b). Gang kính (gang thỏi giàu mangan)

Là loại hợp kim sắt-carbon mà hàm lượng mangan chiếm trên 6% nhưng không quá 30% trọng lượng, các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên.

(c). Hợp kim fero

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự, các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục, cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa thiêu kết, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác, hoặc như chất khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen, thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trọng lượng trở lên và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

- Crôm trên 10%
- Mangan trên 30%
- Phospho trên 3%
- Silic trên 8%
- Tổng các nguyên tố khác (trừ carbon) trên 10%, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10 %.

(d). Thép

Là các vật liệu có chứa sắt, trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03, những vật liệu này (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc), có tính rèn và có hàm lượng carbon không quá 2% trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crom có thể có hàm lượng carbon cao hơn.

(e). Thép không gỉ

Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% trọng lượng và crôm từ 10,5% trọng lượng trở lên, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

(f). Thép hợp kim khác

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của "thép không gỉ" và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

- Nhôm từ 0,3% trở lên
- Bo từ 0,0008% trở lên
- Crôm từ 0,3% trở lên
- Cobal từ 0,3% trở lên
- Đồng từ 0,4% trở lên
- Chì từ 0,4% trở lên
- Mangan từ 1,65% trở lên
- Molybden từ 0,08% trở lên
- Nikel từ 0,3% trở lên
- Niobi từ 0,06% trở lên
- Silic từ 0,6% trở lên
- Titan từ 0,05% trở lên
- Vonfram từ 0,3% trở lên
- Vanadi từ 0,1% trở lên
- Zirconium từ 0,05% trở lên
- Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, phospho, carbon, nitơ).

(g). Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đầu rót hoặc đầu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng, thành phần hoá học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim ferro.

(h). Hạt

Là những sản phẩm có dưới 90% trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trọng lượng hoặc hơn lọt qua mắt sàng 5 mm.

(ij). Bán thành phẩm

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đồng đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và

Các sản phẩm khác có mặt cắt đồng đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình bằng phương pháp rèn, kể cả phôi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình.

Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

(k). Các sản phẩm được cán phẳng

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đồng đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không giống như định nghĩa về bán thành phẩm (ij) nêu trên, có dạng:

- Cuộn gồm các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc
- Đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm

và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng bao gồm cả các sản phẩm như trên với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ: rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình nấm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng 600 mm trở lên nếu chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc các sản phẩm thuộc nhóm khác.

(l). Thanh, que cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đồng đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lõm, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (tăng bền vững cho thanh và que);

(m). Thanh và que khác

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có 2 cạnh đối diện là vòng cung lõm, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song).

Các sản phẩm này có thể:

- Có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh gia cố).
- Được xoắn sau khi cán.

(n). Góc, khuôn và hình

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm ở (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Chương 72 không tính các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.

(o). Dây

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc chiều dài và khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

(p). Thanh và que rỗng

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt trên 15 mm nhưng không quá 52 mm và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que bằng sắt hoặc thép rỗng không đúng như định nghĩa này được xếp vào nhóm 73.04

2. Kim loại đen được phủ bằng kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm của kim loại đen có trọng lượng trội hơn.

3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc thiêu kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Gang thỏi hợp kim

Gang thỏi chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm trọng lượng như sau:

- Crom trên 0,2%
- Đồng trên 0,3%
- Nikel trên 0,3%
- Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molybden, titan, vonfram, vanadi.

(b). Thép không hợp kim dễ cắt gọt

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm trọng lượng như sau:

- Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên
- Chì từ 0,1% trở lên
- Selen trên 0,05%
- Telu trên 0,01%
- Bismut trên 0,05%

(c). Thép silic kỹ thuật điện

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6%, carbon không quá 0,08% trọng lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm theo hàm lượng không quá 1% trọng lượng và chứa các nguyên tố khác theo một tỷ lệ hợp lý khiến cho chúng không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(d). Thép gió

Thép hợp kim, chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố: molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trọng lượng trở lên, carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên và crom từ 3% đến 6% trọng lượng; có hoặc không có các nguyên tố khác.

(e). Thép silic-mangan

Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau theo hàm lượng:

- Carbon không quá 0,7%
- Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và
- Silic từ 0,6% đến 2,3% và các nguyên tố khác theo 1 tỷ lệ hợp lý khiến cho thép này không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02, cần lưu ý

các nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có), nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phân trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Để áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này, phải trên 10%.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				I-NGUYÊN LIỆU CHƯA QUA CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT	
7201				Gang thổi và gang kính ở dạng thổi, dạng khối hoặc dạng thô khác	
7201	10	00	00	- Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trọng lượng trở xuống	3
7201	20	00	00	- Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% trọng lượng	0
7201	50	00	00	- Gang thổi hợp kim; gang kính	0
7202				Hợp kim fero	
				- Fero - mangan:	
7202	11	00	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% trọng lượng	0
7202	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Fero - silic:	
7202	21	00	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% trọng lượng	0
7202	29	00	00	- - Loại khác	3
7202	30	00	00	- Fero - silic - mangan	0
				- Fero - crom:	
7202	41	00	00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% trọng lượng	10
7202	49	00	00	- - Loại khác	0
7202	50	00	00	- Fero - silic - crom	0
7202	60	00	00	- Fero - niken	0
7202	70	00	00	- Fero - molipđen	0
7202	80	00	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0
				- Loại khác:	
7202	91	00	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0
7202	92	00	00	- - Fero - vanadi	0
7202	93	00	00	- - Fero - niobi	0
7202	99	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7203				Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	
7203	10	00	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0
7203	90	00	00	- Loại khác	0
7204				Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại	
7204	10	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0
				- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204	21	00	00	- - Bằng thép không gỉ	0
7204	29	00	00	- - Loại khác	0
7204	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0
				- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204	41	00	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
7204	49	00	00	- - Loại khác	0
7204	50	00	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0
7205				Hạt và bột của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép	
7205	10	00	00	- Hạt	0
				- Bột:	
7205	21	00	00	- - Của thép hợp kim	0
7205	29	00	00	- - Loại khác	0
				II - SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM	
7206				Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)	
7206	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc	1
7206	90			- Loại khác:	
7206	90	10	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	1
7206	90	90	00	- - Loại khác	1
7207				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	
				- Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng:	
7207	11	00	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	5
7207	12			- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7207	12	10	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7207	12	90	00	- - - Loại khác	5
7207	19	00	00	- - Loại khác	5
7207	20			- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên:	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7207	20	11	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3
7207	20	12	00	- - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	3
7207	20	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
7207	20	91	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3
7207	20	92	00	- - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	3
7207	20	99	00	- - - Loại khác	5
7208				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
7208	10			- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi:	
7208	10	10	00	- - Chiều dày từ 10 mm đến 125 mm; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	0
7208	10	20	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	0
7208	10	30	00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	0
7208	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208	25			- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7208	25	10	00	- - - Dạng cuộn để cán lại	0
				- - - Loại khác:	
7208	25	91	00	- - - - Thép tấm và thép lá không hợp kim có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	0
7208	25	99	00	- - - - Loại khác	0
7208	26			- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	
7208	26	10	00	- - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	0
7208	26	90	00	- - - Loại khác	0
7208	27			- - Chiều dày dưới 3 mm:	
				- - - Chiều dày dưới 1,5 mm:	
7208	27	11	00	- - - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7208	27	19	00	---- Loại khác	0
				--- Loại khác:	
7208	27	91	00	---- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	0
7208	27	99	00	---- Loại khác	0
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	36	00	00	-- Chiều dày trên 10 mm	0
7208	37			-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	
7208	37	10	00	--- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	0
7208	37	90	00	--- Loại khác	0
7208	38			-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	
7208	38	10	00	--- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	0
7208	38	90	00	--- Loại khác	0
7208	39			-- Chiều dày dưới 3 mm:	
				--- Chiều dày dưới 1,5 mm:	
7208	39	11	00	---- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	0
7208	39	19	00	---- Loại khác	0
7208	39	90	00	--- Loại khác	0
7208	40	00	00	- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0
				- Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	51	00	00	-- Chiều dày trên 10 mm	0
7208	52	00	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208	53	00	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208	54	00	00	-- Chiều dày dưới 3 mm	0
7208	90			- Loại khác:	
7208	90	10	00	-- Chiều dày từ 10 mm đến 125 mm; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	0
7208	90	20	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng; chiều dày dưới 3 mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	0
7208	90	30	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	0
7208	90	90	00	-- Loại khác	0
7209				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	
				- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7209	15	00	00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209	16	00	00	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7
7209	17	00	00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7
7209	18			-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209	18	10	00	--- Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	3
7209	18	90	00	--- Loại khác	7
				- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	25	00	00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209	26	00	00	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7
7209	27	00	00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7
7209	28	00	00	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm	7
7209	90	00	00	- Loại khác	7
7210				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210	11	00	00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên	7
7210	12	00	00	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm	7
7210	20	00	00	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	0
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
				-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:	
7210	30	11	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	19	00	--- Loại khác	5
				-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7210	30	91	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	99	00	--- Loại khác	5
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210	41			-- Hình lượn sóng:	
7210	41	10	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	41	90	00	--- Loại khác	10
7210	49			-- Loại khác:	
7210	49	10		--- Chiều dày không quá 1,2 mm:	
7210	49	10	10	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng các bon dưới 0,04% trọng lượng	0
7210	49	10	90	---- Loại khác	12
7210	49	90	00	--- Loại khác	10
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	3
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210	61			-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
7210	61	10	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	12

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7210	61	90	00	- - - Loại khác	10
7210	69			- - Loại khác:	
7210	69	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	69	90	00	- - - Loại khác	12
7210	70			- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:	
				- - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	
7210	70	11	00	- - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 125 mm	12
7210	70	12	00	- - - Chiều dày dưới 4,75 mm hoặc trên 125 mm	10
7210	70	20	00	- - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	3
7210	70	30	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2mm	12
7210	70	40	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	70	50	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10
7210	70	60	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	70	70	00	- - Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	0
7210	70	90	00	- - Loại khác	0
7210	90			- Loại khác:	
				- - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	
7210	90	11	00	- - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 125 mm	5
7210	90	12	00	- - - Chiều dày dưới 4,75 mm hoặc trên 125 mm	5
7210	90	20	00	- - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	3
7210	90	30	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	90	40	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	90	50	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm.	10
7210	90	60	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	90	70	00	- - Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	0
7210	90	90	00	- - Loại khác	0
7211				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
				- Không được gia công quá mức cán nóng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7211	13			-- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	
				--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7211	13	11	00	---- Thép tấm thông dụng	0
7211	13	12	00	---- Dạng đai và dải	0
7211	13	19	00	---- Loại khác	0
				--- Loại khác:	
7211	13	91	00	---- Thép tấm thông dụng	0
7211	13	92	00	---- Dạng lượn sóng	0
7211	13	93	00	---- Dạng đai và dải	0
7211	13	99	00	---- Loại khác	0
7211	14			-- Loại khác, có chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
				--- Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7211	14	11	00	---- Thép tấm thông dụng	0
7211	14	12	00	---- Dạng đai và dải	0
7211	14	19	00	---- Loại khác	0
				--- Loại khác:	
7211	14	91	00	---- Thép tấm thông dụng	0
7211	14	92	00	---- Dạng cuộn để cán lại	0
7211	14	93	00	---- Dạng lượn sóng	0
7211	14	94	00	---- Loại khác, dạng đai và dải	0
7211	14	99	00	---- Loại khác	0
7211	19			-- Loại khác:	
				--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7211	19	11	00	---- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	0
7211	19	12	00	---- Loại khác, dạng đai và dải	0
7211	19	19	00	---- Loại khác	0
				--- Loại khác:	
7211	19	91	00	---- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 100 mm	0
7211	19	92	00	---- Dạng cuộn để cán lại	0
7211	19	93	00	---- Dạng lượn sóng	0
7211	19	94	00	---- Loại khác, dạng đai và dải	0
7211	19	99	00	---- Loại khác	0
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211	23			-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:	
7211	23	10	00	--- Dạng lượn sóng	5
7211	23	20	00	--- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	5
7211	23	30	00	--- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	23	40	00	--- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm	5
7211	23	50	00	--- Loại khác, chiều dày trên 40 mm	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				--- Loại khác:	
7211	23	91	00	---- Chiều dày từ 0,170 mm trở xuống	5
7211	23	99	00	---- Loại khác	5
7211	29			-- Loại khác:	
				--- Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:	
7211	29	11	00	---- Dạng lượn sóng	5
7211	29	12	00	---- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	5
7211	29	13	00	---- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	5
7211	29	14	00	---- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm	5
7211	29	15	00	---- Loại khác, chiều dày từ 0,170 mm trở xuống	5
7211	29	19	00	---- Loại khác	5
				--- Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7211	29	21	00	---- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	5
7211	29	22	00	---- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	29	23	00	---- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm	5
7211	29	29	00	---- Loại khác	5
7211	90			- Loại khác:	
				-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7211	90	11	00	--- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	5
7211	90	12	00	--- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	90	13	00	--- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm	5
7211	90	19	00	--- Loại khác	5
				-- Loại khác:	
7211	90	91	00	--- Dạng lượn sóng	5
7211	90	92	00	--- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	5
7211	90	93	00	--- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	90	94	00	--- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm	5
7211	90	95	00	--- Loại khác, chiều dày từ 0,170 mm trở xuống	5
7211	90	99	00	--- Loại khác	5
7212				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				hoặc trắng	
7212	10			- Được mạ hoặc trắng thiếc:	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7212	10	11	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	3
7212	10	12	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	3
7212	10	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Loại khác:	
7212	10	91	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	3
7212	10	92	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	3
7212	10	99	00	- - - Loại khác	3
7212	20			- Được mạ hoặc trắng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, lượn sóng:	
7212	20	11	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	20	12	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	5
7212	20	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, chưa làm lượn sóng (có múi):	
7212	20	21	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	20	22	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	5
7212	20	29	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác, được làm lượn sóng:	
7212	20	31	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	20	32	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm	5
7212	20	33	00	- - - Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	5
7212	20	39	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác, lượn sóng:	
7212	20	91	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	20	92	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm	5
7212	20	93	00	- - - Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	5
7212	20	99	00	- - - Loại khác	5
7212	30			- Được mạ hoặc trắng kẽm bằng phương pháp khác:	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, lượn sóng:	
7212	30	11	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7212	30	12	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	10
7212	30	19	00	--- Loại khác	10
				-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, không lượn sóng:	
7212	30	21	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212	30	22	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	10
7212	30	29	00	--- Loại khác	10
				-- Loại khác, lượn sóng:	
7212	30	31	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212	30	32	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	10
7212	30	33	00	--- Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	10
7212	30	39		--- Loại khác:	
7212	30	39	10	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng các bon dưới 0,04% trọng lượng	0
7212	30	39	90	---- Loại khác	10
				-- Loại khác, không lượn sóng:	
7212	30	91	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212	30	92	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500mm	10
7212	30	93	00	--- Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	10
7212	30	99	00	--- Loại khác	10
7212	40			- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:	
				-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7212	40	11	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	40	12	00	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500mm	5
7212	40	19	00	--- Loại khác	5
				-- Loại khác:	
7212	40	21	00	--- Dạng đai hoặc dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	40	22	00	--- Dạng đai hoặc dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500mm	5
7212	40	23	00	--- Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	5
7212	40	29	00	--- Loại khác	5
7212	50			- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
				-- Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
				--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7212	50	11	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	10
7212	50	12	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm	10
7212	50	13	00	---- Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7212	50	19	00	---- Loại khác	10
				--- Loại khác:	
7212	50	21	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	10
7212	50	22	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	10
7212	50	23	00	---- Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	10
7212	50	29	00	---- Loại khác	10
				-- Mạ hoặc tráng oxit crom hoặc crom và oxit crom (kể cả thép không tráng thiếc (tin-free)):	
				--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7212	50	31	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400mm	0
7212	50	32	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm	0
7212	50	39	00	---- Loại khác	0
				--- Loại khác:	
7212	50	41	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	0
7212	50	42	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm	0
7212	50	43	00	---- Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	0
7212	50	49	00	---- Loại khác	0
				-- Loại khác:	
				--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7212	50	51	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	0
7212	50	52	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	0
7212	50	59	00	---- Loại khác	0
				--- Loại khác:	
7212	50	61	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	0
7212	50	62	00	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm	0
7212	50	63	00	---- Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	0
7212	50	69	00	---- Loại khác	0
7212	60			- Được dát phủ:	
				-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7212	60	11	00	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	0
7212	60	12	00	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	0
7212	60	19	00	--- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				-- Loại khác:	
7212	60	21	00	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	0
7212	60	22	00	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	0
7212	60	23	00	--- Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	0
7212	60	29	00	--- Loại khác	0
7213				Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	
7213	10			- Có răng khía, rãnh, gân và các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	
7213	10	10	00	-- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm ²	10
7213	10	20	00	-- Có chiều rộng mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không quá 20 mm	10
7213	10	90	00	-- Loại khác	10
7213	20			- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	
7213	20	10	00	-- Loại có đường kính trung bình từ 5 mm đến 20 mm	0
7213	20	90	00	-- Loại khác	0
				- Loại khác:	
7213	91			-- Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:	
7213	91	10	00	--- Loại để làm que hàn	5
				--- Loại khác:	
7213	91	91	00	---- Thép làm cốt bê tông	10
7213	91	92	00	---- Thép tán nguội ở dạng cuộn	10
7213	91	93		---- Thép thanh trực; thép mangan:	
7213	91	93	10	----- Thép cơ khí chế tạo	5
7213	91	93	90	----- Loại khác	10
7213	91	99		---- Loại khác:	
7213	91	99	10	----- Thép cơ khí chế tạo	5
7213	91	99	90	----- Loại khác	10
7213	99			-- Loại khác:	
7213	99	10	00	--- Để làm que hàn	5
				--- Loại khác:	
7213	99	91	00	---- Thép làm cốt bê tông	10
7213	99	92	00	---- Thép tán nguội ở dạng cuộn	10
7213	99	93		---- Thép thanh trực; thép mangan:	
7213	99	93	10	----- Thép cơ khí chế tạo	5
7213	99	93	90	----- Loại khác	10
7213	99	99		---- Loại khác:	
7213	99	99	10	----- Thép cơ khí chế tạo	5
7213	99	99	90	----- Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7214				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán	
7214	10			- Đã qua rèn:	
7214	10	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:	
7214	10	10	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	10	90	- - - Loại khác	10
7214	10	20		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7214	10	20	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	20	90	- - - Loại khác	10
7214	20	00		- Có răng khía răng, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
7214	20	00	10	- - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	00	90	- - Loại khác	10
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7214	91			- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:	
7214	91	11	00	- - - - Loại làm cốt bê tông	10
7214	91	12		- - - - Thép thanh trục; thép mangan:	
7214	91	12	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	91	12	90	- - - - - Loại khác	10
7214	91	19		- - - - Loại khác:	
7214	91	19	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	91	19	90	- - - - - Loại khác	10
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7214	91	21	00	- - - - Loại làm cốt bê tông	10
7214	91	22		- - - - Thép thanh trục; thép mangan:	
7214	91	22	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	91	22	90	- - - - - Loại khác	10
7214	91	29		- - - - Loại khác:	
7214	91	29	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	91	29	90	- - - - - Loại khác	10
7214	99			- - Loại khác:	
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:	
7214	99	11	00	- - - - Thép làm cốt bê tông	10
7214	99	12		- - - - Thép thanh trục; thép mangan:	
7214	99	12	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	12	90	- - - - - Loại khác	10
7214	99	19		- - - - Loại khác:	
7214	99	19	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	19	90	- - - - - Loại khác	10
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7214	99	21	00	---- Thép làm cốt bê tông	10
7214	99	22		---- Thép thanh trực; thép mangan:	
7214	99	22	10	----- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	22	90	----- Loại khác	10
7214	99	29		---- Loại khác:	
7214	99	29	10	----- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	29	90	----- Loại khác	10
				--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7214	99	31	00	---- Thép làm cốt bê tông	10
7214	99	32		---- Thép thanh trực; thép mangan:	
7214	99	32	10	----- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	32	90	----- Loại khác	10
7214	99	39		---- Loại khác:	
7214	99	39	10	----- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	39	90	----- Loại khác	10
7215				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác	
7215	10	00	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7215	50	00		- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215	50	00	10	-- Thép cơ khí chế tạo	5
7215	50	00	90	-- Loại khác	10
7215	90			- Loại khác:	
				-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:	
7215	90	11		--- Loại khác, trừ thép mangan hoặc thép thanh trực:	
7215	90	11	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7215	90	11	90	---- Loại khác	10
7215	90	19		--- Loại khác:	
7215	90	19	10	----- Thép cơ khí chế tạo	5
7215	90	19	90	----- Loại khác	10
7215	90	20		-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7215	90	20	10	--- Thép cơ khí chế tạo	5
7215	90	20	90	--- Loại khác	10
7216				Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	
7216	10	00	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm	10
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm:	
7216	21	00	00	-- Hình chữ L	10
7216	22	00	00	-- Hình chữ T	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Hình chữ U, I, H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216	31			-- Hình chữ U:	
				--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7216	31	11	00	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	10
7216	31	19	00	---- Loại khác	10
				--- Loại khác:	
7216	31	91	00	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	10
7216	31	99	00	---- Loại khác	10
7216	32			-- Hình chữ I:	
				--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7216	32	11	00	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	10
7216	32	19	00	---- Loại khác	10
				--- Loại khác:	
7216	32	91	00	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	10
7216	32	99	00	---- Loại khác	10
7216	33			-- Hình chữ H:	
				--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7216	33	11	00	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	10
7216	33	19	00	---- Loại khác	10
				--- Loại khác:	
7216	33	91	00	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	10
7216	33	99	00	---- Loại khác	10
7216	40			- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên:	
				-- Có hàm lượng các bon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7216	40	11	00	--- Hình chữ L có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	10
7216	40	19	00	--- Loại khác	10
				-- Loại khác:	
7216	40	91	00	--- Hình chữ L có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	10
7216	40	99	00	--- Loại khác	10
7216	50			- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
				-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7216	50	11	00	--- Có chiều cao dưới 80 mm	10
7216	50	19	00	--- Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				-- Loại khác:	
7216	50	91	00	--- Có chiều cao dưới 80 mm	10
7216	50	99	00	--- Loại khác	10
				- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216	61	00	00	-- Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216	69			-- Loại khác:	
				--- Góc, trừ góc có rãnh:	
7216	69	11	00	---- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên và chiều cao từ 80 mm trở lên	10
7216	69	12	00	---- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên và chiều cao dưới 80 mm	10
7216	69	13	00	---- Loại khác, chiều cao từ 80 mm trở lên	10
7216	69	14	00	---- Loại khác, chiều cao dưới 80 mm	10
				--- Góc, khuôn và hình khác:	
7216	69	21	00	---- Chiều dày từ 5 mm trở xuống	10
7216	69	29	00	---- Loại khác	10
				- Loại khác:	
7216	91			-- Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán mỏng:	
				--- Góc, trừ góc có rãnh:	
7216	91	11	00	---- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và chiều cao từ 80 mm trở lên	10
7216	91	12	00	---- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và chiều cao dưới 80 mm	10
7216	91	13	00	---- Loại khác, chiều cao từ 80 mm trở lên	10
7216	91	14	00	---- Loại khác, chiều cao dưới 80 mm	10
7216	91	20	00	--- Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép đột, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ	10
				--- Khuôn và hình khác:	
7216	91	31	00	---- Chiều dày từ 5mm trở xuống	10
7216	91	39	00	---- Loại khác	10
7216	99	00	00	-- Loại khác	10
7217				Dây sắt hoặc thép không hợp kim	
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217	10	10	00	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	10
				- - Có chứa hàm lượng các bon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:	
7217	10	21	00	--- Dây thép làm nan hoa	5
7217	10	22	00	--- Dây tanh, thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	5
7217	10	29	00	--- Loại khác	5
				-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7217	10	31	00	- - - Dây thép làm nan hoa, dây tanh, thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	5
7217	10	39	00	- - - Loại khác	5
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217	20	10	00	- - Có chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	10
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% trọng lượng:	
7217	20	21	00	- - - Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	5
7217	20	22	00	- - - Thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; thép dây có hàm lượng silic không dưới 0,1%, trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240g/m ²	5
7217	20	29	00	- - - Loại khác	5
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,45% đến dưới 0,6% trọng lượng:	
7217	20	31	00	- - - Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	5
7217	20	32	00	- - - Thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; thép dây có hàm lượng silic không dưới 0,1%, được mạ kẽm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240g/m ²	5
7217	20	33	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	0
7217	20	39	00	- - - Loại khác	5
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7217	20	41	00	- - - Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	5
7217	20	42	00	- - - Thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; thép dây có hàm lượng silic không dưới 0,1%, được mạ kẽm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240 g/m ²	5
7217	20	43	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	0
7217	20	49	00	- - - Loại khác	5
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
7217	30	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	10
7217	30	20	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng	0
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
				- - - Dây tanh (dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng để làm tanh lớp):	
7217	30	31	00	- - - - Dây tanh (dây thép carbon cao phủ đồng thau để làm tanh lớp)	0
7217	30	32	00	- - - - Dây tanh (phủ hợp kim đồng khác, dây thép carbon cao để làm tanh lớp)	0
7217	30	33	00	- - - - Được mạ hoặc tráng thiếc	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7217	30	39	00	- - - - Loại khác	5
7217	30	90	00	- - Loại khác	5
7217	90			- Loại khác:	
7217	90	10	00	- - Có hàm lượng silic không dưới 0,1% trọng lượng và được mạ kẽm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240 g/m ² , ngoài bọc bằng PVC	5
7217	90	20	00	- - Loại khác có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10.00	10
7217	90	30	00	- - Loại khác có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10.00	5
7217	90	40	00	- - Loại khác có hàm lượng carbon từ 0,45% đến dưới 0,6% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10.00	5
7217	90	50	00	- - Loại khác có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10.00	5
				III - THÉP KHÔNG GỈ	
7218				Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ	
7218	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
				- Loại khác:	
7218	91	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0
7218	99	00	00	- - Loại khác	0
7219				Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên	
				- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219	11			- - Chiều dày trên 10 mm:	
7219	11	10	00	- - - Chiều dày không quá 125 mm và có hình dập nổi do cán	0
7219	11	90	00	- - - Loại khác	0
7219	12			- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	
7219	12	10	00	- - - Có hình nổi do cán	0
7219	12	90	00	- - - Loại khác	0
7219	13			- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75 mm:	
7219	13	10	00	- - - Có hình nổi do cán	0
7219	13	90	00	- - - Loại khác	0
7219	14			- - Chiều dày dưới 3 mm:	
7219	14	10	00	- - - Có hình nổi do cán	0
7219	14	90	00	- - - Loại khác	0
				- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219	21	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219	22	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219	23	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7219	24	00	00	-- Chiều dày dưới 3 mm	0
				- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219	31	00	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7219	32	00	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219	33	00	00	-- Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0
7219	34	00	00	-- Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0
7219	35	00	00	-- Chiều dày dưới 0,5 mm	0
7219	90			- Loại khác:	
7219	90	10	00	-- Chiều dày không quá 125 mm, có hình nổi do cán, được đục lỗ, lượn sóng hoặc đánh bóng	0
7219	90	90	00	-- Loại khác	0
7220				Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
				- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220	11			-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7220	11	10	00	--- Dạng đai và dải	0
7220	11	90	00	--- Loại khác	0
7220	12			-- Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220	12	10	00	--- Dạng đai và dải	0
7220	12	90	00	--- Loại khác	0
7220	20			- Không gia công quá mức cán nguội:	
7220	20	10	00	-- Dạng đai và dải	0
7220	20	90	00	-- Loại khác	0
7220	90			- Loại khác:	
7220	90	10	00	-- Dạng đai và dải	0
7220	90	20	00	-- Dạng tấm và lá, chiều dày từ 4.7 mm trở lên và chiều rộng trên 500 mm	0
7220	90	30	00	-- Dạng tấm và lá khác	0
7220	90	90	00	-- Loại khác	0
7221				Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
7221	00	10	00	- Phôi để kéo dây	0
7221	00	90	00	- Loại khác	0
7222				Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	
				- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222	11			-- Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7222	11	10	00	--- Thép dây	0
7222	11	90	00	--- Loại khác	0
7222	19			-- Loại khác:	
7222	19	10	00	--- Thép dây	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7222	19	90	00	- - - Loại khác	0
7222	20	00	00	- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7222	30	00	00	- Các thanh và que khác	0
7222	40			- Các dạng góc, khuôn và hình:	
				- - Góc, trừ thép góc có ren:	
7222	40	11	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên	0
7222	40	12	00	- - - Chiều cao dưới 80mm	0
7222	40	20	00	- - Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép đọt, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ kẽm	0
				- - Các dạng góc, khuôn, hình khác:	
7222	40	31	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày dưới 5mm	0
7222	40	32	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày từ 5mm trở lên	0
7222	40	33	00	- - - Chiều cao dưới 80mm và chiều dày dưới 5mm	0
7222	40	34	00	- - - Chiều cao dưới 80mm và chiều dày từ 5mm trở lên	0
7223				Dây thép không gỉ	
7223	00	10	00	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13mm	0
7223	00	90	00	- Loại khác	7
				IV - THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH, QUE RỘNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM	
7224				Thép hợp kim khác ở dạng thổi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	
7224	10	00	00	- Ở dạng thổi đúc và dạng thô khác	0
7224	90	00	00	- Loại khác	0
7225				Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	
				- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7225	11	00	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0
7225	19	00	00	- - Loại khác	0
7225	20	00	00	- Bảng thép gió	0
7225	30			- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7225	30	10	00	- - Chiều dày dưới 1,5mm	0
				- - Chiều dày từ 1,5mm nhưng không quá 125mm, có hình nổi do quá trình cán:	
7225	30	21	00	- - - Chiều dày dưới 3mm	0
7225	30	29	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- - Loại khác:	
7225	30	91	00	- - - Chiều dày dưới 3mm	0
7225	30	99	00	- - - Loại khác	0
7225	40	00	00	- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	0
7225	50	00	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	0
				- Loại khác:	
7225	91	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0
7225	92	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0
7225	99	00	00	- - Loại khác	0
7226				Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm	
				- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7226	11			- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	
7226	11	10	00	- - - Dạng dài và dải	0
7226	11	90	00	- - - Loại khác	0
7226	19			- - Loại khác:	
7226	19	10	00	- - - Dạng dài và dải	0
7226	19	90	00	- - - Loại khác	0
7226	20			- Bảng thép gió:	
7226	20	10	00	- - Dạng dài và dải	0
7226	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
7226	91			- - Không gia công quá mức cán nóng:	
7226	91	10	00	- - - Dạng dài và dải	0
7226	91	90	00	- - - Loại khác	0
7226	92			- - Không gia công quá mức cán nguội:	
7226	92	10	00	- - - Dạng dài và dải	0
7226	92	90	00	- - - Loại khác	0
7226	93			- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7226	93	10	00	- - - Dạng dài và dải	0
7226	93	90	00	- - - Loại khác	0
7226	94			- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7226	94	10	00	- - - Dạng dài và dải	0
7226	94	90	00	- - - Loại khác	0
7226	99			- - Loại khác:	
7226	99	10	00	- - - Dạng dài và dải	0
7226	99	90	00	- - - Loại khác	0
7227				Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	
7227	10	00	00	- Bảng thép gió	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7227	20	00	00	- Bảng thép mangan - silic	0
7227	90	00	00	- Loại khác	0
7228				Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	
7228	10			- Ổ dạng thanh và que, bằng thép gió:	
7228	10	10	00	- - Có kích thước mặt cắt ngang không quá 13mm, đã được tạo hình nguội	0
7228	10	90	00	- - Loại khác	0
7228	20			- Ổ dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	
7228	20	10	00	- - Có kích thước mặt cắt ngang không quá 13mm, đã được tạo hình nguội	0
7228	20	90	00	- - Loại khác	0
7228	30	00	00	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	0
7228	40	00	00	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn	0
7228	50	00	00	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức tạo hình nguội và gia công kết thúc nguội	0
7228	60	00	00	- Các loại thanh và que khác	0
7228	70			- Các dạng góc, khuôn và hình:	
				- - Góc, trừ góc có rãnh:	
7228	70	11	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên	0
7228	70	12	00	- - - Chiều cao dưới 80mm	0
7228	70	20	00	- - Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép đót, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ	0
				- - Khuôn và hình:	
7228	70	31	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày dưới 5mm	0
7228	70	32	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày từ 5mm trở lên	0
7228	70	33	00	- - - Chiều cao dưới 80mm và chiều dày dưới 5mm	0
7228	70	34	00	- - - Chiều cao dưới 80mm và chiều dày từ 5mm trở lên	0
7228	80	00	00	- Thanh và que rỗng	0
7229				Dây thép hợp kim khác	
7229	10	00	00	- Bảng thép gió	0
7229	20	00	00	- Bảng thép silic-mangan	0
7229	90	00	00	- Loại khác	0

Chương 73

Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "gang đúc" áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc, trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hoá học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72.

2. Trong Chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7301				Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, và các dạng hình đã được hàn	
7301	10	00	00	- Cọc cừ	0
7301	20	00	00	- Dạng góc, khuôn và hình	5
7302				Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi, các đoạn nối chéo khác, tà vẹt, thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray	
7302	10	00	00	- Ray	0
7302	30	00	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0
7302	40	00	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0
7302	90	00	00	- Các loại khác	0
7303				Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	
				- Các loại ống và ống dẫn:	
7303	00	11	00	- - Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	10
7303	00	12	00	- - Loại có đường kính ngoài trên 100 mm nhưng không quá 150mm	10
7303	00	13	00	- - Loại có đường kính ngoài trên 150 mm nhưng không quá 600mm	10
7303	00	19	00	- - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Loại khác, bằng gang cầu:	
7303	00	21	00	- - Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	3
7303	00	22	00	- - Loại khác	3
				- Loại khác:	
7303	00	91	00	- - Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	3
7303	00	92	00	- - Loại khác	3
7304				Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép	
7304	10	00	00	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu và khí	0
				- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304	21	00	00	- - Ống khoan	0
7304	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304	31			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội:	
7304	31	10	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	31	20	00	- - - Cần khoan, ống chống có ren và ống nối ren, dùng để khoan	5
7304	31	30	00	- - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1
				- - - Loại khác:	
7304	31	91	00	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10
7304	31	99	00	- - - - Loại khác	5
7304	39			- - Loại khác:	
7304	39	10	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	39	20	00	- - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1
				- - - Loại khác:	
7304	39	91	00	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10
7304	39	99	00	- - - - Loại khác	5
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn bằng thép không gỉ:	
7304	41			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội:	
7304	41	10	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	41	90	00	- - - Loại khác	1
7304	49			- - Loại khác:	
7304	49	10	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	49	90	00	- - - Loại khác	1
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304	51			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội:	
7304	51	10	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7304	51	20	00	- - - Cẩn khoan, ống chống, ống có chốt và hộp ren, dùng để khoan	1
7304	51	30	00	- - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1
7304	51	90	00	- - - Loại khác	1
7304	59			- - Loại khác:	
7304	59	10	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	59	20	00	- - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1
7304	59	90	00	- - - Loại khác	1
7304	90			- Loại khác:	
7304	90	10	00	- - Ống dẫn chịu được áp lực cao	0
7304	90	20	00	- - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1
				- - Loại khác:	
7304	90	91	00	- - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng các bon dưới 0,45% trọng lượng	10
7304	90	99	00	- - - Loại khác	5
7305				Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm	
				- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu và khí:	
7305	11	00	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5
7305	12	00	00	- - Loại khác hàn theo chiều dọc	5
7305	19	00	00	- - Loại khác	10
7305	20	00	00	- Ống chống, sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5
				- Loại khác, được hàn:	
7305	31			- - Hàn theo chiều dọc:	
				- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ:	
7305	31	11	00	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7305	31	19	00	- - - - Loại khác	5
				- - - Loại khác:	
7305	31	91	00	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7305	31	99	00	- - - - Loại khác	5
7305	39			- - Loại khác:	
7305	39	10	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7305	39	90	00	- - - Loại khác	10
7305	90			- Loại khác:	
7305	90	10	00	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7305	90	90	00	- - Loại khác	5
7306				Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)	
7306	10	00	00	- Ống dẫn thuộc loại cho ống dẫn dầu hoặc khí	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7306	20	00	00	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí	5
7306	30			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
				-- Có đường kính trong dưới 12,5 mm:	
7306	30	11	00	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	30	12	00	--- Ống dùng cho nồi hơi	10
7306	30	13	00	--- Ống thép vách đơn hoặc kép được mạ đồng hoặc tráng nhựa flo (FRC) hoặc phủ kẽm - crom (ZMC3), có đường kính ngoài không quá 15 mm	10
7306	30	14	00	--- Ống được bọc vỏ, dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng và nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12mm	10
7306	30	15	00	--- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10
7306	30	19	00	--- Loại khác	10
				-- Có đường kính trong từ 12,5 mm trở lên:	
7306	30	21	00	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	30	22	00	--- Ống dùng cho nồi hơi	10
7306	30	23	00	--- Ống thép vách đơn hoặc kép được mạ đồng hoặc tráng nhựa flo (FRC) hoặc phủ kẽm - crom (ZMC3), có đường kính ngoài không quá 15 mm	10
7306	30	24	00	--- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10
7306	30	25	00	--- Loại khác, có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên và có hàm lượng các bon dưới 0,45% trọng lượng	10
7306	30	26	00	--- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng các bon từ 0,45% trọng lượng trở lên	10
7306	30	27	00	--- Loại khác, có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên và có hàm lượng các bon từ 0,45% trọng lượng trở lên	10
7306	40			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306	40	10	00	-- Ống dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong không quá 12,5 mm	7
7306	40	20	00	-- Ống dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong trên 12,5 mm	7
7306	40	30	00	-- Ống bằng thép không gỉ có đường kính ngoài trên 105 mm	7
7306	40	40	00	-- Ống dẫn chịu áp lực cao	7
7306	40	50	00	-- Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken thấp nhất là 30% trọng lượng, có đường kính ngoài không quá 10mm	7
7306	40	80	00	-- Loại khác, có đường kính trong không quá 12,5mm	7
7306	40	90	00	-- Loại khác, có đường kính trong trên 12,5mm	7
7306	50			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7306	50	10	00	- - Ống dẫn dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong không quá 12,5 mm	5
7306	50	20	00	- - Ống dẫn dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong trên 12,5 mm	5
7306	50	30	00	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	50	40	00	- - Loại khác, có đường kính trong không quá 12,5 mm	5
7306	50	50	00	- - Loại khác, có đường kính trong trên 12,5mm	5
7306	60			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải hình tròn:	
				- - Có đường kính trong dưới 12,5mm:	
7306	60	11	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	60	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
7306	60	91	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	60	99	00	- - - Loại khác	5
7306	90			- Loại khác:	
				- - Có đường kính trong dưới 12,5mm:	
7306	90	11	00	- - - Ống và ống dẫn vách kép được hàn nối hai lớp	10
7306	90	12	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	90	19	00	- - - Loại khác	10
				- - Loại khác:	
7306	90	91	00	- - - Ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	10
7306	90	92	00	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	90	93	00	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10
7306	90	94	00	- - - Loại khác, có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên và chứa hàm lượng các bon dưới 0,45% trọng lượng	10
7306	90	99	00	- - - Loại khác	10
7307				Các loại ống nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối, khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép	
				- Ống nối, cút nối dạng vật đúc:	
7307	11	00	00	- - Bằng gang không dẻo	5
7307	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307	21			- - Loại có mặt bích để ghép nối:	
7307	21	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5
7307	21	90	00	- - - Loại khác	5
7307	22			- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống, măng sông có ren để ghép nối:	
7307	22	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5
7307	22	90	00	- - - Loại khác	5
7307	23			- - Loại hàn nối đối đầu:	
7307	23	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7307	23	90	00	- - - Loại khác	5
7307	29			- - Loại khác:	
7307	29	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5
7307	29	90	00	- - - Loại khác	5
				- Loại khác:	
7307	91			- - Loại có mặt bích để ghép nối:	
7307	91	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5
7307	91	90	00	- - - Loại khác	5
7307	92			- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren:	
7307	92	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5
7307	92	90	00	- - - Loại khác	5
7307	93			- - Loại hàn nối đầu:	
7307	93	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5
7307	93	90	00	- - - Loại khác	5
7307	99			- - Loại khác:	
7307	99	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5
7307	99	90	00	- - - Loại khác	5
7308				Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép	
7308	10			- Cầu và nhịp cầu:	
7308	10	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	10	90	00	- - Loại khác	0
7308	20			- Tháp và cột lưới:	
				- - Tháp:	
7308	20	11	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Cột lưới:	
7308	20	21	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5
7308	20	29	00	- - - Loại khác	5
7308	30	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10
7308	40			- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	
7308	40	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7308	40	90	00	-- Loại khác	0
7308	90			- Loại khác:	
7308	90	10	00	-- Khung xương và khung kho	10
7308	90	20	00	-- Loại khác, dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308	90	30	00	-- Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng, dùng để lắp ráp với các đường ống hoặc đường dẫn ngầm	10
7308	90	40	00	-- Bộ phận của ống hoặc đường ống làm bằng các tấm sắt hoặc thép đã định hình và làm lượn sóng hoặc lượn cong	10
7308	90	90	00	-- Loại khác	10
7309	00	00	00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	5
7310				Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
7310	10			- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	
7310	10	10	00	-- Dùng trong vận chuyển hoặc làm đông rắn nhựa, mủ cao su	10
7310	10	20	00	-- Loại khác, bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	10
7310	10	30	00	-- Loại khác, bằng sắt hoặc thép rèn hay dập, dạng thô	10
7310	10	90	00	-- Loại khác	10
				- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310	21			-- Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	
				--- Có dung tích dưới 1 lít:	
7310	21	11	00	---- Bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	15
7310	21	12	00	---- Bằng sắt hoặc thép rèn hay dập, dạng thô	15
7310	21	19	00	---- Loại khác	15
				--- Loại khác:	
7310	21	91	00	---- Bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	10
7310	21	92	00	---- Bằng sắt hoặc thép rèn hay dập, dạng thô	10
7310	21	99	00	---- Loại khác	10
7310	29			-- Loại khác:	
				--- Có dung tích dưới 1 lít:	
7310	29	11	00	---- Bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	15
7310	29	12	00	---- Bằng sắt hoặc thép rèn hay dập, dạng thô	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7310	29	19	00	---- Loại khác	15
				--- Loại khác:	
7310	29	91	00	---- Bề mặt sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	10
7310	29	92	00	---- Bề mặt sắt hoặc thép rèn hay đập, dạng thô	10
7310	29	99	00	---- Loại khác	10
7311				Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép	
				- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền, trừ loại chứa khí gas hoá lỏng (LPG):	
7311	00	11	00	-- Có dung tích dưới 30 lít	20
7311	00	12	00	-- Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5
7311	00	19	00	-- Loại khác	0
				- Loại khác:	
7311	00	91	00	-- Có dung tích dưới 30 lít	20
7311	00	92	00	-- Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5
7311	00	99	00	-- Loại khác	0
7312				Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện	
7312	10			- Dây bện tao, dây thừng và cáp:	
7312	10	10	00	-- Cuộn dây bện tao kiểu cài khoá, dây tao dệt và dây bện thừng không xoay	5
7312	10	20	00	-- Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	5
7312	10	30	00	-- Dây bện tao có đường kính trên 64mm	5
7312	10	40	00	-- Dây bện tao có đường kính dưới 3mm	5
7312	10	90	00	-- Loại khác	5
7312	90	00	00	- Loại khác	5
7313	00	00	00	Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép	30
7314				Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sắt hoặc thép được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal)	
				- Tấm đan:	
7314	12	00	00	-- Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0
7314	13	00	00	-- Đai liền loại khác dùng cho máy móc	10
7314	14	00	00	-- Tấm đan loại khác, bằng thép không gỉ	0
7314	19	00	00	-- Loại khác	10
7314	20	00	00	- Phên, lưới và rào được hàn ở mắt nối, bằng dây sắt hoặc thép với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	20
				- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7314	31	00	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm	20
7314	39	00	00	-- Loại khác	20
				- Tấm đan, phên, lưới, rào loại khác:	
7314	41	00	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm	30
7314	42	00	00	-- Được tráng plastic	30
7314	49	00	00	-- Loại khác	30
7314	50	00	00	- Sắt hoặc thép được dát hoặc kéo thành mắt lưới (expanded metal)	20
7315				Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép	
				- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315	11			-- Xích con lăn:	
				--- Bằng thép mềm:	
7315	11	11	00	---- Xích xe đạp	50
7315	11	12	00	---- Xích xe mô tô	50
7315	11	19	00	---- Loại khác	1
				--- Loại khác:	
7315	11	21	00	---- Xích xe đạp	50
7315	11	22	00	---- Xích xe mô tô	50
7315	11	23	00	---- Xích truyền khác có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1
7315	11	24	00	---- Xích tải hoặc xích công nghiệp có độ dài mắt xích từ 75 mm đến 152 mm	1
7315	11	29	00	---- Loại khác	1
7315	12			-- Các loại xích khác:	
7315	12	10	00	--- Bằng thép mềm	1
7315	12	90	00	--- Loại khác	1
7315	19			-- Các bộ phận:	
7315	19	10	00	--- Cửa xích xe đạp	50
7315	19	20	00	--- Cửa xích xe mô tô khác	50
7315	19	90	00	--- Loại khác	1
7315	20	00	00	- Xích trượt	1
				- Xích khác:	
7315	81	00	00	-- Nối bằng chốt có ren hai đầu	1
7315	82	00	00	-- Loại khác, nối bằng cách hàn	1
7315	89			-- Loại khác:	
				--- Bằng thép mềm:	
7315	89	11	00	---- Xích xe đạp	50
7315	89	12	00	---- Xích xe mô tô	50
7315	89	19	00	---- Loại khác	1
				--- Loại khác:	
7315	89	21	00	---- Xích xe đạp	50
7315	89	22	00	---- Xích xe mô tô	50
7315	89	29	00	---- Loại khác	1
7315	90			- Các bộ phận khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7315	90	10	00	-- Cửa xích xe đạp và xích xe mô tô	50
7315	90	90	00	-- Loại khác	1
7316	00	00	00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	3
7317				Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	
7317	00	10	00	- Đinh dây	20
7317	00	20	00	- Ghim rập	20
7317	00	30	00	- Đinh ghim tà vẹt, đinh đầu bẹt dùng cho máy dệt, đinh kẹp, đinh nối và đinh chống xô	20
7317	00	40	00	- Đinh đầu to để đóng giày dép, đinh vòng	20
7317	00	50	00	- Đinh móc	20
7317	00	60	00	- Đinh gấp, đinh ấn (đinh rệp), đinh bấm	20
7317	00	90	00	- Loại khác	20
7318				Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép	
				- Các sản phẩm đã ren:	
7318	11	00	00	-- Vít đầu vuông	1
7318	12			-- Vít gỗ khác:	
7318	12	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	12	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	12	10	90	---- Loại khác	30
7318	12	90		--- Loại khác:	
7318	12	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	12	90	90	---- Loại khác	20
7318	13			-- Đinh móc, đinh vòng:	
7318	13	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	13	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	13	10	90	---- Loại khác	30
7318	13	90		--- Loại khác:	
7318	13	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	13	90	90	---- Loại khác	20
7318	14			-- Vít tự hãm:	
7318	14	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	14	10	10	--- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	14	10	90	--- Loại khác	30
7318	14	90		--- Loại khác:	
7318	14	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7318	14	90	90	---- Loại khác	20
7318	15			-- Đinh vít và bu lông khác có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	
				--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	15	11		---- Vít cho kim loại:	
7318	15	11	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	11	90	----- Loại khác	30
7318	15	12		---- Bu lông cho kim loại có hoặc không có đai ốc:	
7318	15	12	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	12	90	----- Loại khác	30
7318	15	19		---- Loại khác:	
7318	15	19	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	19	90	----- Loại khác	30
				--- Loại khác:	
7318	15	91		---- Vít cho kim loại:	
7318	15	91	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	91	90	----- Loại khác	20
7318	15	92		---- Bu lông cho kim loại có hoặc không có đai ốc:	
7318	15	92	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	92	90	----- Loại khác	20
7318	15	99		---- Loại khác:	
7318	15	99	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	99	90	----- Loại khác	20
7318	16			-- Đai ốc:	
7318	16	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	16	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	16	10	90	---- Loại khác	30
7318	16	90		--- Loại khác:	
7318	16	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	16	90	90	---- Loại khác	20
7318	19			-- Loại khác:	
7318	19	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	19	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	19	19	90	---- Loại khác	30
7318	19	90		--- Loại khác:	
7318	19	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	19	90	90	---- Loại khác	20
				- Các sản phẩm không có ren:	
7318	21			-- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:	
7318	21	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	21	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	21	10	90	---- Loại khác	30
7318	21	90		--- Loại khác:	
7318	21	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7318	21	90	90	---- Loại khác	30
7318	22			-- Vòng đệm khác:	
7318	22	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	22	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	22	10	90	---- Loại khác	30
7318	22	90		--- Loại khác:	
7318	22	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	22	90	90	---- Loại khác	20
7318	23			-- Đinh tán:	
7318	23	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	23	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	23	10	90	---- Loại khác	30
7318	23	90		--- Loại khác:	
7318	23	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	23	90	90	---- Loại khác	20
7318	24			-- Chốt hãm và chốt định vị:	
7318	24	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	24	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	24	10	90	---- Loại khác	30
7318	24	90		--- Loại khác:	
7318	24	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	24	90	90	---- Loại khác	30
7318	29			-- Loại khác:	
7318	29	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	29	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	29	10	90	---- Loại khác	30
7318	29	90		--- Loại khác:	
7318	29	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	29	90	90	---- Loại khác	20
7319				Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác	
7319	10	00	00	- Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	30
7319	20	00	00	- Kim băng	30
7319	30	00	00	- Các loại kim khác	30
7319	90	00	00	- Loại khác	30
7320				Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép	
7320	10			- Lò xo lá và các lá lò xo:	
7320	10	10	00	-- Dành cho xe có động cơ	5
7320	10	20	00	-- Dành cho máy dọn đất	3
7320	10	30	00	-- Lò xo nối dùm cho xe chạy trên đường ray	3
7320	10	90	00	-- Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7320	20			- Lò xo cuộn:	
7320	20	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	5
7320	20	20	00	- - Dùng cho máy dọn đất	3
7320	20	90	00	- - Loại khác	3
7320	90			- Loại khác:	
7320	90	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	5
7320	90	90	00	- - Loại khác	3
7321				Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	
				- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
7321	11			- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác:	
7321	11	10	00	- - - Bếp lò, bếp có lò nướng, lò nướng, bếp nấu	30
7321	11	90	00	- - - Loại khác	30
7321	12	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	30
7321	13	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu rắn	30
				- Dụng cụ khác:	
7321	81	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	30
7321	82	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	30
7321	83	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu rắn	30
7321	90	00	00	- Bộ phận	30
7322				Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà) không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
				- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322	11	00	00	- - Bằng gang	30
7322	19	00	00	- - Loại khác	30
7322	90	00	00	- Loại khác	30
7323				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép	
7323	10	00	00	- Búi nhùi bằng sắt hoặc thép, miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	30
				- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7323	91			-- Bàn gang, chưa tráng men:	
7323	91	10	00	--- Đồ dùng nhà bếp	30
7323	91	90	00	--- Loại khác	30
7323	92	00	00	-- Bàn gang, đã tráng men	30
7323	93			-- Bàn thép không gỉ:	
7323	93	10	00	--- Đồ dùng nhà bếp	30
7323	93	90	00	--- Loại khác	30
7323	94	00	00	-- Bàn sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	30
7323	99			-- Loại khác:	
7323	99	10	00	--- Đồ dùng nhà bếp	20
7323	99	90	00	--- Loại khác	20
7324				Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	
7324	10	00	00	- Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	40
				- Bồn tắm:	
7324	21	00	00	-- Bàn gang, đã hoặc chưa được tráng men	40
7324	29	00	00	-- Loại khác	40
7324	90			- Loại khác, kể cả các bộ phận:	
7324	90	10	00	-- Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	40
7324	90	20	00	-- Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển), chậu đựng nước tiểu để trong phòng	40
7324	90	90	00	-- Loại khác	40
7325				Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép	
7325	10			- Bàn gang không dẻo:	
7325	10	10	00	-- Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	20
7325	10	20	00	-- Nắp, lưới che miệng cống và khung của chúng	20
7325	10	90	00	-- Loại khác	20
				- Loại khác:	
7325	91	00	00	-- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20
7325	99			-- Loại khác:	
7325	99	10	00	--- Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	20
7325	99	20	00	--- Nắp, lưới che miệng cống và khung của chúng	20
7325	99	90	00	--- Loại khác	20
7326				Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép	
				- Đã được rèn hoặc dập nhưng không được gia công tiếp:	
7326	11	00	00	-- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20
7326	19	00	00	-- Loại khác	20
7326	20			- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	
7326	20	10	00	-- Loại để sản xuất tanh lớp xe	0
7326	20	20	00	-- Bẫy chuột	20

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7326	20	30	00	- - Loại được phủ plastic để sản xuất các sản phẩm khác với rổ, rây, giần sàng hoặc các loại tương tự, trắng	20
7326	20	40	00	- - Sọt và đệm bằng dây thép bọc nhựa PVC	20
7326	20	90	00	- - Loại khác	20
7326	90			- Loại khác:	
7326	90	10	00	- - Bánh lái tàu thuỷ	5
7326	90	20	00	- - Xích khoá nòng súng lục hoặc súng lục ổ quay với cò súng	0
7326	90	30	00	- - Tấm chắn bảo vệ và bàn kẹp đã lắp với măng sông cao su, bằng thép không rỉ, dùng cho các ống hoặc ống nối, khớp nối bằng gang	20
7326	90	40	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	20
7326	90	50	00	- - Bẫy chuột	20
7326	90	60	00	- - Bi bằng thép dùng làm đầu bút bi	20
7326	90	90	00	- - Loại khác	20

Chương 74

Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Đồng nguyên chất

Kim loại có ít nhất 99,85% trọng lượng là đồng; hoặc
Kim loại có ít nhất 97,5% trọng lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

Bảng - Các nguyên tố khác

	Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,25
As	Asen	0,5
Cd	Cadmium	1,3
Cr	Crom	1,4
Mg	Magie	0,8
Pb	Chì	1,5
S	Lưu huỳnh	0,7
Sn	Thiếc	0,8
Te	Telur	0,8
Zn	Kẽm	1,0
Zr	Zirconium	0,3
Các nguyên tố khác (*), tính cho mỗi nguyên tố		0,3
(*) Các nguyên tố khác, ví dụ: Al (nhôm), Be (Berili), Co (Cobal), Fe (Sắt), Mn (Mangan), Ni (Niken), Si (Silic).		

(b). Hợp kim đồng

Vật liệu kim loại khác với đồng chưa tinh luyện, trong đó hàm lượng đồng tính theo trọng lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i). Hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii). Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%

(c). Các hợp kim đồng chủ

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn hơn 10% trọng lượng của đồng, thường không có tính rèn và sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ô-xi, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Riêng đồng phospho có hàm lượng phospho trên 15% trọng lượng phải xếp vào nhóm 28.48

(d). Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ

nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các loại que và thanh dây, có đầu nhọn hay được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ: thanh thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào nhóm 74.03 đồng chưa gia công.

(e). Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, dây, tấm, lá, dải, phoi, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(f). Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

Tuy nhiên, đối với nhóm 74.14, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không, với mặt cắt hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

(g). Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 74.03), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm 74.09 và 74.10 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã được gia công theo hình mẫu (ví dụ: rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(h). Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật

(kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)

Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác:

- Hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác;
- Hàm lượng niken dưới 5% trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)); và
- Hàm lượng thiếc dưới 3% trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)).

(b). Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)

Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% trọng lượng.

(c). Hợp kim trên cơ sở đồng-niken-kẽm (bạc niken)

Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% trọng lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)).

(d). Hợp kim trên cơ sở đồng và niken

Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% trọng lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, trọng lượng của niken phải trội hơn so với trọng lượng của từng nguyên tố khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7401				Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	
7401	10	00	00	- Sten đồng	0
7401	20	00	00	- Đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	0
7402				Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	
7402	00	10	00	- Đồng loại bề mặt rỗ, phồng và đồng chưa tinh luyện khác	0
7402	00	90	00	- Cực dương đồng dùng cho điện phân	0
7403				Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công	
				- Đồng tinh luyện:	
7403	11	00	00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0
7403	12	00	00	- - Thanh để kéo dây	0
7403	13	00	00	- - Que	0
7403	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Hợp kim đồng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7403	21	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	0
7403	22	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0
7403	23	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	0
7403	29	00	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ của nhóm 74.05)	0
7404	00	00	00	Đồng phế liệu và mảnh vụn	0
7405	00	00	00	Hợp kim đồng chủ	0
7406				Bột và vảy đồng	
7406	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7406	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0
7407				Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình	
7407	10			- Bảng đồng tinh luyện:	
7407	10	10	00	- - Dạng thanh và que có mặt cắt ngang hình tròn	3
7407	10	20	00	- - Dạng thanh và que khác	3
7407	10	30	00	- - Dạng hình	0
				- Bảng hợp kim đồng:	
7407	21			- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7407	21	10	00	- - - Dạng thanh và que	0
7407	21	20	00	- - - Dạng hình	0
7407	22			- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken):	
7407	22	10	00	- - - Dạng thanh và que	0
7407	22	20	00	- - - Dạng hình	0
				- - Loại khác:	
7407	29	10	00	- - - Dạng thanh và que	0
7407	29	20	00	- - - Dạng hình	0
7408				Dây đồng	
				- Bảng đồng tinh luyện:	
7408	11			- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	
7408	11	10	00	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm đến 14 mm	10
7408	11	20	00	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 14 mm đến 25 mm	5
7408	11	90	00	- - - Loại khác	5
7408	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Bảng hợp kim đồng:	
7408	21	00	00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
7408	22	00	00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0
7408	29	00	00	- - Loại khác	0
7409				Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Bảng đồng tinh chế:	
7409	11			-- Dạng cuộn:	
7409	11	10	00	--- Dạng dải	0
7409	11	90	00	--- Loại khác	0
7409	19			-- Loại khác:	
7409	19	10	00	--- Dạng dải	0
7409	19	90	00	--- Loại khác	0
				- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409	21			-- Dạng cuộn:	
7409	21	10	00	--- Dạng dải	0
7409	21	90	00	--- Loại khác	0
7409	29			-- Loại khác:	
7409	29	10	00	--- Dạng dải	0
7409	29	90	00	--- Loại khác	0
				- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409	31			-- Dạng cuộn:	
7409	31	10	00	--- Dạng dải	0
7409	31	90	00	--- Loại khác	0
7409	39			-- Loại khác:	
7409	39	10	00	--- Dạng dải	0
7409	39	90	00	--- Loại khác	0
7409	40			- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken):	
7409	40	10	00	-- Dạng dải	0
7409	40	90	00	-- Loại khác	0
7409	90			- Bảng hợp kim đồng khác:	
7409	90	10	00	-- Dạng dải	0
7409	90	90	00	-- Loại khác	0
7410				Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự) với chiều dày (không kể phần bôi) không quá 0,15 mm	
				- Chưa được bôi:	
7410	11	00	00	-- Bảng đồng tinh luyện	0
7410	12	00	00	-- Bảng đồng hợp kim	0
				- Đã được bôi:	
7410	21			-- Bảng đồng tinh luyện:	
7410	21	10	00	--- Tấm hoặc lá bằng polytetra flouroethylen hoặc polyamit đã gia cố, được dát một mặt hoặc cả hai mặt với đồng lá mỏng	0
7410	21	20	00	--- Loại đã được dát phủ đồng để sản xuất tấm mạch in (PCBs)	0
7410	21	90	00	--- Loại khác	0
7410	22	00	00	-- Bảng đồng hợp kim	0
7411				Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	
7411	10	00	00	- Bảng đồng tinh luyện	5
				- Bảng đồng hợp kim:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7411	21	00	00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3
7411	22	00	00	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3
7411	29	00	00	-- Loại khác	3
7412				Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng đồng (ví dụ: khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	
7412	10	00	00	- Bảng đồng tinh luyện	0
7412	20	00	00	- Bảng đồng hợp kim	0
7413				Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện	
				- Cáp đồng:	
7413	00	11	00	-- Tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	15
7413	00	12	00	-- Tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² đến 630 mm ²	15
7413	00	13	00	-- Tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 630 mm ² đến 1000 mm ²	0
7413	00	19	00	-- Loại khác	0
7413	00	90	00	- Loại khác	0
7414				Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới bằng dây đồng; đồng được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal), bằng đồng	
7414	20			- Tấm đan:	
7414	20	10	00	-- Dùng cho máy móc	0
7414	20	20	00	-- Dùng làm lưới chống muối hoặc màn cửa sổ	5
7414	20	90	00	-- Loại khác	0
7414	90			- Loại khác:	
7414	90	10	00	-- Dùng cho máy móc	0
7414	90	20	00	-- Đồng được dát và kéo thành mắt lưới	0
7414	90	90	00	-- Loại khác	0
7415				Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng	
7415	10			- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim rập và các sản phẩm tương tự:	
7415	10	10	00	-- Đinh	20
7415	10	20	00	-- Ghim dập	20
7415	10	90	00	-- Loại khác	20
				- Các loại khác, chưa được ren:	
7415	21	00	00	-- Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10
7415	29	00	00	-- Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Loại khác, đã được ren:	
7415	33			- - Đinh vít, bu lông và đai ốc:	
7415	33	10	00	- - - Đinh vít	10
7415	33	20	00	- - - Bu lông và đai ốc	10
7415	39	00	00	- - Loại khác	10
7416	00	00	00	Lò xo đồng	0
7417	00	00	00	Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng	30
7418				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng	
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	
7418	11	00	00	- - Miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	40
7418	19			- - Loại khác:	
7418	19	10	00	- - - Gạt tàn thuốc lá	40
7418	19	20	00	- - - Các sản phẩm sử dụng trong lễ nghi tôn giáo	40
7418	19	90	00	- - - Loại khác	40
7418	20	00	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	40
7419				Các sản phẩm khác bằng đồng	
7419	10	00	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5
				- Loại khác:	
7419	91			- - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm:	
7419	91	10	00	- - - Đầu nối cho ống vòi cứu hoả	5
7419	91	20	00	- - - Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; các đầu nối khác cho ống vòi	5
7419	91	30	00	- - - Cục dương cho máy điện; móc khóa, chốt dây đai của máy; phụ tùng và thiết bị lắp nối tàu thuyền (trừ chân vịt tàu thuyền thuộc nhóm 8485); thiết bị đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình)	5
7419	91	90	00	- - - Loại khác	5
7419	99			- - Loại khác:	
7419	99	10	00	- - - Cục dương cho máy điện; móc khóa, chốt dây đai máy móc; phụ tùng và các thiết bị lắp nối tàu thuyền (trừ chân vịt tàu thuyền vịt thuộc nhóm 8485) ; thiết bị đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình); Các đầu nối cho ống vòi cứu hoả	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7419	99	20	00	- - - Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt có dung tích từ 300 lít trở xuống; Các đầu nối khác cho ống vôi	5
7419	99	90	00	- - - Loại khác	5

Chương 75

Niken và các sản phẩm bằng niken

Chú giải

1. Trong chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”) phải trên 1/10 chiều rộng. Các mô tả trên cũng áp dụng cho những sản phẩm đúc hoặc thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ trường hợp cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(b). Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm trên cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết có cùng hình dạng và đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ trường hợp cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c). Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng” có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt hình chữ nhật (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”) phải trên 1/10 chiều rộng.

(d). Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 75.02), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng
- Với các hình dạng khác hình chữ nhật hoặc vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện là chúng không mang đặc tính của mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 75.06 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ: rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và

các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc mạ với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e). Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Niken không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng ít nhất 99% trọng lượng là niken và có thêm coban, với điều kiện:

- (i). Hàm lượng coban không quá 1,5% trọng lượng, và
- (ii). Hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Fe	Sắt	0,5
O	Oxy	0,4
Nguyên tố khác, mỗi nguyên tố		0,3

(b). Hợp kim niken

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của niken trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố nào khác với điều kiện:

- (i). Hàm lượng của coban trên 1,5% trọng lượng,
- (ii). Hàm lượng tính theo trọng lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc
- (iii). Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% trọng lượng

2. Theo chú giải 1(c) và mục đích của phân nhóm 7508.10, khái niệm “dây” chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 6 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7501				Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	
7501	10	00	00	- Niken Sten	0
7501	20	00	00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0
7502				Niken chưa gia công	
7502	10	00	00	- Niken không hợp kim	0
7502	20	00	00	- Hợp kim niken	0
7503	00	00	00	Niken phế liệu và mảnh vụn	0
7504	00	00	00	Bột và vảy niken	0
7505				Niken ở dạng thanh và que, hình và dây	
				- Thanh, que và hình:	
7505	11	00	00	- - Bảng niken không hợp kim	0
7505	12	00	00	- - Bảng hợp kim niken	0
				- Dây:	
7505	21	00	00	- - Bảng niken không hợp kim	0
7505	22	00	00	- - Bảng hợp kim niken	0
7506				Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	
7506	10	00	00	- Bảng niken không hợp kim	0
7506	20	00	00	- Bảng hợp kim niken	0
7507				Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	
				- Ống và ống dẫn:	
7507	11	00	00	- - Bảng niken không hợp kim	0
7507	12	00	00	- - Bảng hợp kim niken	0
7507	20	00	00	- Ống nối của ống hoặc ống dẫn	0
7508				Sản phẩm khác bằng niken	
7508	10	00	00	- Tấm đan, phên, lưới, bằng dây niken	0
7508	90			- Loại khác:	
7508	90	10	00	- - Cục dương mạ điện, đã hoặc chưa gia công, kể cả loại sản xuất bằng phương pháp điện phân	0
7508	90	20	00	- - Màn hiển thị của máy in	0
7508	90	30	00	- - Bulông và đai ốc	0
7508	90	40	00	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0
7508	90	90	00	- - Loại khác	0

Chương 76

Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

Chú giải

1. Trong chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt hình chữ nhật (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”) phải trên 1/10 chiều rộng. Các mô tả trên cũng áp dụng cho các sản phẩm đúc hoặc thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ trường hợp cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác

(b). Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm trên cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ trường hợp cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ) với điều kiện bằng là cách đó chúng không mang tính chất của các đồ vật hay sản phẩm của nhóm khác.

(c). Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”) phải trên 1/10 chiều rộng.

(d). Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với hình dạng chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng
- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước,

với điều kiện chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 hay 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ: rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ với điều kiện là

bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e). Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, và chiều dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang nêu trên có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình nón hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Nhôm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo trọng lượng (%)
Sắt + silic	1
Các nguyên tố khác ⁽¹⁾ , tính cho mỗi nguyên tố	0.1 ⁽²⁾

(1) Các nguyên tố khác ví dụ như: crom, đồng, magie, mangan, niken, kẽm

(2) Hàm lượng của đồng có thể lớn hơn 0,1% nhưng không quá 0,2%, với điều kiện hàm lượng của cả crom và mangan không quá 0,05%

(b). Hợp kim nhôm

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i). Hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii). Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% trọng lượng

2. Theo chú giải 1(c) của Chương này và mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm “dây” chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không; có hình dạng mặt cắt bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7601				Nhôm chưa gia công	
7601	10	00	00	- Nhôm không hợp kim	0
7601	20	00	00	- Hợp kim nhôm	0
7602	00	00	00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7603				Bột và vảy nhôm	
7603	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7603	20			- Bột có cấu trúc lớp ; vảy nhôm:	
7603	20	10	00	- - Vảy nhôm	0
7603	20	20	00	- - Bột có cấu trúc lớp	0
7604				Nhôm ở dạng thanh, que và hình	
7604	10			- Bảng nhôm không hợp kim:	
7604	10	10	00	- - Dạng thanh và dạng que	5
7604	10	20	00	- - Dạng hình phù hợp để làm bồn, chậu rửa chịu nhiệt với kích thước mặt cắt ngang không dưới 17,5 cm x 7,5 cm	10
7604	10	30	00	- - Dạng hình khác	10
				- Bảng hợp kim nhôm:	
7604	21			- - Dạng hình rỗng:	
7604	21	10	00	- - - Hình ống có lỗ (ống hình tám) để làm ống tản nhiệt của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	10
7604	21	90	00	- - - Loại khác	10
7604	29			- - Loại khác:	
7604	29	10	00	- - - Nhôm dạng thanh và que ép đùn, chưa xử lý bề mặt	5
7604	29	20	00	- - - Nhôm thanh và que ép đùn, đã xử lý bề mặt	5
7604	29	30	00	- - - Dạng hình chữ Y, dùng cho các cặp zip (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	10
7604	29	40	00	- - - Bồn, chậu rửa chịu nhiệt bằng nhôm với kích thước bề mặt không dưới 17,5 cm x 7,5 cm	10
7604	29	90	00	- - - Loại khác	10
7605				Dây nhôm	
				- Bảng nhôm không hợp kim:	
7605	11	00	00	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10
7605	19			- - Loại khác:	
7605	19	10	00	- - - Có đường kính không quá 0,0508 mm	10
7605	19	90	00	- - - Loại khác	10
				- Bảng hợp kim nhôm:	
7605	21	00	00	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3
7605	29			- - Loại khác:	
7605	29	10	00	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	3
7605	29	90	00	- - - Loại khác	3
7606				Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	
				- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606	11			- - Bảng nhôm không hợp kim:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7606	11	10	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, chưa xử lý bề mặt	3
7606	11	90	00	- - - Loại khác	5
7606	12			- - Bảng hợp kim nhôm:	
7606	12	10	00	- - - Vật liệu làm lon (hợp kim 3004, 3104 hoặc 5182, độ cứng theo chế độ tôi H19), chiều dày trên 0,25 mm, dạng cuộn	3
7606	12	20	00	- - - Thanh mỏng làm màng, chóp lật, đã hoặc chưa cuộn hoặc cắt, chiều rộng không quá 1000 mm	3
				- - - Dạng lá:	
7606	12	31	00	- - - - Bảng các tấm nhôm hợp kim mác 5182, 5082 làm đồ chứa, có độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng trên 1000 mm, có hoặc không ở dạng cuộn	3
7606	12	39	00	- - - - Loại khác	3
7606	12	40	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, chưa xử lý bề mặt	3
7606	12	90		- - - Loại khác	
7606	12	90	10	- - - - Đế bản nhôm dùng trong công nghệ in	0
7606	12	90	90	- - - - Loại khác	3
				- Loại khác:	
7606	91			- - Bảng nhôm không hợp kim:	
7606	91	10	00	- - - Lá hoặc cuộn bằng hợp kim nhôm làm đồ chứa, mác 5182, 5082, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng không quá 1000 mm, hoặc lá hợp kim làm đồ chứa mác 3004, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng trên 1000 mm	3
7606	91	20	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, chưa xử lý bề mặt	3
7606	91	90	00	- - - Loại khác	3
7606	92			- - Bảng hợp kim nhôm:	
7606	92	10	00	- - - Thanh mỏng làm màng, chóp lật, đã hoặc chưa cuộn hoặc cắt, chiều rộng không quá 1000 mm	3
7606	92	20	00	- - - Lá hoặc cuộn bằng hợp kim nhôm làm đồ chứa, mác 5182, 5082, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng không quá 1000 mm, hoặc lá hợp kim làm đồ chứa, mác 3004, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng trên 1000 mm	3
7606	92	30	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, chưa xử lý bề mặt	3
7606	92	90	00	- - - Loại khác	3
7607				Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm	
				- Chưa được bôi:	
7607	11	00	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0
7607	19	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7607	20			- Đã bôi:	
7607	20	10	00	- - Đã bôi bằng giấy in và dát plastic cả hai phía để đóng gói thực phẩm ở dạng lỏng	3
7607	20	20	00	- - Loại khác, đã in mẫu	3
7607	20	30	00	- - Lá mỏng nhôm bằng hợp kim A1075 và A3903, được phủ hai mặt tương ứng bằng hợp kim nhôm A4245 và A4247	3
7607	20	40	00	- - Đã bôi vàng giả hoặc bạc giả	3
7607	20	90	00	- - Loại khác	5
7608				Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm	
7608	10	00	00	- Bằng nhôm không hợp kim	3
7608	20	00	00	- Bằng hợp kim nhôm	3
7609	00	00	00	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm	3
7610				Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ: cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện	
7610	10	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	20
7610	90			- Loại khác:	
7610	90	10	00	- - Cầu, nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới	1
7610	90	90		- - Loại khác	
7610	90	90	10	- - - Mái phao dùng cho bể xăng dầu	3
7610	90	90	90	- - - Loại khác	20
7611	00	00	00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	5
7612				Thùng phuy, thùng hình trống, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được) để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				thiết bị nhiệt	
7612	10	00	00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20
7612	90			- Loại khác:	
				-- Có dung tích không quá 1 lít:	
7612	90	11	00	--- Túi, bình cổ cong để đóng gói thực phẩm đã nấu bán lẻ	20
7612	90	12	00	--- Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	20
7612	90	19	00	--- Loại khác	20
				-- Loại khác:	
7612	90	91	00	--- Túi, bình cổ cong để đóng gói thực phẩm đã nấu bán lẻ	20
7612	90	92	00	--- Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	20
7612	90	99	00	--- Loại khác	20
7613	00	00	00	Các loại thùng chứa ga nén, ga lỏng bằng nhôm	0
7614				Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện	
7614	10			- Có lõi thép:	
				-- Cáp:	
7614	10	11	00	--- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	20
7614	10	12	00	--- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² nhưng không quá 630 mm ²	15
7614	10	13	00	--- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 630 mm ² nhưng không quá 1000 mm ²	10
7614	10	19	00	--- Loại khác	10
7614	10	90	00	-- Loại khác	5
7614	90			- Loại khác:	
				-- Cáp:	
7614	90	11	00	--- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	20
7614	90	12	00	--- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² nhưng không quá 630 mm ²	15
7614	90	13	00	--- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 630 mm ² nhưng không quá 1000 mm ²	10
7614	90	19	00	--- Loại khác	10
7614	90	90	00	-- Loại khác	5
7615				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm, bao tay và các loại tương tự:	
7615	11	00	00	- - Miếng dùng để cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	40
7615	19	00	00	- - Loại khác	40
7615	20			- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó bằng nhôm:	
7615	20	10	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển), chậu đựng nước tiểu trong phòng	40
7615	20	90	00	- - Loại khác	40
7616				Các sản phẩm khác bằng nhôm	
7616	10			- Đinh, đinh bấm, ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các loại tương tự:	
7616	10	10	00	- - Đinh	20
7616	10	20	00	- - Ghim dập và đinh móc	20
7616	10	30	00	- - Bulông và đai ốc	20
7616	10	90	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
7616	91	00	00	- - Tấm đan, phên, lưới rào bằng dây nhôm	20
7616	99			- - Loại khác:	
7616	99	10	00	- - - Nhôm được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal)	20
7616	99	20	00	- - - Nhôm bịt đầu ống dùng để sản xuất bút chì	20
7616	99	30	00	- - - Đồng xèng bằng nhôm, chiều dày trên 1/10 đường kính	20
7616	99	40	00	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và vật phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20
7616	99	50	00	- - - Chóp lật, màn	20
7616	99	60	00	- - - Ống hoặc cốc dùng cho nhựa, mủ	20
7616	99	90	00	- - - Loại khác	20

Chương 78

Chì và các sản phẩm bằng chì

Chú giải

1. Trong chương này, những khái niệm sau có nghĩa:

(a). Thanh và que:

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”) phải trên 1/10 chiều rộng. Các mô tả trên cũng bao gồm cả các sản phẩm đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng và kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ trường hợp cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(b). Dạng hình:

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm trên cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ trường hợp cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(c). Dây:

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”) phải trên 1/10 chiều rộng.

(d). Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được dát phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng.
- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ: rãnh, gân, kể carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e). ống và ống dẫn:

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với mặt bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong chương này khái niệm “chì tinh luyện” có nghĩa:

Là kim loại chứa ít nhất 99,9% trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,02
As	Arsen	0,005
Bi	Bismut	0,05
Ca	Canxi	0,002
Cd	Catmi	0,002
Cu	Đồng	0,08
Fe	Sắt	0,002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0,005
Sn	Thiếc	0,005
Zn	Kẽm	0,002
Nguyên tố khác, (ví dụ Telu), tính cho mỗi nguyên tố		0,001

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7801				Chì chưa gia công	
7801	10	00	00	- Chì tinh luyện	0
				-Loại khác:	
7801	91	00	00	- - Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	0
7801	99	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7802	00	00	00	Chì phế liệu, mảnh vụn	0
7803	00	00	00	Chì ở dạng thanh, que, hình và dây	0
7804				Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì	
				- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804	11	00	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phân bồi) không quá 0,2 mm	0
7804	19			- - Loại khác:	
7804	19	10	00	- - - Đã chạm nổi hay dập nổi, cắt thành hình, đục lỗ, phủ, in dập hoặc bồi hoặc gia cố bằng giấy hay vật liệu khác, đã đánh bóng, gia công trên máy hay xử lý bề mặt	0
7804	19	90	00	- - - Loại khác	0
7804	20	00	00	- Bột và vảy chì	0
7805	00	00	00	Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng chì	0
7806				Các sản phẩm khác bằng chì	
7806	00	10	00	- Bù nhùi bằng chì, vòng đệm, cực dương cho mạ điện	0
7806	00	90	00	- Loại khác	0

Chương 79

Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.

Chú giải

1. Trong chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt hình chữ nhật (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”) phải trên 1/10 chiều rộng. Các mô tả trên cũng áp dụng cho các sản phẩm đúc hoặc thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ trường hợp cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(b). Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài và khác với định nghĩa về thanh, que, tấm, lá, dải, lá mỏng ống hay ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết có cùng hình dạng đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(c). Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, thành cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”) phải trên 1/10 chiều rộng.

(d). Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng
- Các hình dạng khác trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ: rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan,

gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e). Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như trên có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc được nối với mặt bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Kẽm không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% trọng lượng.

(b). Hợp kim kẽm

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.

(c). Bụi kẽm

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7901				Kẽm chưa gia công	
				- Kẽm không hợp kim:	
7901	11	00	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trọng lượng trở lên	0
7901	12	00	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% trọng lượng	0
7901	20	00	00	- Hợp kim kẽm	0
7902	00	00	00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	0
7903				Bột, bụi và vảy kẽm	
7903	10	00	00	- Bụi kẽm	0
7903	90	00	00	- Loại khác	0
7904				Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	
7904	00	10	00	- Dây, thanh và que, chưa xử lý bề mặt	0
7904	00	90	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7905				Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	
7905	00	10	00	- Chưa xử lý bề mặt	0
7905	00	20	00	- Đã xử lý bề mặt	0
7906	00	00	00	Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng kẽm	0
7907				Các sản phẩm khác bằng kẽm	
7907	00	10	00	- Cục dương cho mạ điện; bản khuôn tô; đinh, đai ốc, bulông, đinh vít, đinh tán và các sản phẩm tương tự; đồ chứa hình trụ dùng đựng dược phẩm và các sản phẩm tương tự, callot kẽm dùng cho bộ pin	10
7907	00	20	00	- Đồ gia dụng và các bộ phận của chúng	10
7907	00	30	00	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10
7907	00	90	00	- Loại khác	10

Chương 80

Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Chú giải

1. Trong chương này, những khái niệm sau có nghĩa:

(a). Thanh và que:

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”) phải trên 1/10 chiều rộng. Các mô tả trên cũng áp dụng cho các sản phẩm đúc hoặc thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ trường hợp cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(b). Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm trên cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ trường hợp cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(c). Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, (kể cả “hình tròn phẳng” và “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”) phải trên 1/10 chiều rộng.

(d). Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công của nhóm 80.01), cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả “hình chữ nhật biến dạng”, có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng.
- Với dạng khác (trừ hình chữ nhật và hình vuông), với mọi kích thước, với điều kiện là chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm 80.04 và 80.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ: rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang tính chất các của đồ vật hay sản phẩm của nhóm khác.

(e). Ống và ống dẫn:

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như trên có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, gờ, mặt bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a). Thiếc, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

Bảng các nguyên tố

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Bi	Bismut	0,1
Cu	Đồng	0,4

(b). Hợp kim thiếc.

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với trọng lượng của mỗi nguyên tố khác với điều kiện:

(i). Tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% trọng lượng; hoặc

(ii). Hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8001				Thiếc chưa gia công	
8001	10	00	00	- Thiếc không hợp kim	5
8001	20	00	00	- Hợp kim thiếc	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8002	00	00	00	Phế liệu, mảnh vụn thiếc	3
8003				Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây	
8003	00	10	00	- Que hàn	10
8003	00	20	00	- Dây	3
8003	00	90	00	- Loại khác	3
8004				Thiếc ở dạng tấm, lá và dải có chiều dày trên 0,2 mm	
8004	00	10	00	- Chưa xử lý bề mặt	3
8004	00	20	00	- Đã xử lý bề mặt	3
8005	00	00	00	Lá thiếc (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (không kể vật liệu bồi) không quá 0,2 mm; bột và vảy thiếc	3
8006	00	00	00	ống, ống dẫn và các loại ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng thiếc	5
8007				Các sản phẩm khác bằng thiếc	
8007	00	10	00	- ống có thể bóp và gập được, để đựng kem đánh răng, thuốc màu và các sản phẩm tương tự	20
8007	00	90	00	- Loại khác	20

Chương 81

Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng

Chú giải phân nhóm

1. Khái niệm “thanh và que”, “hình”, “dây”, “tấm, lá, dải và lá mỏng” đã định nghĩa trong chú giải 1 của chương 74 với những sửa đổi thích hợp về chi tiết cũng được áp dụng cho chương này.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8101				Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8101	10	00	00	- Bột	0
				- Loại khác:	
8101	94	00	00	- - Vonfram chưa gia công kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0
8101	95	00	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0
8101	96	00	00	- - Dây	0
8101	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8101	99	00	00	- - Loại khác	0
8102				Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8102	10	00	00	- Bột	0
				- Loại khác:	
8102	94	00	00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0
8102	95	00	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0
8102	96	00	00	- - Dây	0
8102	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8102	99	00	00	- - Loại khác	0
8103				Tantan và các sản phẩm làm từ tantan kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8103	20	00	00	- Tantan chưa gia công kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0
8103	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8103	90	00	00	- Loại khác	0
8104				Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Magie chưa gia công;	
8104	11	00	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% trọng lượng	0
8104	19	00	00	- - Loại khác	0
8104	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8104	30	00	00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0
8104	90	00	00	- Loại khác	0
8105				Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8105	20			- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105	20	10	00	- - Chưa gia công	0
8105	20	90	00	- - Loại khác	0
8105	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8105	90			- Loại khác:	
8105	90	10	00	- - Coban - crom dùng trong nha khoa	0
8105	90	90	00	- - Loại khác	0
8106				Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8106	00	10	00	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8106	00	90	00	- Loại khác	0
8107				Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8107	20			- Cadimi chưa gia công; bột:	
8107	20	10	00	- - Chưa gia công	0
8107	20	90	00	- - Loại khác	0
8107	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8107	90	00	00	- Loại khác	0
8108				Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8108	20	00	00	- Titan chưa gia công; bột	0
8108	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8108	90	00	00	- Loại khác	0
8109				Ziricon và các sản phẩm làm từ ziricon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8109	20	00	00	- Ziricon chưa gia công; bột	0
8109	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8109	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8110				Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8110	10	00	00	- Antimon chưa gia công; bột	0
8110	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8110	90	00	00	- Loại khác	0
8111				Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8111	00	10	00	- Chưa gia công	0
8111	00	90	00	- Loại khác	0
8112				Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
				- Beryli:	
8112	12	00	00	- - Chưa gia công; bột	0
8112	13	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Crom:	
8112	21			- - Chưa gia công; bột:	
8112	21	10	00	- - - Chưa gia công	0
8112	21	20	00	- - - Crom - coban dùng trong nha khoa	0
8112	21	90	00	- - - Loại khác	0
8112	22			- - Phế liệu và mảnh vụn:	
8112	22	10	00	- - - Crom - coban dùng trong nha khoa	0
8112	22	90	00	- - - Loại khác	0
8112	29			- - Loại khác:	
8112	29	10	00	- - - Crom - coban dùng trong nha khoa	0
8112	29	90	00	- - - Loại khác	0
8112	30	00	00	- Germani	0
8112	40	00	00	- Vanadi	0
				- Tali:	
8112	51	00	00	- - Chưa gia công; bột	0
8112	52	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112	59	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
8112	92	00	00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn, bột	0
8112	99	00	00	- - Loại khác	0
8113	00	00	00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0

Chương 82

Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp gá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

(a). Kim loại cơ bản;

(b). Cacbua kim loại hoặc gốm kim loại;

(c). Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, cacbua kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc

(d). Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện là: các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm dụng cụ cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung như đã xác định trong chú giải 2 phần XV, được loại trừ khỏi chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10

3. Bộ, gồm 1 hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8201				Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây, kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xen hàng rào, cái nôm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	
8201	10	00	00	- Mai và xẻng	20
8201	20	00	00	- Chĩa	20
8201	30			- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	
8201	30	10	00	- - Dụng cụ xới và cào đất	20
8201	30	90	00	- - Loại khác	20
8201	40			- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8201	40	10	00	-- Dao rựa	20
8201	40	20	00	-- Rìu	20
8201	40	90	00	-- Loại khác	20
8201	50	00	00	- Kéo tỉa cây, kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa, xén loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	20
8201	60	00	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	20
8201	90	00	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	20
8202				Cưa tay; lưới cửa các loại (kể cả các loại lưới rạch hoặc lưới khía răng cửa hoặc lưới cửa không răng)	
8202	10	00	00	- Cưa tay	20
8202	20	00	00	- Lưới cửa thẳng bản to	10
				- Lưới cửa đĩa (kể cả các loại lưới cửa đã rạch hoặc khía):	
8202	31	00	00	-- Có bộ phận vận hành làm bằng thép	0
8202	39	00	00	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	0
8202	40	00	00	- Lưới cửa xích	0
				- Lưới cửa khác:	
8202	91	00	00	-- Lưới cửa thẳng để gia công kim loại	0
8202	99	00	00	-- Loại khác	0
8203				Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, lưới cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	
8203	10	00	00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	30
8203	20	00	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh và dụng cụ tương tự	30
8203	30	00	00	- Lưới cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5
8203	40	00	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10
8204				Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay (kể cả thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc có thước đo lực vặn (còn gọi là cờ lê định lực), nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	
				- Cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204	11	00	00	-- Không điều chỉnh được	30
8204	12	00	00	-- Điều chỉnh được	30
8204	20	00	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8205				Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì, mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe, bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ	
8205	10	00	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5
8205	20	00	00	- Búa và búa tạ	30
8205	30	00	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20
8205	40	00	00	- Tuốc nơ vít	30
				- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205	51			- - Dụng cụ dùng trong gia đình:	
8205	51	10	00	- - - Bàn là phẳng	30
8205	51	90	00	- - - Loại khác	30
8205	59			- - Loại khác:	
8205	59	10	00	- - - Khuôn giấy bằng nhôm dùng trong công nghiệp sản xuất giấy và bột	20
8205	59	90	00	- - - Loại khác	30
8205	60	00	00	- Đèn hàn	30
8205	70	00	00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	30
8205	80	00	00	- Đe, bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ	30
8205	90	00	00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	30
8206	00	00	00	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	30
8207				Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ: để ép, đập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá, khoan đất	
				- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207	13	00	00	- - Có bộ phận làm việc làm bằng gốm kim loại	0
8207	19	00	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0
8207	20	00	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0
8207	30	00	00	- Dụng cụ để ép, đập hoặc đục lỗ	0
8207	40	00	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0
8207	50	00	00	- Dụng cụ để khoan trừ các loại để khoan đá	0
8207	60	00	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0
8207	70	00	00	- Dụng cụ để cán	0
8207	80	00	00	- Dụng cụ để tiện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8207	90	00	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0
8208				Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí	
8208	10	00	00	- Để gia công kim loại	0
8208	20	00	00	- Để chế biến gỗ	0
8208	30	00	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	20
8208	40	00	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0
8208	90	00	00	- Loại khác	0
8209	00	00	00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại	0
8210	00	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	20
8211				Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa) trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó	
8211	10	00	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3
				- Loại khác:	
8211	91	00	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	3
8211	92			- - Dao khác có lưỡi cố định:	
8211	92	10	00	- - - Dao nhíp	3
8211	92	20	00	- - - Dao dùng cho thợ săn, thợ lặn, người thám dò, thám hiểm; dao dùng cho thợ chữa bút có chiều dài của lưỡi dao từ 15 cm trở lên	3
8211	92	30	00	- - - Dao dùng trong nông nghiệp, làm vườn và lâm nghiệp có cán làm bằng vật liệu không phải là kim loại cơ bản	3
8211	92	40	00	- - - Loại khác, có cán làm bằng kim loại cơ bản	3
8211	92	90	00	- - - Loại khác	3
8211	93			- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	
8211	93	10	00	- - - Có cán làm bằng kim loại cơ bản	3
8211	93	90	00	- - - Loại khác	3
8211	94	00	00	- - Lưỡi dao	3
8211	95	00	00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	3
8212				Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)	
8212	10	00	00	- Dao cạo	30
8212	20			- Lưỡi dao cạo an toàn (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải):	
8212	20	10	00	- - Lưỡi dao cạo kép	30
8212	20	90	00	- - Loại khác	30
8212	90	00	00	- Các bộ phận khác	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8213	00	00	00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng	30
8214				Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)	
8214	10	00	00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	30
8214	20	00	00	- Bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)	30
8214	90	00	00	- Loại khác	30
8215				Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn tương tự	
8215	10	00	00	- Bộ các mặt hàng tổ hợp có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	30
8215	20	00	00	- Bộ các mặt hàng tổ hợp khác	30
				- Loại khác:	
8215	91	00	00	- - Được mạ kim loại quý	30
8215	99	00	00	- - Loại khác	30

Chương 83

Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản

Chú giải

1. Theo mục đích của chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ “bánh xe đẩy loại nhỏ” có nghĩa là loại bánh xe đẩy có đường kính không quá 75 mm (kể cả bánh lốp, ở những chỗ thích hợp), hoặc bánh xe đẩy có đường kính trên 75 mm (kể cả bánh lốp, ở những chỗ thích hợp), với điều kiện là bánh xe hoặc bánh lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8301				Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc với ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản	
8301	10	00	00	- Khóa móc	30
8301	20	00	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	30
8301	30			- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà:	
8301	30	10	00	- - Khoá mọng	30
8301	30	90	00	- - Loại khác	30
8301	40			- Khóa loại khác:	
8301	40	10	00	- - Còng, xích tay	0
8301	40	90	00	- - Loại khác	30
8301	50	00	00	- Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khóa	30
8301	60	00	00	- Bộ phận	30
8301	70	00	00	- Chìa rời	30
8302				Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá có định tương tự, bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản, cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản	
8302	10	00	00	- Bản lề	30
8302	20	00	00	- Bánh xe đẩy loại nhỏ	30
8302	30	00	00	- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự khác:	
8302	41			- - Dùng cho xây dựng:	
8302	41	10	00	- - - Bản lề	30
8302	41	20	00	- - - Chốt cửa, móc, mắt cài khóa và đinh kẹp	30
8302	41	90	00	- - - Loại khác	30
8302	42	00	00	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà	30
8302	49	00	00	- - Loại khác	30
8302	50	00	00	- Giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	30
8302	60	00	00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	30
8303	00	00	00	Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi hoặc hòm để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại cơ bản	30
8304				Tủ đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03	
8304	00	10	00	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ có thể đánh số	30
8304	00	90	00	- Loại khác	30
8305				Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bì rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại cơ bản	
8305	10	00	00	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bì rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	30
8305	20	00	00	- Ghim dập dạng băng	30
8305	90	00	00	- Loại khác, kể cả phụ tùng	30
8306				Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	
8306	10	00	00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	30
				- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306	21	00	00	- - Được mạ bằng kim loại quý	30
8306	29	00	00	- - Loại khác	30
8306	30	00	00	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8307				Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ tùng lắp ghép	
8307	10	00	00	- Bằng sắt hoặc thép	10
8307	90	00	00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10
8308				Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch và các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản	
8308	10	00	00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây	30
8308	20	00	00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	20
8308	90			- Loại khác, kể cả bộ phận:	
8308	90	10	00	- - Hạt của chuỗi hạt	30
8308	90	20	00	- - Trang kim (để dát quần áo)	30
8308	90	90	00	- - Loại khác	30
8309				Nút chai lọ và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy, nút một chiều), miếng bọc nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản	
8309	10	00	00	- Nút hình vương miện	15
8309	90			- Loại khác:	
8309	90	10	00	- - Bao thiếc bịt nút chai	15
8309	90	20	00	- - Nút bật hộp (lon) nhôm	15
8309	90	30	00	- - Nắp hộp khác	15
8309	90	40	00	- - Nắp đậy thùng; tấm đậy lỗ thoát của thùng; dụng cụ niêm phong; tấm bảo vệ được chèn ở các góc	15
8309	90	50	00	- - Loại khác, bằng nhôm	15
8309	90	90	00	- - Loại khác	15
8310				Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05	
8310	00	10	00	- Biển báo giao thông	10
8310	00	90	00	- Loại khác	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8311				Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thiêu kết, sử dụng trong phun kim loại	
8311	10			- Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện:	
				-- Bảng thép không hợp kim:	
8311	10	11	00	--- Dạng cuộn	30
8311	10	19	00	--- Loại khác	30
				-- Loại khác:	
8311	10	91	00	--- Dạng cuộn	30
8311	10	99	00	--- Loại khác	30
8311	20			- Dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện:	
8311	20	10	00	-- Dạng cuộn	30
8311	20	90	00	-- Loại khác	30
8311	30			- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn bằng ngọn lửa:	
8311	30	10	00	-- Dạng cuộn	30
8311	30	90	00	-- Loại khác	30
8311	90			- Loại khác:	
8311	90	10	00	-- Dạng cuộn	30
8311	90	90	00	-- Loại khác	30

